

NĂM THỨ 6 - NGÀY 15-8-

BACH

KHOA

trong số này

HOÀNG MINH TUYNH *xảo thuật của ông Krouchev* • NGUYỄN VĂN HẦU *hồ miền Nam*
TRẦN HƯƠNG TỬ *tổng kết về phong trào thi hiện sinh* • DOHAMIDE *người Chăm tại Việt-Nam ngày nay* • NGUYỄN HIẾN LÊ *Isaac Newton*
NGUYỄN NHƯ — THANH ĐĂM *góp ý về vấn đề giáo dục và triết* • PHONG GIAO *kinh nghiệm đời văn* • NGUYỄN KHẮC THIỆU *cam thảo*
TƯỜNG LINH *5 cụm núi quê hương* • VI LINH *bài Phượng - Liên* • MỘNG HUIỀN *học chưa dám nhận* • LÊ MINH NGỌC *quê hương nào* • HOÀI KHANH *bóng sương* • TRẦN PHONG *một bông hồng cho Emily* • ĐOÀN THỀM *âm XI* • CÔ PHƯƠNG THẢO *đọc kịch Thập Cát Tư Hãn* • NGUYỄN TRÍ MINH — TRƯƠNG THỊ THỊNH *trả lời cuộc phỏng vấn quan niệm học* • TRĂNG THIÊN *sống và viết theo ý của Faulkner* • NGUYỄN PHỦ và NGUYỄN NGU *thuật 2 buổi nói chuyện ca Đoàn Quốc-Sỹ và của Đông-Hồ*

135

Một sự may mắn!!!

Nếu **« VERIGOUD »**

được quảng-cáo rộng-rãi hơn, ai cũng sẽ nhận thấy rằng đó là thứ si-rô ngon nhất tại Việt-Nam và Quý vị sẽ khó - khăn lắm mới tìm mua được.

« VERIGOUD »

nước trái cây nguyên chất chế-tạo hầu
Quý vị bởi Hãng :

**SOCIÉTÉ FRANÇAISE DES DISTILLERIES
DE L'INDOCHINE**



CÁC HIỆU BUÔN ĐỪNG ĐẮN ĐỀU CÓ BÁN
VỚI GIÁ 65 \$ MỘT CHAI

BACH

KHOA trong số này

Số 135 ngày 15-8-62

HOÀNG-MINH-TUYNH	xảo thuật của ông Krouchtchev	3
NGUYỄN-VĂN-HẦU	hò miền Nam	15
TRẦN-HƯƠNG-TỬ	tổng kết về phong trào triết hiện sinh	19
DOHAMIDE	người Chăm tại Việt-Nam	27
NGUYỄN-HIẾN-LÊ	Isaac Newton	35
NGUYỄN-NHƯ — THANH-ĐÀM	góp ý về vấn đề giáo dục và triết	45
PHONG-GIAO	(dịch Erskine Caldwell) kinh nghiệm đời văn	55
NGUYỄN-KHẮC-THIỆU	cam thảo (truyện ngắn)	59
TƯỜNG-LINH	5 cụm núi quê hương (thơ)	68
MỘNG-HUIỀN-HOÀ	chưa dám nhận (thơ)	70
LÊ-MINH-NGỌC	quê hương nào (thơ)	71
VIÊN-LINH	bài Phượng-Liên (thơ)	72
HOÀI-KHANH	bóng sương (thơ)	72
TRẦN-PHONG	một bông hồng cho Emily (dịch A rose for mily của W. Faulkner)	73
ĐOÀN-THÊM	hòa âm XI (thơ)	84
Cô PHƯƠNG-THẢO	đọc Thành Cát Tư Hãn của Vũ-Khắc-Khoan	85
NGUYỄN-TRÍ-MINH — TRƯƠNG-THỊ-THỊNH	trả lời cuộc phỏng vấn về quan niệm hội họa	98
TRÀNG-THIÊN	sống và viết theo ý của W. Faulkner	110
NGUYỄN-PHỦ	(thuật) buổi nói chuyện của Doãn-Quốc-S về nút sần và niềm tin trong thi ca Việt-Nam	113
NGUYỄN-NGU-Í	(thuật) buổi nói chuyện của Đông-Hồ về «Song Tinh Bất Dạ truyện» của Nguyễn-Hữu-Hào	116

BÁCH-KHOA

trong những số tới

Kết quả cuộc hội nghị Genève về v Lào,
vụ Đức và vấn đề Tài Bình HOÀNG-MINH-TU NH
Người Chàm tại Việt-Nam ngày nay DOHAMIDE

Nhân đọc bộ :

Việt-Nam ca-trù biên-khảo NGUYỄN-HIỂN-LÊ

Hồ miền Nam NGUYỄN-VĂN-HẦU

Góp ý về cú pháp ĐỖ-HỒNG-VŨ

Bên lề nghệ thuật : Đồ đạc ĐOÀN-THÊM

Viếng thăm báo Figaro Cô MINH-ĐỨC

Về dâu (truyện dài) VÕ-PHIẾN

Teddy (dịch Salinger) NGUYỄN-MINH-HOÀNG

Con Tư diêm (truyện ngắn) VŨ-HẠNH

Tiểu bạc giả (truyện ngắn) NGUYỄN-MẠNH-CÔN

Trả thù (truyện ngắn) VÕ-HỒNG

Bàn cờ Tướng (truyện ngắn) LÊ-TẮT-ĐIỀU

Xảo thuật của ông Khrouchtchev

HOÀNG-MINH-TUYNH

STALINE sinh hoạt và hô hấp trong một bầu không khí bí mật. Ông đầu kín ở thâm cung điện Kremlin tư thái của một kẻ « khâu phật tâm xà » và biên nước ông thành « một nước khó hiểu, bao trùm bằng một bức màn huyền ảo » như ông Churchill đã có lần vừa nói, vừa lắc đầu.

Ông Khrouchtchev thì lại khác hẳn. Ông này ưa thích cái thủ thuật « *public relations* » của người Mỹ hơn. Ông đòi chăm dứt thời kỳ ảm tàng của một nước Nga đầy mặc cảm và muốn nó trở thành một nước Nga hùng cường khiến cho các nước thù địch phải run sợ. Ông cố tâm tỏ ra cho mọi người biết như vậy. Ông đóng vai chân chất của một nông dân Nga rất mực tài tình, ông hét to, gào lớn, nói nhiều và xác nhận rất đanh thép. Ông tuyên bố với thủ tướng Adenauer tới thăm ông tại Mạc-Tư-Khoa

hồi 1956 : « Cự đã gán kẻ miệng lỗ mà cự thực không may bởi cự đã lựa đứng vào một phe bất lợi cho cự ». Ông bảo người Mỹ : « Chúng tôi sẽ chôn các ông », và nói tiếp thêm : « Chúng tôi sẽ vượt các ông trên bình diện kinh tế vào 1970, không chừng có thể trước đó nữa ». Ông gọi Tây Minh là một « lão già lẩn thẩn lại tham lam ». Ông còn báo trước họ sẽ thất trận, thất trận đền nơi, và kinh tế tư bản chủ nghĩa giống như một « con bệnh bị cơn sốt ăn mòn ăn ruỗng mà không tự biết ».

**Một xảo thuật kiến hiệu gây
ra khá nhiều tác dụng**

Điều lạ lùng nhất — và chỗ này mới là chỗ đáng phục ông Khrouchtchev, — là công luận các nước Tây Minh lần lần đều bị cái luận điệu quả quyết ấy làm cho nao núng, đềm

XẢO THUẬT CỦA ÔNG KHROUCHTCHEV

nổi một hãng quảng cáo Mỹ mới đây đã trưng ra cho khán giả của họ một đề tài suy ngẫm khá hấp dẫn về tiền bộ bành trướng của người Xô-Việt: « Năm 1949, họ đã chiếm được Trung Hoa, năm 1951, được Tây-Tạng, năm 1954 được Bắc Việt-Nam, năm 1961 được Cuba. Đồng thời họ trực tiếp hăm dọa Tây Bá-Linh, Lào, một phần Châu Phi và Châu Mỹ La Tinh. Khrouchtchev thực hiện kế hoạch chinh phục hoàn cầu từng giờ một, đúng như họ đã dự tính. Cộng-sản liệu có thể bị chặn đứng trước khi họ chôn chúng ta không? » Chính ông Chester Bowles, hiện là đương kim chủ nhân của Tổng thống Kennedy về Châu Mỹ La - Tinh, Châu Phi và Châu Á, cũng lên tiếng cao rao thành công của người Nga trên địa hạt phi hành liên tinh: « Trước ngày người Xô-Việt phóng chiếc Spoutnik thứ nhất, gần như không ai ngờ thế ưu việt của họ có thể lần át được Mỹ-quốc về mặt kỹ nghệ, quân sự và khoa học. Thế rồi, bỗng nhiên chiếc Spoutnik xuất hiện bay vòng quanh trái đất. Hàng triệu đàn ông và đàn bà bắt đầu tự hỏi: rút cuộc phải chăng cộng sản ở thế thắng được chúng ta? » Ông Khrouchtchev hoan hỉ nhắc lại lời trên trong phúc trình đọc tại Đại Hội Cộng Sản XXII và nói thêm: « Vâng, thưa ông Bowles, Cộng sản đang ở thế thắng được các ông đó! ». Nhiều người ở trong phe Tây Minh, kể cả những người có trách nhiệm, đã bị những lời quyết đoán trên dụ hoặc, đến nỗi đâm ra nghi ngờ cả thực lực của mình. Thành

công của cộng sản có vẻ hiển nhiên, đến nỗi mỗi người đều tin tưởng rằng, dự ước nào của họ cũng đều đã được tính toán và chuẩn bị kỹ càng nên phải đạt tới đích, còn những dự ước của Tây Minh phần nhiều thiết lập hấp tấp lại phối trí lộn xộn, thường đưa tới thất bại. Lần lần người ta mất kỳ vọng vào những nỗ lực bảo vệ tự do của Tây Minh, coi nó là một cuộc chiến đầu lạc hậu, chỉ có hiệu lực làm chậm bước tiến tới của chủ nghĩa mác xít mà thôi. Nói tóm lại xảo thuật của ông Khrouchtchev quả đã đem lại thành công rực rỡ vậy.

Một xảo thuật không lừa gạt được hết mọi người

Chúng ta nói đó là một xảo thuật vì những loạt bài diễn văn lạc quan và những giọng nói ba hoa, lộng lẫy ấy che đậy một thực trạng không lay gì làm vẻ vang cho thế giới cộng sản lắm. Một phân tích tỉ mỉ và chuẩn xác về các sự kiện đã và đang xảy ra, chứng minh trái ngược lại rằng từ ngày ông K. nổi lên nắm được quyền bính, nhiều vấn đề gai góc, đáng lo ngại đã được nêu ra cho các vị lãnh đạo tại Kremlin khiến họ khó bề ăn ngon ngủ yên và mặc dù các vị này đã tốn rất nhiều hơi sức, các nông nổi khó khăn vẫn không thể gì vượt qua nổi. Mỗi chăm lo chủ yếu của họ lúc này là làm sao triển dương sức bành trướng của Cộng sản ra khắp hoàn cầu. Cố nhiên khi ông Khrouchtchev đeo cặp kính hồng của những bài diễn văn chính thức thì mọi sự đều có vẻ như tốt đẹp hết sức: khi

cộng sản, phía đông được tăng cường nhờ có Trung-Quốc, lại thêm ở phía tây được trang bị bằng sáu vệ tinh chiến xa là sáu nước cộng sản Đông Âu, với tổng số dân 800 triệu người, hiện ngày một phát huy sâu rộng. Mỗi ngày qua, lại có một số nước mới gia nhập phe xã hội chủ nghĩa ; bữa qua là Cuba, bữa mai sẽ là Iran hay Brésil. Đó là chưa kể, mỗi giai đoạn của cuộc giải trừ chủ nghĩa thực dân là một bước tiến tới của chủ nghĩa cộng sản, mỗi thất bại của chủ nghĩa đế quốc trong Thê Giới Đệ Tam là một chiến thắng của Liên-Xô. Sự thực thì vẫn để có vẻ khúc mắc hơn và cũng phiền toái hơn nhiều. Ông K. biết rõ như vậy nên coi đó là mỗi bản khoán, khắc khoải thường xuyên của ông. Từ năm 1945 tới năm 1950, sức bành trướng của cộng sản như được thuận buồm xuôi gió. Nhờ sự hiện diện của quân đội Xô-Việt, Đông Âu lọt vào phạm vi của Mạc-Tư-Khoa. Mấy năm sau, năm 1949, Mao-Trạch-Đông giựt được chính quyền tại Trung-Quốc. Nhưng rồi cuộc trường chinh này bỗng bị chặn đứng : tại Âu-Châu, khi người Mỹ phá vỡ cuộc phong tỏa Bá-Linh, tại Á-Châu, khi họ đẩy lui cuộc xâm lấn tại Nam-Hàn.

Vụ Bắc Việt-Nam và Cuba

Hiện nay, cuộc chinh phục thế giới của cộng sản đã ngưng lại. Trừ Bắc Việt - Nam và Cuba, từ 1950 tới nay, chưa có một quốc gia nào gia nhập hàng ngũ phe « xã hội chủ nghĩa ». Và chẳng cuộc thất thủ Bắc Việt-Nam là hậu quả tai hại của

cuộc chiến tranh thuộc địa kéo dài quá lâu và Cuba là một trường hợp đặc biệt, cần phải được nghiên cứu kỹ càng, thận trọng hơn. Đòi lại, trong nội bộ phe Xô-Việt, nhiều vết nứt rạn đáng lo ngại đang thấy phô bày ra rất lộ liễu, trước hết tại các nước vệ tinh Âu Châu, rồi tới Trung quốc. Sau nữa, các nước trong Thê Giới Đệ Tam, sau ngày thâu hồi độc lập, không nhất thiết hướng về phía Mạc-Tư-Khoa, họ không có vẻ vội vàng trao nền độc lập của họ vào tay một kẻ nào khác, dù kẻ ấy là người Xô-Việt chẳng nữa cũng vậy.

Nhờ cuộc liên minh Cuba-Liên-Xô Fidel Castro đã biến Cuba thành nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa thứ nhất tại Châu Mỹ La-Tinh. Đây là bằng chứng hùng hồn nhất Mạc Tư Khoa thường viện dẫn ra cho tuyên truyền của họ. Họ bảo : « Cuba đã tự do chọn lựa gia nhập thê giới cộng sản mà không hề có sự can thiệp quân sự của Nga ».

Trong thâm tâm, các nhà lãnh đạo của Kremlin có vẻ không hài lòng bằng Fidel Castro về cuộc « chiến thắng » của phe « xã hội chủ nghĩa » này. Liên Xô mỗi khi muốn hành động tại Cuba, phải với tay quá xa căn cứ của mình, họ cũng thấy việc ủng hộ nền kinh tế Cuba gây cho họ nhiều hao tổn quá, đó là chưa kể vì quá gần gũi miền duyên hải Hiệp Chúng Quốc, đất Cuba đã làm cho ông K. nhiều khi phải bồng tay. Bị bó buộc phải chính thức hoan hỉ về vụ Cuba và ủng hộ Fidel Castro, Mạc Tư

Khoa vẫn tỏ vẻ dè dặt. Hồi năm ngoái, khi Che Guevara, người tin can của Xô Viết trong chính phủ Cuba, tới viếng thăm Liên Xô, nhiều người đã chú ý đến luận điệu ôn hòa trong các lời tuyên bố của ông này khác xa với luận điệu quá « ôn » của Fidel Castro vẫn quen dùng khi đọc chúc từ ca tụng Xô Viết. Các nhà quan sát quốc tế có cảm tưởng rõ rệt Liên Xô không muốn cam kết gì nhất định với Cuba. Đối với Castro vẫn để đặt ra khác hẳn. Ông ta sợ nhất bị cô lập và biết rõ rằng nếu mình không còn là đầu mối của cuộc phân tranh giữa Đông và Tây ở giữa cửa ngõ Hiệp Chúng Quốc nữa, thì chắc là bị mất nước cờ bí rồi. Bởi vậy, ông phải hết sức tìm thế liên minh với Xô Viết. Cuộc cộng-sản hóa của Cuba chỉ có bề mặt biểu hiện ý chí của Castro muốn nấp bóng Xô-Viết để chống Mỹ hơn là biểu hiện ý chí của Xô Viết muốn can thiệp vào việc của Mỹ. Tình hình còn có thể biến chuyển và dành cho ta nhiều chuyện bất ngờ.

Rạn nứt trong khối cộng sản

Những khó khăn ở nơi xa xôi này dù sao cũng không nghiêm trọng bằng những rạn nứt lộ ra ở ngay trong một khối xưa rấy vẫn được nổi tiếng là cố kết hoàn toàn: Những rạn nứt ấy phát lộ ở Âu Châu trước, ở Trung quốc sau.

Tại Âu Châu, bệnh trúng thực hồi 1945 vẫn tiếp tục đè nặng trên bao tử của Xô Viết. Cho tới 1953, người ta yên trí các nước « dân chủ nhân

dân » vẫn lần lần sát nhập thế giới cộng sản. Từ khi xảy ra cuộc khởi loạn tháng sáu của các công nhân Đông Đức liêu chết lẫn xả vào chiến xa Nga, không còn ai tưởng lắm về lòng quyền cổ của họ đối với chế độ Mạc Tư Khoa nữa. Cuộc thử sức của Ba Lan và cuộc cách mạng tại Hung-ga-ri năm 1956 càng chứng minh không khí chính trị tại các nước vệ tinh ngày càng trở nên ngọt ngào khó thờ.

Việc xây cất bức tường Bá-Linh hồi tháng tám 1961 là một bằng chứng mới về các khó khăn các giới lãnh đạo Kremlin đã gặp tại Âu-Châu. Có kẻ trình bày thành công nhỏ nhoi về chiến thuật che đậy một thất bại to lớn của Xô-Việt nhân vụ này như là một chiến thắng vẻ vang. Ông K. quả đã thắng một điểm khi ông chia cắt đô thị Bá-Linh ra làm hai mà không vấp phải sức kháng cự gì đáng kể của phe Tây Minh. Ông đã ngăn chặn được chứng băng huyết ghê gớm có thể làm cho chế độ của ông Ulbricht lâm vào cảnh ngộ nguy ngập. Hiềm họa mặc dù đã tránh được đây, ý nghĩa của hiềm họa không phải vì vậy mà kém phần sâu đậm: đó chính là một biểu quyết gần như của toàn dân đòi quyền tự do và sở dĩ biểu quyết ấy không thực-hiện được chỉ vì có sự hiện diện thường trực của các sư đoàn thiết giáp Nga.

Tuy nhiên đàn áp các phần tử hữu khuynh theo chủ nghĩa « xét lại » tương đối là việc dễ, so với việc trừng trị các phần tử tả khuynh Trung-Hoa

quyết định bước hẳn ra ngoài đường lối chính thông của Liên-Xô. Bất đồng quan điểm mới rồi giữa Mạc-Tư-Khoa và Bắc-Kinh về vụ Albanie trầm trọng thế nào, chẳng ai là không biết rõ, nên xin miễn bàn ở đây. Có điều tưởng nên nhấn mạnh là bởi tự thấy cần duy trì mối đồng tâm nhất chí trong phe xã hội chủ nghĩa, ít là bề ngoài, ông K. tuyên bố vào năm 1959 tại Đại Hội Cộng Sản thứ XXI, rằng : « giữa chúng ta (Trung-Hoa và Liên-Xô) không có — và không thể có — mấy may bất hòa nào. » Mọi sự về sau xảy ra trái ngược hẳn lại, đến nỗi hai nước không còn giữ nổi sự đồng hòa dù trên bề mặt nữa, cho tới ngày khai mạc khóa Quốc Hội Bắc Kinh vừa rồi mới thấy đầu đuôi trở lại, và chưa ai biết sẽ còn hòa hoãn được tới bao giờ.

Thất bại tại Thế Giới Đệ Tam

Còn lại một địa hạt khác và trên địa hạt này, hình như sức bành trướng của Xô Việt có chiều phát triển mạnh, đó là địa hạt các nước đang giải trừ chủ nghĩa thực dân. Tại Tây Phương người ta có khuynh hướng coi mỗi bước lui của chủ nghĩa thực dân là một bước tiến của chủ nghĩa cộng sản. Khi Nasser lên nắm chính quyền, đương đầu với Pháp và Anh nhờ ủng hộ của Liên Xô, mọi người đều cho như thể là một nước « dân chủ nhân dân » đang ở trong bước thai nghén. Sự việc đến sau xảy ra minh chứng trái ngược hẳn : không những hợp tác kinh tế giữa Ai Cập và Liên Xô vấp phải muôn vàn khó

khăn mà chính Nasser còn tỏ ra rất mực thận trọng trong cuộc bang giao, không chịu nghe theo Liên Xô một cách mù quáng.

Ông ưa dùng thủ thuật bắt cá hai tay, khi ngả theo Đông, khi ngả theo Tây. Bực mình vì lỗi nước đôi này, các nước tham dự Đại Hội 81 đảng Cộng sản nhóm họp đầu năm 1961 tại Mạc Tư Khoa đã tèn nhần lên án thái độ của Ai Cập.

Khi Kassem lật đổ Noury Saïd, sự việc lại xảy ra đúng như vậy. Mọi người khi ấy đều tưởng Irak đã lọt hẳn vào tay Cộng sản, không ngờ hiện nay Kassem, cũng như Nasser, trở tay, truy kích kịch liệt các phần tử cộng sản, tông giam không chút nể nang. Tại Guinée không chừng nay mai sẽ xảy ra những việc tương tự, nhất là lúc này giao dịch, tiếp xúc giữa ông Sekou Touré và các chuyên viên Nga mỗi ngày mỗi trở nên căng thẳng.

Khi người Bỉ rút khỏi Congo, phản ứng của công luận Âu Châu cũng in hệt, ai nấy đều cho giờ chinh phục của cộng sản tại Phi châu đã bắt đầu điểm. Hai năm qua, không những Xô Việt không nuốt nổi Phi Châu mà phong trào phản kháng hoạt động cộng sản ngày càng trở nên ác liệt. Tại Congo chính phủ Gizenga đã mất hẳn uy thế còn chính phủ Léopoldville, chính phủ đã hạ lệnh trục xuất các đại sứ cộng sản, lại lấy lại được sự ủng hộ của nhân dân. Tại phần đất khác của Phi Châu, nhiều quốc gia tuyên bố thiết lập quan hệ ngoại giao với Tây

XẢO THUẬT CỦA ÔNG KHROUCHTCHEV

Âu và tại Đại Hội Nghiệp Đoàn của 30 nước Phi Châu, chủ nghĩa thực dân mới của Xô Viết bị tố cáo kịch liệt. Như vậy là các nước trong Thế Giới Đệ Tam không nhất thiết là những vùng đất cho âm mưu của Liên Xô có cơ hoạt động dễ dàng; Liên Xô hiểu rằng không nên kỳ vọng quá nhiều vào các nước mình viện trợ; trên địa hạt này thất vọng của Xô Viết chẳng «thua kém» gì thất vọng của Hiệp Chúng Quốc. Thất vọng cuối cùng của họ xảy ra gần đây rất đáng lưu ý: mới cách đây hơn một năm, ông K. đọc một bản cáo trạng chống ông H. dữ dội tại L. H. Q. Ông đòi thay thế ông H. bằng một «troïka» gồm ba đại biểu và mong các nước Bandung sẽ ủng hộ và chấp thuận đề nghị của ông. Sau khi ông H. qua đời, Cộng-Sản tin rằng cơ hội thắng thế của mình đã tới và chính các nước Tây-Phương cũng tin rằng phen này Cộng-Sản tất sẽ thắng thế, không ngờ các nước «không tham gia» chẳng chịu cho kẻ nào khuynh loát, lừa gạt, họ đưa người của họ ra và rút cuộc U Thant đã được cử lên ghế Tổng Thư Ký L. H. Q. không gặp trở lực nào đáng kể.

Lo ngại trước nguy cơ trong địa hạt kinh tế của chế độ

Chẳng những phải quan tâm tới sự ngưng trệ của sức bành trướng Cộng-Sản trong thế giới, các giới lãnh đạo Kremlin còn phải lo ngại cả cho tiên bộ kinh tế của chế độ. Kết quả thâu lượm trên địa hạt kỹ nghệ không biện minh gì được cho thái độ lạc

quan rất gượng gạo của ông Khrouchtchev khi ông tuyên bố «Liên-Xô tới năm 1970 sẽ vượt mức sản xuất của Mỹ quốc, không chừng còn trước đó nữa».

Chính ông K. vừa rồi cũng phải nhìn nhận trong một phúc trình đệ Trung Ương Đảng rằng: 1) mức cơ giới hóa trong công nghiệp còn quá thấp kém (tỷ dụ về kiến trúc, 60% công nhân còn phải làm việc bằng tay chân; 2) rất nhiều cơ xưởng đã trở thành hủ bại; 3) chế độ công xá có khuynh hướng làm cho tình trạng ấy trở nên trầm trọng hơn: công nhân các ngành cơ xưởng cũ được trả lương cao hơn công nhân các ngành cơ xưởng mới; 4) tính cách quan liêu của công chức và tổ chức bê bối trong việc phân công gây trở lực nặng nề cho cuộc hiện đại hóa xứ sở. Nhận định trên không làm cho ông K. kém phần lạc quan chút nào: «Chúng ta tin chắc mai ngày chúng ta sẽ là nước nguyên thủ trong hoàn cầu, vì chúng ta đã thiết lập được nền móng cơ sở lớn lao cho chủ nghĩa Cộng-Sản». Tuy nhiên, dù có bỏ qua những nỗi khó khăn Liên-Xô và các nước vệ tinh đã gặp trong chương trình công nghiệp và tấn thãm kịch Trung-Hoa đang diễn ra trong kế hoạch phát triển kinh tế (xem BK số 132: «*Vì sao Trung-Hoa bãi bỏ bước nhảy vọt...*»), chúng ta không thể không đem kể tới vấn đề nông nghiệp. Kinh tế của phe «xã hội chủ nghĩa» đã vấp phải khá nhiều thất bại trên địa hạt này đến nỗi đã khiến họ phải duyệt lại cả

nguyên tắc tập thể hóa. Chính tại nước Nga, các sự kiện xảy ra sau đây nói lên rất nhiều : ngày 8-2-1955, Khrouchtchev phê truật Malenkov là người tự tuyên bố « chịu trách nhiệm về các thất bại trong chính sách nông nghiệp ». Tháng ba, ông Khrouchtchev đưa ra chương trình khẩn hoang (13 triệu hecta) và báo trước : « Trong năm năm tới phải tăng số thu hoạch ngũ cốc lên 10 tỷ pouds ». Tới 1960, kỳ hạn do ông K. ấn định, kết quả dự tính không đạt được (chỉ được có 7 tỷ pouds). Mục tiêu 10 tỷ pouds lại được đề ra, song người ta không hy vọng đạt tới trước 1965. Sự chậm trễ này chứng tỏ chương trình khẩn hoang thất bại ; đất khẩn hoang đã sản xuất trong ba bốn năm, nay đã hết màu, cần phải bón thêm phân nữa, nhưng phân bón hiện đang thiếu cả cho các đất phì nhiêu. Ông K. liền nổi giận, lên án các tay lãnh đạo không giữ trọn được các lời cam kết, hạch tội họ : « tại sao, mặc dù đạt được những thành công không thể chỗi cãi trên địa hạt nông nghiệp, chúng ta vẫn thiếu một số sản phẩm nhất là thịt », và rút cuộc phải trở lại nhận chân một cách bức bối rằng : « bò cá thể vắt được nhiều sữa hơn bò tập thể ».

Các quyết nghị cuối cùng chế độ đề ra để giải quyết nạn khủng hoảng nông nghiệp đã tỏ ra biết đêm kẻ tới các nhận định trên. Dưới hình thức « tái lập nguyên tắc Lénine », Liên Xô cố gắng nâng đỡ các nông trường tập thể để họ tha thiết với cuộc tăng gia sản xuất nông nghiệp. Chính phủ

không ép buộc công dân phải nộp mà chỉ phải bán sản phẩm cho Nhà nước thôi. Đồng thời chính phủ tăng giá sản phẩm nông nghiệp lên, và hạ giá sản phẩm công nghiệp bán cho nông dân xuống. Đó là một cách bãi bỏ chính sách tập thể hóa quá trớn vậy.

Tất cả các vấn đề kinh tế Mạc Tư Khoa hiện phải đương đầu, đòi phỏ, có thể không đến nỗi trầm trọng lắm, nếu đồng thời Tây Âu không đi vào con đường phát triển, vừa sản lượng vừa thần tốc, của Tổ chức Thị trường Chung. Kinh tế tư bản chủ nghĩa, « con bệnh đang bị cơn sốt ăn mòn ăn ruỗng », hiện đang vượt cả mức quán quân của chính nó đã đạt được và hiện đang tiếp tục nâng cao mức sinh hoạt của người dân lên rất rõ rệt. Các đảng Cộng-Sản tại các nước này bị chủ nghĩa ép buộc phải tuyên bố rằng kinh tế tư bản chủ nghĩa thế tất phải suy sụp, trái với sự thực hiển nhiên, lần lần mất hết tín nhiệm, khiến hàng ngũ và đồng minh mỗi ngày mỗi trở nên thưa thớt. Như tại nước Ý, đảng xã hội của Nenni, đảng đồng đội đi đôi với đảng Cộng-Sản từ năm 1945, đã từ bỏ đảng này để tính việc liên minh với đảng dân chủ Ky-tô-giáo.

Sự dị biệt về kết quả thu lượm được tại Tây-Âu và Đông-Âu không thể không làm cho các nhà lãnh đạo Cộng-Sản tại các nước vệ tinh nhớ lại thái độ tương phản của hai Đại Cường từ sau ngày kết liễu chiến tranh. Một bên là kế hoạch Marshall với kết quả ai cũng nhận thấy rõ và một bên là kế hoạch Liên-Xô

với phương pháp khai thác và lợi dụng triệt để dưới hình thức bồi thường và điều hòa « tốt » các nền kinh tế « xã hội chủ nghĩa ». Sự so sánh thực là đáng cay.

Thành công trên địa hạt quân sự và khoa học có « kéo lại » được không ?

Tuy nhiên, Cộng-Sản vẫn bảo rằng họ « kéo lại » được bằng những thành công của họ trên địa hạt quân sự và khoa học. Trái phá khinh khí và chiếc Vénusik là hai thành công tiêu chuẩn, tuyên truyền Xô-Việt thường dựng tâm tung ra trước công luận Tây-Minh và các nước trong Hội nghị Bandung. Đem hòa tiễn có đầu bịt hạch tâm ra múa trên đầu người Pháp khi họ đổ bộ tại kinh Suez và trên đầu những kẻ thù nghịch của Cuba, ông Khrouchtchev có ý muốn bảo rằng Liên-Xô là nước mạnh hơn hết mọi nước và chiến tranh thứ ba nếu xảy ra sẽ là mồ chôn chủ nghĩa tư bản. Vì người Nga đã tuyên bố rằng « phi cơ phóng pháo có đường xạ kính dài lúc này đã trở thành đồng sắt vụn » và họ là kẻ đầu tiên chính lý được hòa tiễn liên lục địa, người ta nghĩ rằng họ đã vượt xa Hiệp-Chúng-Quốc trên bình diện võ trang.

Giả thiết trên có phần nào đúng chăng ? Trước hết, có điều chắc chắn là phi cơ phóng pháo hiện nay vẫn tiếp tục đóng một vai trò chiến lược quan trọng, bằng cơ là trình diễn mới nhất của hàng không Nga, vẫn là một phi cơ phóng pháo siêu thanh phản lực gần giống loại B. 58 của Mỹ. Trên

bình diện hòa tiễn, hiện có sự quân bình giữa khả năng của Mỹ và Nga. Khả năng của Nga hình như đã được đánh giá quá cao, vì thực sự mãi tới năm nay một số hòa tiễn mới được hoàn thành trong khi các chuyên viên tương đã hoàn thành từ 1959. Hơn nữa, trên địa hạt chuyên vận, đặc biệt bằng tiềm thủy đình, Hiệp-Chúng-Quốc giữ được khá nhiều ưu điểm. Người Nga hình như chưa chế tạo được hòa tiễn loại Polaris phóng đi ở dưới nước từ các tiềm thủy đình thôi tiễn nguyên tử. Khả năng quân sự của Nga đại quan coi như ngang bằng khả năng quân sự của Mỹ.

Thình thoảng một biên cô quan trọng xảy ra cho ta biết sự thực trong một địa hạt chưa được minh định rõ rệt. Vụ phi cơ U-2 là một trong những biên cô đó : đột nhiên thế giới thấy người Mỹ dám cả gan « cạo » không phận của Liên-Xô bằng cách do thám mục tiêu quân sự của họ. Về mặt chính trị, do thám mà để người bắt được là kém cỏi, song điều kém cỏi đó cũng chứng minh rằng phòng thủ Nga không phải hoàn toàn và tính chất siêu việt về quân sự của Nga có lẽ thấy ở trong tuyên truyền nhiều hơn là ở trong một phân tích lạnh lùng và thiết thực về các sự kiện chân xác.

Còn lại những « cuộc bay vĩ đại của người Xô-Việt trong thái không, những cuộc bay thực hiện lần đầu tiên trong nhân loại và là tượng trưng của chủ nghĩa cộng sản trên đường kiến trúc », theo phúc trình của ông

K. đọc tại Đại Hội Cộng-Sản thứ XXII. Đó là khí giới tuyệt đối của Liên-Xô tại các nước hậu tiến. Người Nga muốn lợi dụng bước tiến trong địa hạt phi hành liên tinh này để minh chứng sự thua kém tổng quát về kỹ thuật và khoa học của Hiệp-Chúng - Quốc. Phải thành thật nhìn nhận họ đã thành công một phần, và không phải chỉ thành công tại các nước trong Hội Nghị Bandung.

Ai cũng biết lý do thua kém của Mỹ trong cuộc chinh phục thái không: 1) sự thiếu trí tưởng tượng của ông nguyên bộ trưởng quốc phòng Charles Wilson; hồi năm 1953 khi người ta trình bày với ông những dự án chinh phục không gian, ông đáp: chinh phục thế gian này cũng đã đủ mệt rồi; 2) việc thu nhỏ, *miniaturisation*, các vũ khí hạch tâm của Mỹ đã đạt tới cao độ khiến họ không cần phải chinh lý các loại hỏa tiễn thực mạnh. Trái lại, vì chỉ có loại trái phá khinh khí lớn cỡ, người Nga phải bó buộc chế tạo những hỏa tiễn liên lục địa khổng lồ. Sau đó, họ chỉ việc hướng hỏa tiễn của họ vào trong khoảng thái không để hái lấy những « vòng hoa vinh quang » như mọi người đều biết.

Các thành công của Xô Viết trong địa hạt này nhờ ở thiên tài tuyên truyền của ông K. hơn là nhờ ở sự chậm trễ về mọi mặt của Hiệp Chúng Quốc.

Kẻ chống cộng có lý do để tin tưởng

Mỗi năm qua, huyền tượng chiến thắng tất nhiên của Cộng sản bị rời

rã lần lần. Chê độ Xô Viết càng tồn tại và càng già cỗi thì càng mất tính chất siêu việt đi và càng vấp phải sức chống đối của nhân vật cũng như của nhân sự. Đó chỉ là một lẽ tiền triễn, dù sao, cũng là thông thường, song đến nay nó đã khởi sự trở nên một hiểm họa đe dọa cấp chỉ đạo tòi cao của Liên Xô một cách rất nguy ngập. Khi đã kích Staline, các lãnh tụ của Kremlin đã làm việc « heo trong chuồng thả ra mà đuổi ». Việc đã kích nhà « độc tài đỏ » trên, mai ngày có thể biến thành một vấn đề gai góc đặt ra cho chính Khrouchtchev, vì chẳng có gì bảo đảm cho ông này một ngày kia sẽ không lâm vào một hoàn cảnh tương tự hoặc có khi còn bi đát hơn. Cơ chế hiện nay của chính quyền độc tài cộng sản — Staline đã hiểu rõ như vậy — đòi hỏi phải tận diệt mọi mầm mống đối lập, dù là đối lập kiểu nào. Sau đó kẻ độc tài chuyên hoành, nếu xét thấy cần, mới sẽ dựa theo chính sách của chính kẻ đối lập để ra để sửa chữa hay phòng theo, rồi nêu ra vấn đề tìm người thay thế, mà không sợ mất mặt. Ông K. thì lại ở trong một hoàn cảnh khó khăn hơn nhiều. Ông này không muốn tận diệt đối lập, và vẫn để cho họ theo sát bên mình. Có thể ngày kia trên nẻo đường nọ, ông sẽ có dịp gặp trở lại ông Malenkov chẳng hạn, là kẻ ông đã biếm truất năm 1955 vì đã phạm lỗi lầm trong chính sách nông nghiệp. Và nếu sau này ông có lấy lại chính sách của kẻ bị biếm truất ấy làm chính sách của mình, ông làm sao che mắt được

XẢO THUẬT CỦA ÔNG KHROUCHTCHEV

những đồng chí từ bao lâu vẫn thăm phục kẻ đòi lập với ông, mà không nuôi lòng hiềm khích ông được? Bởi bất lực không hạ thủ được một mông đòi lập nào, ông Chúa điện Kremlin khó tránh được cảnh ngày kia bị một bè nhóm quyết liệt nào đó lật đổ — điều suýt xảy ra cho ông đã hai ba lần rồi. Do đây, ông phải hành động can trọng hơn trước rất nhiều để khỏi tự mình tạo cơ hội ra tay cho bọn thù địch. Khó một điều là làm sao cho hành động can trọng đó không phương hại tới những biện pháp đại đảm cần thiết cho cuộc triển

dương của chủ nghĩa cộng sản ra khắp hoàn cầu. Càng ngày càng đề lộ ra nhiều mâu thuẫn, các bản thông cáo thẳng lợi chính thức của ông Khrouchtchev, cũng như những lời hăm dọa của ông, rút cuộc trở lại chông ông và gây cho Tây Minh những lý do chánh đáng để lấy lại tin tưởng vào một ngày mai tươi đẹp của mình.

HOÀNG MINH TUYNH

(theo một tài liệu của
tạp chí *Réalités*)

« SỰ AN-NINH CỦA BẠN LÀ TÙY NƠI NGƯỜI BẢO-HIỂM BẠN »

DESCOURS & CABAUD

BẢO-HIỂM

27 - 29, Đại lộ Hàm-Nghi — SAIGON

Điện-thoại : 23.739

ACCIDENTS — INCENDIE — TRANSPORTS — RISQUES DIVERS

Tai-Nạn

Hỏa-Hoạn

Hàng-Hải

Linh-Tinh

ĐẠI-LÝ

của

MUTUELLE GÉNÉRALE FRANCAISE ACCIDENTS

CENTRALE — RHONE MEDITERRANEE

LA MUTUELLE DU MANS

Chi ngành: PARIS — TOURANE — CHOLON — DALAT — CANTHO
VIENTIANE — HONGKONG TANANARIVE — TAMATAVE ABIDJAN DOUALA

THAI BANKING SERVICES IN SAIGON

Bangkok Bank Ltd.

SAIGON BRANCH

44, Nguyễn-Công-Trứ, 44

S A I G O N



HEAD OFFICE *Plapplachai, Bangkok.*

OVERSEAS BRANCHES :

LONDON

Barrington House 59-67 Gresham Street, London, E.C. 2

TOKYO

No. 1, 2-Chome Muromachi, Nihonbashi, Chuo-ku, Tokyo

HONGKONG

60, Bonham Strand West.

CENTRAL DISTRICT

Shell House, Queen's Road.

KOWLOON

580 A. Nathan Road Kowloon.

SINGAPORE

64 South Bridge Road.

KUALA LUMPUR

14 Ampang Street.

SOCIÉTÉ INDOCHINOISE DE DOCUMENTATION

et de

REPRÉSENTATIONS COMMERCIALES

S.I.D.E.R.C.O.

EXCLUSIVITÉS :

Whisky « **BALLANTINE'S** »

Cognac « **COURVOISIER** »

Sardines « **LES OCÉANIDES** »

Champagne « **HEIDSIECK & Co**
MONOPOLE »

Vins de Chianti et Vermouth
« **MIRAFIORE** »

Vin Rose Valpolicella Chiaretto
« **MONTRESOR** »

Huile d'Olive « **ADOLPHE PUGET** »

18, *Bến Bạch Đằng*
SAIGON

Tél : 20.055

LA SOCIÉTÉ URBAINE FONCIÈRE

S. U. F. O.

18. BEN BACH DANG — SAIGON

Hò miền Nam

NÓI tới hò miền Nam là muốn nói tới một cái gì đã có từ cuối thế-kỷ 17 và như bị vùi vào-thời-gian trong vài mươi năm nay. Giọng hò từ miền Trung được chuyển vào, đi theo sau nhà « khai cương thác địa » Lê-Thành-Hầu Nguyễn-Hữu-Cảnh và được thâm-trầm, réo rắt vang lên trong cửa miệng đám bình-dân di-cư từ « Ngũ-Quảng » vào đây.

Giữa đôi bờ cây cỏ đìu-hiu của giang-thôn, mặt sông Đồng-Nai lặng-lờ như băng-khuâng mơ về vạn-kỷ, người dân di cư ngồi trong một khoang thuyền trống-trải hay nằm trên một chiếc võng mắc tựa bờ tre, cảm thấy tâm hồn tự nhiên rung động, một thứ rung động nhiệt thành, thấm-thía đọng lắng trong đáy tâm-tư từ độ xa lìa những đồi núi thâm-u, những đồng khô cỏ cháy mền yêu và quen thuộc. Họ không nén nổi mạch lòng đang muốn tằm-tức trào tuôn, nên tha hồ cho tiếng hò, giọng hát trỗi lên.

Tiếng hò ở đây không còn giống hệt tiếng hò ở chân đèo Hải-Vân hay trên

dòng sông Hương hôm nào nữa. Nó tha thiết náo-nùng hơn. Nó chứa chấp một phong-vị u-hoài và tiếng hò o o ó... mỗi lúc mỗi thêm đòi-đoạn... Giọng hò miền Trung từ ấy, vì biến-thái địa-lý và hoàn cảnh kinh-tế, dần dần chuyển hóa, sai chạy và điệu hò miền Nam được xuất-phát, lan rộng từ đất Tầm-Bôn tới trấn Hà-Tiên.

Có thể nói thức ăn tinh-thần chính của người dân miền Nam trong buổi đầu là ở tiếng hò, câu hát. Sách vở không có mấy và không mấy người được nhàn rỗi để đem sách vở ra xem. Người ta đã rất mực lam lũ làm ăn và đã thưởng thức, đã sáng-tác những câu hát hò trong bất cứ lúc nào tâm-hồn xúc-động. Đa số đã trở thành « bình-dân thi-sĩ » và đa số là thánh-giả đa tài, biết xét đoán âm-giai, biết phê bình văn-điệu và biết sự buông bắt ứng đối cao thấp dờ hay, y như xã hội chúng ta ngày nay có nhiều nhà cầm bút sáng tác văn-phẩm và có nhiều độc-giả đọc hiểu văn phẩm.

Mục-đích của những cuộc hò không phải chỉ gói tròn trong sự làm vui nỗi buồn nhớ quê-hương mà thôi đâu. Hò còn làm nhẹ bớt những nặng nhọc trong lúc cày bừa, sạ tủa giữa chỗ nước mặn đồng chua, còn làm phấn-khởi tâm hồn khi đứng trước cảnh thiên-nhiên tuyệt-mỹ và còn là đầu mối cho duyên tình trai gái dẫn tới những cuộc vuông tròn trăm năm...

Thế là dân-tộc Việt đã sáng-tác thêm một điệu hát có một sắc-thái nhā-nhuần đặc-biệt, và đất nước Việt đã có thêm lắm bài ca hay làm phong-phú cho kho-tàng văn-chương bình dân: Hò miền Nam.

Những trường-hợp hò

Trong khá nhiều trường-hợp, người dân miền Nam đã đem hò ra ứng-dụng. Tất nhiên phần lớn trong lúc hò là phải gặp người đồng điệu và hơn nữa, đồng tình. Giữa cảnh sông dài trời rộng, làng-mạc cỏ cây hai bên bờ chìm dưới khói sương, muôn vật im-lìm như cầm hơi thở, một chiếc thuyền trôi sau xa một chiếc thuyền trôi trước còn thấp-thoáng, người ta không sao im lặng mà không cất giọng gọi mời:

*Thuyền ai thấp-thoáng trong sương,
Chờ tôi theo với tổ tường khúc nổi.*

Hoặc là:

*Ngó lên mây trắng sao tròn,
Qua (1) đây bỏ bạn, bạn còn kiếm ai!*

Cũng có hồi mạnh bạo và không cần e-dè gì cả:

*Bỏ chiếc thuyền loan,
khoan khoan ngọt mái,*

*Đặng đây tỏ một đôi lời phải trái
nghe chơi.*

Tiếng hò nổi lên giữa khoảng không bát-ngát, ngọt-ngào và du-dương, đưa từ thuyền sau sang thuyền trước và trong khoang thuyền trước, tiếng hò như thắm-động nỗi tình, réo-rắt, náo-rùng bốc mạnh lên tỏa vọng lại thuyền sau. Thế là một cuộc hò được gầy đầu, có khi kéo dài thâu canh hay suốt sáng. Những người chưa quen nhau bao giờ tự nhiên trở thành bạn thân, có khi trở nên chồng vợ qua những lần hò-hát giao-duyên như thế.

Không phải chỉ chờ đợi mối duyên tao ngộ giữa sông nước đêm trường mới có dịp hò, ngày sau lũy tre bờ ruộng trong những lúc cấy cày, người ta đã chòng-gheo, gạy chuyện nhau qua giọng hò câu hát:

*Tôi đây không hát thì hò,
Không phải con cò ngóng cổ mà nghe.*

Người ta đã lãng quên tay cấy vì một điệu hò có duyên và lắm lúc say mê quá, ai kia đã ngừng hẳn công việc để ngẩng lên thưởng-thức một nét diễm-kiều, tuy nhiên công việc không hề vì đó mà bị bỏ bê, hư-hỏng. Người ta đã vắn-công, đã chan-bổ cho nhau để đến chiều thì thửa ruộng đã đâu xong vào đấy.

Ngoài những cơ-hội ngẫu-nhiên đưa tới, trong thôn-quê còn có nhiều dịp hò được tổ-chức hẳn-hoi. Những người sành điệu, ứng đối lanh-lẹ, được chủ nhà mời tới khi có cưới-hỏi hay giỗ-chạp. Họ ngồi ngang nhau trên một chiếu, luân phiên đối đáp quanh một số quàn-chúng ham mộ

(1) Qua: tôi, ta; không phải đi ngang qua.

điệu hò. Những đêm như vậy thường chỉ góp vui để đến khuya thì nhăm nhi chèn-chén chứ không mấy ai chịu nhận thù lao của người tổ-chức.

Nhưng cũng có nhiều cuộc hò quan trọng được thưởng bằng tiền. Trong những hội chợ phiên, những ngày đình đám, « quan trên » ra lệnh cho các làng tìm trong dân-chúng những người hò giỏi đưa đến nhập hội mà hò. Hò hay được quan khen, được thưởng tiền rất hậu. Nhiều cụ già ở các miệt Cái-Bè, Cái Lậy, Vàm-Cống ngày nay còn thuộc vanh vách mấy câu hò đối đáp của những tay hò vô-địch trong các phiên hò hội ngày trước (1).

Phải chăng các cụ Nguyễn-Cư-Trình Cao-Hữu-Dực là những người đầu tiên bày ra những hội hò ở đây? Trong cảnh dặm trường mịt-mùng bờ-bụi, chén rượu câu thơ chưa đủ làm tiêu tan nỗi sầu nhớ quê-hương, tương truyền các cụ đã phải mượn thú hội hò để mua vui cho quên đi cái quạnh hiu của đêm dài không ngủ... (2)

Những trường hợp buồn riêng duyên nợ, những lúc độc hành mà không có bạn tương-tri, những đêm nước ngược đường xa, những hồi vận đen chài câu vắng cá, và nhất là những lúc đất nước lâm nguy, sao đời vật đổi người ta cũng cất lên lắm điệu hò rơi ai oán, tưởng không phải là không có.

Tiếng dùng trong điệu-nghệ và vài cách xưng-hô khi hò

Trong điệu-nghệ hò, riêng có một số dụng-ngữ lạ tai và vài cách xưng-hô tự-do.

Khách buồn trên đường từ Mỹ-An xuôi về Ngã-Bảy, tay chèo mỗi rươi mà canh cứ còn khuya, chắc chắn không thể nào quên nghĩ đến một câu hò. Thật vậy, có trăng trong gió mát, có bóng đèn phất-phơ, có sương khói mờ-màng, có thuyền ai thấp thoáng mà không có tiếng hò là mất đi tất cả còn gì! Khách nhất định phải hò.

Tiếng hò cất lên êm vang sau trước, khiến người ở thuyền bên kia ngo-ngẩn tự hỏi có chàng trai nào đã bỏ một vận hò? Giọng hò của khách vừa dứt, âm ba còn đang gợn gợn lan ra thì từ thuyền bên kia đã có tiếng ai vội vàng bắt lấy. Tiếng hò nổi lên lãnh-lót và trong vắt, rõ ràng là giọng của phái yếm-khăn; cứ hễ chàng bỏ là nàng bắt, chàng buông thì nàng đối, âm-thanh như vờn đuổi nhau trên gương nước và tỏa rộng giữa không gian; tâm-tình tương-đắc, gần bó không biết chừng nào!

Nhưng có khi hai người chưa hề kịp nhìn tận mặt nhau thì điệu hò của nàng bị đứt bởi một câu lái mẹo mắc mỏ của chàng. Chàng đang ngậm ngùi hồi tiếc vì sự gay gắt đến độ nhân tâm của mình thì bỗng một giọng hò khác — không phải

1) Các hội hò phần nhiều được tổ chức tại Cái-Bè, Cai-Lậy. Miệt này có tiếng là hò hay. Giọng hò trầm bổng ngân dài trong veo và êm-ái, đáng tiêu-biểu cho giai-điệu miền Nam. Cả mấy tỉnh Sa-Đéc, Mỹ-Tho, Vĩnh-Long đều có cái giọng gần giống nhau với điệu hò miệt ấy.

(2) Nhiều bô-lão ở Long-Xuyên, Châu-Đốc, Sa-Đéc đã kể lại như trên; các cụ còn nói cụ Thoại-Ngọc-Hầu lúc ẩn-thủ tại An-Ciăng, buổi đầu cũng thích nghe hò rồi sau mới sai người tìm « con hát » mà cho lập gánh hát bội như đa số nhân-dân địa-phương bây giờ còn biết.

của người con gái vừa rồi — tha-thướt
trỗi lên, nổi lầy câu vừa bị *điết*. Chàng
lại khoaa khoaái hát hò, còn nàng thì e-dè
và sau khi gỡ rối cho người bạn không
quen, đã chấm dứt vì phải rẽ sang nẻo khác.

Đường còn xa, xa lắm, mà đêm hình
như vẫn kéo dài ra. Óc chàng chưa dứt
mơ-màng về hai giọng hò ban nãy thì từ
đàng xa, một chiếc tam-bản hai chèo lướt
tới. Dưới ánh trăng, chàng nhận rõ được
hình dáng của một cô con gái và có lẽ
nàng cũng về xuôi theo con nước rờng
như chàng. Tiếng hò bên ghe tam-bản
cất lên trao tình trước :

Hồ o o ó ó...

*Em tới đây kiến anh như con cò trắng
bay cao o o o...*

Này bạn ơi...

Còn thân em đâu khác thế o o ó ó...

*Đâu khác thế vì sao trên trời ở o o
o...*

Giọng hò cực hay, có chiều bõn cọt
và hơi lơ-lả, nhất là ở đuôi câu, cái hơi
trầm-thượng (1) ngân dài như nói mãi
lên một niềm luyến-ái. Khách cố đẩy mạnh
tay chèo vừa nghĩ câu đã *buông* và vắn đã
bỏ của nàng. Câu hò sao mà có ý *kèo trên*
và khó đối như thế ! Không lẽ chịu *điết*
thì còn ra sự-thể gì ! Mà đối lại... Ôi !
khó sao là khó !

Nước băng băng chảy, tam-bản nhẹ
chèo, lướt vùn-vụt trên sông và sắp khuất
dạng bên doi thì chàng mới vừa nghĩ ra
câu hò đối lại :

Hồ o o ó ó...

Thân anh như tấm da trời o o o...

Ở mình ơi...

Bốn mùa sương lạnh o o o o...

anh không rời vì sao o o o o...

Chừng như người bên tam-bản cảm
thấy câu đối của anh khách buồn ý vị
mà thắm-thía lòng, nên ngưng bót tay
chèo cho thuyền từ từ chậm lại và cuộc
hò nối tiếp mãi ra cho đến khi mặt trời
đỏ rực nhô ở ngọn sao mới dứt.

Bạn ! Nếu bạn cũng như tôi, chúng ta
là người chưa sành điệu, tất sẽ lạ-lùng
qua những tiếng *điết*, *nổi*, *bắt*, *buông*... và
nhất là cách xưng hô *bạn ơi*, *mình ơi* quá
tự-do đến mức « *sỗ-sàng* » như đã vừa
« nghe » đó.

Không. Bạn đừng ngạc nhiên gì cả trong
chỗ xưng hô ấy. Nếu bạn có dịp theo
đôi những thi sĩ của « sông nước đêm
trường » đó lâu ngày, bạn còn thấy những
tiếng khác : *này bạn ơi*, *này người nghĩa
ơi*, *hai đũa ta*, *đôi ta* v.v.. được xưng
hô một cách thân mật tự-nhiên chứ chưa
đã hết đâu ! Người ta không có bất lỗi
nhau gì cả và coi như một cuộc trao đổi
tâm-tình chân-chính để rồi nếu có thể thì
đi tới việc hôn-phối rất mực lễ-nghi.

(1) Trầm thượng và trầm hạ tức cũng như ta
quen gọi bằng bổng và bằng trầm.

NGUYỄN-VĂN-HÀU

(còn tiếp)

THỜI BÁO

tờ báo của mọi gia đình

tổng kết về phong-trào triết hiện-sinh

TRẦN-HƯ'NG-TỬ

Trước hết chúng tôi xin cáo lỗi với bạn đọc: nơi đầu loạt bài này (BK 114), chúng tôi có ghi rằng sẽ bàn về Mounier và học thuyết Nhân-vị. Hôm nay nghĩ lại, chúng tôi lại thấy không nên bàn đến Mounier trong loạt bài giới thiệu Phong-trào Hiện-sinh. Sở dĩ khi bắt đầu phác họa chương trình giới thiệu triết Hiện-sinh, chúng tôi đã nghĩ đến việc giới thiệu thuyết Nhân-vị của Mounier, vì chúng tôi quá bận tâm về chỗ trình bày cho các bạn trẻ yêu học hỏi biết rằng có triết Hiện-sinh xấu và cũng có triết hiện-sinh tốt: trong ý đó, chúng tôi đã muốn đặt Mounier vào nhóm hiện-sinh tốt. Xét ra, điều này không có chi phân bội tư tưởng của nhóm Mounier, nhất là quãng khởi đầu (1930-1945). Chỉ đọc cuốn Introduction aux Existentialismes (Nhập-môn các thuyết Hiện-sinh) của Mounier, cũng đủ thấy ông tự đặt mình vào nhóm Hiện-sinh khuynh hữu, và những đề tài suy tư của ông cũng chính là những đề tài suy nghĩ của Marcel và Jaspers. Sau dần hai thuyết Hiện-sinh và Nhân-vị nhận ra những điểm dị đồng, và càng ngày càng xa nhau, cho nên kết cuộc mới sinh ra ba triết-thuyết độc-lập hoàn toàn và đại diện cho tư-tưởng hiện đại: triết Hiện-sinh, triết Nhân-vị, triết Mác-Xít. Điều này chúng tôi đã nói i trong BK số 116.

Tóm lại, nghĩ đi chúng tôi đã tưởng nên giới thiệu Mounier, nhưng nghĩ lại, chúng tôi lại thấy không nên đặt Mounier và thuyết Nhân-

TỔNG KẾT VỀ PHONG-TRÀO TRIẾT HIỆN-SINH

vị trong loạt bài nói về triết Hiện-sinh này. Vậy xin cáo lỗi cùng quý vị độc giả. Chúng tôi hy vọng, — kẻ:ng dám hứa, — sẽ bàn về Phong trào Nhân-vị trong một loạt bài khác.

Về phong-trào Hiện-sinh, chúng tôi hy vọng đã làm tròn bổn phận của một người giới thiệu. Chúng tôi đã trình bày để bạn đọc thấy những nét căn-bản của mấy ông tổ triết Hiện-sinh cũng là những triết-gia đại diện cho phong trào đó ngày nay. Chúng tôi đã thành tâm yêu mến sự thực, cố gắng trình bày một cách khách quan, không tự tiện vẽ voi vẽ chuột làm sai lạc tư-tưởng triết học của những triết gia đó. Tuy nhiên chúng tôi cũng xin thú thực rằng: chúng tôi đã nhấn mạnh về phía tốt, tức ngành hữu của phong-trào Hiện-sinh, mong sửa lại những phán đoán uá thiên lệch của một ít bậc đàn anh đối với triết Hiện-sinh. Các ngài thường chỉ nghĩ đến Sartre mỗi khi nghe nói đến triết Hiện-sinh; chính vì thế, thái độ của các ngài là lên án một cách tuyệt đối. Đàng khác, thanh thiếu niên học-đường cũng thường chỉ làm quen với tư-tưởng của Sartre, và coi đó là tất cả tư-tưởng hiện đại, thế rồi họ hòa theo Sartre, rủ nhau đi vào con đường hiện-sinh phi-lý và chán đời. Để góp vào việc sửa chữa những nhận định không đúng đó, chúng tôi đã phần nào đề cao triết hiện-sinh của ngành hữu (Jaspers, Marcel) và phần nào giảm bớt những trang dành cho ngành tả. Tuy nhiên, mỗi khi trình bày tư-tưởng của một triết-gia, dầu là triết-gia mà tôi tôn kính như Jaspers, dầu một triết-gia mà tôi ít tin tưởng như Sartre, tôi vẫn luôn luôn đặt sự thực lên trên hết, trên cả những tin tưởng đạo lý của tôi. Nói thế, vì thực ra chân lý phải được đặt lên trên hết: Thượng-đế là Chân-lý.

Trên đây tôi vừa nói rằng tôi đã chủ ý đưa ra những cái tốt của triết Hiện-sinh (những cái dở thì người ta biết quá đi rồi), nhất là những cái tốt có thể được chúng ta áp dụng một cách ích lợi vào đời sống bản thân. Trong ý đó, chúng tôi đã tránh không trình bày đầy đủ về HEIDEGGER, mặc dầu chúng tôi đã nhiều lần nhận định rằng chính ông là cha đẻ của triết Hiện-sinh, và chính ông đã ảnh hưởng sâu xa trên tư-tưởng của Sartre và các triết gia khác. Hai lý do làm chúng tôi đã không dành những bài nghiên cứu triết Heidegger như đã dành cho Sartre, Marcel và Jaspers: thứ nhất, chúng tôi không muốn dành cho ngành tả quá nhiều chỗ trong loạt bài giới thiệu này; chúng tôi ý thức về trách nhiệm của kẻ viết: nói với thanh thiếu niên về những điều bất chính, dầu sau đó chúng ta phê bình gay gắt mặc lòng, thì những ảnh hưởng kia vẫn có ảnh hưởng không tốt cho các bạn thanh thiếu niên (mà chúng tôi có ý viết cho các bạn thanh thiếu niên); — hai là, triết Heidegger tương đối còn xa lạ với quần chúng Việt-Nam; trái lại triết

TRẦN-HƯƠNG-TỬ

Sartre thì đã có nhiều người quen biết. Nói là quen biết, nhưng cũng có người chưa đi sâu vào chủ-trương của Sartre và mới chỉ dừng lại nơi những nhận-định lẽ tẻ của Sartre mà thôi. Chúng tôi lợi dụng sự kiện nhiều bạn đã quen thuộc ít nhiều với Sartre để bàn về triết Hiện sinh theo khuynh-hướng tả : như thế vừa dễ hơn, vừa thiết thực và có lợi hơn. Tuy nhiên chúng tôi vẫn nhận rằng, vì chưa giới thiệu đầy đủ về Heidegger, loạt bài của chúng tôi còn mang một thiếu sót. Chúng tôi đành chịu sự thiếu sót đó và thành thực cáo lỗi với những bạn đã viết thư hoặc đã nói với chúng tôi về chỗ thiếu sót đó. Trong một loạt bài giới thiệu tổng quát như thế này, mong các bạn thông cảm. Chúng tôi hy vọng sẽ dành cho Heidegger một địa-vị xứng đáng là cha sinh của phong trào hiện-sinh, khi nào chúng tôi sửa chữa và bổ túc những bài này để in thành sách, theo lời yêu cầu của nhiều bạn đọc.

*
*
*

Trở lại Phong trào triết Hiện-sinh, chúng ta thấy rằng đó là một Phong-trào rộng rãi. Những triết-gia của Phong-trào đó, không những chia làm hai ngành tả và hữu, mà còn khác nhau khá nhiều trong cùng một ngành : chúng tôi hy vọng rằng những trình bày sơ lược của chúng tôi đã giúp bạn đọc nhận định và chứng nghiệm điều đó. Tại sao có những điểm dị đồng đôi khi lớn lao giữa các triết-gia hiện-sinh như vậy ? Thừa tại chính lập trường căn bản của triết hiện-sinh. Triết này chủ trương con người khác con vật ở chỗ có ý-thức về mình và biết tự nhận trách nhiệm về những hành vi của mình : đã vậy, tôn chỉ số một của triết Hiện-sinh là *đề cao tự-do nhân-vị*. Nói theo danh-từ văn-học, thì triết Hiện-sinh là « triết của chủ-thể » (philosophie du sujet), trong khi đó triết Mác-xít được mệnh danh là « triết của hoàn cảnh xã-hội và lịch-sử » (philosophie de la situation sociale et historique). Là triết của

chủ-thể, các thuyết Hiện-sinh do 4 triết-gia đại diện đã thực sự hướng theo 4 nẻo khác nhau. Nếu đứng về phía những người muốn tìm nơi Phong trào Hiện-sinh những nhận định thực tế và phản ảnh đúng tâm-trạng người thời đại, thì sự khác nhau này không những không có hại mà còn là một cái lợi lớn : những nhận định khác nhau kia giúp ta nhìn nhận cuộc đời muôn mặt, và giúp ta khám phá được những cái mà một thuyết duy-nhất sẽ không tài nào vén màn cho ta thấy được. Nhất là đối với những ai đã trưởng thành về phương diện tư-tưởng, những điểm dị đồng giữa các triết gia Hiện-sinh là lò huẩn luyện sự suy nghĩ và phán đoán : mỗi triết gia mở cho ta một chân trời mới, những viễn tượng mới, và đặt ta vào những quan-điểm mới để nhận định về nhân tình thế thái.

Ngoảnh nhìn lại những trình bày về triết Hiện-sinh qua hơn 20 số B. K.,

TỔNG KẾT VỀ PHONG-TRÀO TRIẾT HIỆN-SINH

chúng ta có thể đưa ra hai nhận xét tổng quát này :

1) Phong trào Hiện sinh là một *phong trào rộng lớn, gồm nhiều khuynh hướng khác nhau*, đôi khi đối lập nhau, cho nên chúng ta không có quyền «*vơ đũa cả nắm*» để khen hay là chê triết Hiện-sinh. Cũng là triết Hiện-sinh, nhưng triết của Sartre chẳng hạn còn xa triết của Jaspers hơn là xa triết Hégel về nhân-sinh-quan và vũ-trụ-quan. Thực là kỳ khôi, nhưng kỳ khôi mà thực như vậy : Sartre tự xưng là hiện sinh, và ông còn luôn luôn chỉ-trích Hégel, nhưng thực sự thì ông lại có nhiều điểm gần Hégel hơn là gần Jaspers và những triết gia hiện-sinh khác. Rồi giữa những triết-gia hiện-sinh cùng một khuynh hướng như Jaspers và Marcel, những điểm dị đồng cũng không phải là ít : chẳng hạn quan-niệm của hai ông về Siêu-việt và cảm-thông. *Siêu-việt* của Jaspers là một cái chi gắn liền với Hiện-sinh ; ông thường gọi Siêu-việt là một trong hai thông-lộ (avenue) của hiện-sinh (thông-lộ kia là tha nhân) : vì quan-niệm như gắn liền với hiện-sinh, đôi khi Jaspers làm ta tưởng như ông không phân biệt cho đủ giữa nhân giới và thần-giới, giữa con người và Thượng-đế. Một ít triết-gia, như Micac Sciacca đã không ngần ngại gọi Siêu-việt của Jaspers là một thứ siêu-việt nội-tại (transcendance immanente) ; người ta có lý để phê bình Jaspers như vậy, bởi vì nếu Siêu-việt gắn liền với Hiện-sinh, thì quả thực siêu-việt đó không thực sự siêu-việt nữa, và khi đó người ta sẽ thấy tự nhiên con người có thể vươn tới Thượng-đế mà không cần một tôn giáo nào hết. Nói cách khác, Jaspers làm người ta có thể lầm tưởng rằng Siêu-việt không

vượt xa trên khả-năng con người. Trái lại, Gabriel Marcel đã nhấn mạnh về tính chất siêu-việt của Thượng-đế và về tính cách hữu-ngã (personnel) của Ngài : ông nêu cao tuyệt-đối-tính của Thượng-đế, do đây ông tin rằng giữa con người và Thượng-đế có một quãng cách vô cùng ; quãng cách này, chỉ có tôn giáo là chiếc cầu để sang qua. Hai chủ-trương này đã có ảnh hưởng quyết định trên đời sống tư-tưởng và cá-nhân hai ông : vì chủ-trương một Thượng-đế gần như vô ngã (impersonnel) và một Siêu-việt gắn liền với sinh hoạt con người, Jaspers có khuynh-hướng muốn đưa Thượng-đế đặt trong tầm tri-thức của con người ; thực sự Jaspers đã muốn gắn liền Siêu-việt với Hiện-sinh và thu-giảm tôn giáo vào trong Niềm tin triết-học ; Jaspers đã dám nghĩ rằng triết-lý có thể thay thế cho tôn giáo. Trái lại, vì nhận thức đúng đắn về tính-chất Siêu việt của Thượng-đế, Marcel đã đi tự triết học tới tôn-giáo ; thoát tiên Marcel chỉ là một triết-gia vô thần, sau dần ông đã do con đường triết-lý hiện-sinh của ông để *gần gũi* Siêu-việt, và kết cuộc ông đã dẫn thân vào tôn giáo (Công-giáo). Xem như thế, hai con đường hiện-sinh của hai ông, ít là về phương diện đối với Siêu-việt, đã tỏ ra đi ngược chiều nhau : Niềm Tin của Jaspers dần dần bỏ mất tính chất tôn giáo để chỉ còn là Niềm Tin triết-học mà thôi, trong khi đó thì Marcel đã bắt đầu bằng niềm tin triết-học và ông đã tự đó đi tới niềm tin tôn-giáo.

Về *cảm-thông* cũng thế. Hai triết gia tuy cùng chủ-trương tương-chủ-tính, nhưng mỗi ông có một cái nhìn riêng. Marcel nghĩ rằng tương-chủ-tính là dữ kiện nguyên thủy, nghĩa là trước khi ý-thức về

mình, chúng ta đã ý-thức về tha-nhân rồi ; hay nói đúng hơn, thoạt tiên chúng ta ý thức về *chúng-ta* (le nous) rồi sau đó chúng ta mới tự ý-thức về riêng mỗi cá-nhân của mình (le Je). Trái lại, Jaspers nghĩ rằng cảm-thông là một « tranh đấu trong yêu thương » ; như thế cảm-thông đâu có phải là một dữ kiện như chủ-trương của Marcel ? Có lẽ ở điểm này, Jaspers đi sát sự thực hơn : thế thường ai cũng muốn coi người khác là sự vật để cho ta chiếm đoạt (quan niệm về tình yêu của Sartre), nhưng ta cũng sớm nhận thức rằng chính ta cần được tha nhân chấp nhận, và như vậy tình yêu có đi và có lại : tuy nhiên sự có đi và có lại này không diễn ra *lần lượt* như chủ-trương của Sartre, nhưng diễn ra *đồng thời*, nghĩa là khi hai người yêu nhau thực, thì cả hai cùng yêu và biết mình được yêu. Như thế mới thực là cảm thông hai chiều. Theo Jaspers, mỗi cảm-thông này rất gay go và đòi hỏi cả hai người yêu cùng phải cố gắng rất nhiều : muốn nói lên sự thực đó, Jaspers đã gọi cảm-thông là tranh đấu yêu-thương.

Chúng ta lược lại mấy điểm then chốt đó không ngoài mục đích nêu cao tính chất dị đồng sâu xa giữa những triết-gia của phong trào Hiện-sinh. Và như chúng ta vừa nhận định trên đây, sự khác nhau này không phải tình cờ, nhưng do chính lập trường của phong-trào Hiện-sinh. Chúng ta vừa nhắc lại trên đây rằng : tôn chỉ số một của triết hiện-sinh là đề cao tự-do nhân vị. Chúng ta cũng xác nhận rằng : triết Hiện sinh là triết của chủ thể. Mà chủ thể thì độc đáo.

2) Tuy có những khuynh-hướng khác nhau, tất cả các triết-gia hiện-sinh cùng chia

sẽ một lập trường. Các ông đã tuyệt đối đồng ý nhau để tuyên ngôn : triết-học không phải là khoa tìm hiểu những nguyên lý, nhưng là khoa tìm hiểu hiện-sinh, tìm hiểu ý-nghĩa đời sống con người. Thật ra phong trào Hiện-sinh chia sẽ tôn-chỉ triết-học này với hai phong trào khác của thời đại chúng ta : phong trào Mác-xít và phong trào Nhân-vị. Cả ba trào lưu cùng bỏ hẳn thái-độ khách-quan của triết-học cổ truyền để lao mình vào đời sống thực-tế : triết-học hiện đại, dầu là Hiện-sinh, Mác-xít hay Nhân-vị, đều coi nhẹ cái phần « học về bản-tính vạn vật » của người xưa. Triết hiện đại chỉ chủ tâm nghiên cứu về sinh hoạt con người và định mệnh con người mà thôi : chính trong chiều hướng đó, triết hiện đại đã giúp con người ý-thức về cái sống và cái chết của mình, nhân đó dễ đưa con người về với tôn-giáo hơn. Điều này được thực hiện hoàn toàn nơi thuyết Nhân-vị, và được thực hiện cách gián tiếp nơi thuyết Hiện-sinh ; còn thuyết Mác-xít, tuy vô thần và vô tôn giáo, nhưng thực ra nó tỏ ra biết đề cao những giá trị nhân-bản, cho nên có người đã bảo nhóm Duy-vật đôi khi coi trọng tinh thần hơn nhiều người khác.

Cả ba triết thuyết đại diện cho triết hiện đại đều nhắm một mục tiêu : sinh-hoạt con người. Nhưng tùy phương diện nhắm, ba triết đó đã khác nhau : triết Mác-xít nhắm con người trong xã-hội, con người xã-hội, con người thành phần của xã-hội ; triết Nhân-vị nhắm con người nhân-linh, đồng thời đề cao tự-do nhân-vị và đề cao những mối giao-tiếp xã-hội ; còn triết Hiện-sinh thì chỉ chú trọng đến ý-nghĩa đời sống và tự-do cá-nhân của mỗi con người. Xem thế, ta thấy thuyết Nhân-vị là một

TỔNG KẾT VỀ PHONG-TRAO TRIẾT HIỆN-SINH

Chúng ta cố gắng để tổng hợp những ưu-điểm của hai thuyết Hiện-sinh và Mác-xít, đồng thời ra sức tránh những tệ đoan của hai thuyết này. Thuyết Nhân-vị cố tránh thái-độ cá-nhân của thuyết Hiện-sinh và thái-độ duy-vật của thuyết Mác-xít; thay vì nói đến tự-do cá-nhân như Hiện-sinh, Mounier chỉ nói đến tự-do nhân-vị bởi vì nhân-vị không bao giờ lẻ loi và tư kỷ, nhưng nhân-vị là cộng-đồng; rồi thay vì coi con người như sản-phẩm của xã-hội như thuyết Mác-xít, Mounier đã đề cao tự-do của bậc nhân-linh tức những con người tinh-thần: nhân-vị là những chủ-thể đầy đủ chủ-quyền và có những quyền thiêng liêng bất khả xâm-phạm. Trở lại triết Hiện-sinh, chúng ta thấy rằng vì quá đề cao tính-chất độc đáo của mỗi cá-nhân, cho nên tự-do mà triết đó chủ-trương thường sa xuống chỗ tự-do cá-nhân. Cứ bình tĩnh mà xét, người ta phải công nhận rằng thuyết Hiện-sinh, nhất là thuyết Sartre, chưa nhận thức đầy đủ về giá trị của hoàn-cảnh sinh hoạt. Sartre luôn luôn nói đến hoàn-cảnh, trạng huống v. v., nhưng thực ra ông coi con người như sinh hoạt ở đâu đâu, xa vũ trụ vạn vật và xa xã-hội loài người. Nhớ lại vũ-trụ-quan của Sartre, ta thấy ông chủ-trương con người có thể tùy ý gán cho vạn vật ý-nghĩa này hay ý-nghĩa khác, coi vạn vật là thể này hay là thể kia; đối với ông, con người muốn coi vũ-trụ ra hình nào, thì vũ-trụ vạn vật hiện lên hình đó. Và nhớ lại nhân-sinh-quan của Sartre, người ta quên làm sao được cái lập-trường kỳ khôi của ông về mối cảm-thông của ta với tha-nhân? Đối với Sartre, hình như không có tha-nhân, mà chỉ có tha-thể, tha-vật. Con người của Sartre không sống với những con người

khác, vì con người đó không bao giờ giao-tiếp với chủ-thể-tính của tha-nhân. Nguyên những chủ-trương như thế của Sartre cũng đủ chứng minh ông không thực-tế và chưa biết đặt con người vào khung cảnh sinh-hoạt thực sự là xã-hội loài người. Cũng may mà những triết-gia hiện-sinh khác, như Jaspers và Marcel, đã đi sát thực-thể hơn và đã biết nhận ra những giá-trị đích-thực của vũ-trụ vạn vật và xã-hội con người. Người ta thường nói « triết hiện-sinh là triết của con người tại thế »: bây giờ có lẽ chúng ta buộc lòng phải dè dặt hơn, và chỉ dùng kiểu nói đó cho Jaspers và Marcel, và phần nào cho Heidegger mà thôi. Sao thế? Thưa vì con người của Sartre không thực sự tại thế: con người đó cô đơn như Thượng-đế của Aristote; con người của Sartre không sống trong vũ-trụ vạn vật, nhưng sống ngoài vũ-trụ và mỗi lúc cần phải dự-phóng ra vạn vật. Vạn vật không cùng có và cùng sinh-tồn với con người đó, nhưng là do những dự-phóng của con người đó mà có. Đúng thế, vì quá đề cao chủ-thể-tính của con người, Sartre đã cô đơn hóa con người; con người của Sartre không sống trong tình trạng và khung cảnh xã-hội, mặc dầu Sartre là người đã mô-tả rất khéo về tình-trạng (situations).

Không những nhóm Mác-xít đã sớm vạch rõ khuyết-điểm trên đây của nhóm Hiện-sinh, mà cả nhóm Nhân-vị của Mounier cũng đã chỉ trích tính cách « sinh-hoạt cá-nhân » đó của con người Hiện-sinh.

Có lẽ đó cũng là bí quyết để giải nghĩa tại sao triết Hiện-sinh đã được

thanh thiếu niên đón chào một cách quá nồng nhiệt : thanh thiếu niên là những người chỉ mới biết sống cho mình họ ; họ chưa có những bận tâm gia-đình và xã-hội ; họ còn mang khá nhiều mơ ước viễn vông thiếu thực-tế ; tóm lại, thanh thiếu niên là những người còn dễ chạy theo những mộng đẹp. Người ta thường nói đùa rằng thanh thiếu niên là cái gì treo giữa tuổi thiếu nhi và tuổi trưởng thành, giữa những sinh hoạt tưởng tượng của tuổi trẻ và những kinh nghiệm phũ phàng của trường đời. Nếu không sợ nói quá, người ta cũng có thể ví triết Hiện-sinh với tuổi thiếu niên : cũng như người thanh thiếu niên, triết Hiện-sinh có mặc cảm « tự-do tuyệt-đối » và muốn bắt tất cả mọi người phải để họ được thông dong mặc ý, *bất chấp những tình-trạng thực-tế*. Điều này hoàn toàn đúng cho triết Sartre, và phần nào vẫn đúng cho triết Jaspers và Marcel. Thực tế, tuy triết Jaspers đề cao hai thông-lộ dẫn con người vươn tới Thượng-đế và tha-nhân, nhưng chúng ta vẫn phải thú-nhận rằng Jaspers quá chú-trọng đến sinh-hoạt cá-nhân của chủ-thể và không nhận-định cho đủ về vai trò của *hoàn cảnh xã-hội*. Cũng vì khía cạnh này, người ta thấy triết Hiện-sinh, nhất là triết Sartre, có vẻ trưởng giả và ung-dung bất cần xã-hội.

Thoạt tiên Mounier và nhóm Nhân-vị rất gần với nhóm Hiện-sinh khuyh hữu, nhưng rồi họ sớm nhận ra khuyết-điểm trên đây của Hiện-sinh, cho nên họ dần dần trở nên dè dặt, và sau đó họ đã công khai phê-bình tính-chất thiếu cộng-đồng và thiếu nền tảng xã-hội của triết Hiện-sinh. Trong những năm gần đây, đại diện cho nhóm

Nhân-vị, triết-gia J. LACROIX tỏ ý muốn rằng triết Nhân-vị sẽ là tổng đề của hai thuyết Hiện-sinh và thuyết Mác-xít. Nói đúng hơn, ông muốn triết Nhân-vị thấu nhận tất cả những gì tốt trong hai thuyết kia, và tránh hai tệ đoan rơ ràng của hai thuyết đó (Hiện-sinh thì quá cá nhân, và Mác-xít thì quá duy vật). Nhóm Nhân-vị có thành công trong việc đó không ? Sự thực vẫn chưa trả lời. Riêng Marcel nhìn nhóm Nhân-vị với nhiều thiện-cảm ; Sartre nhìn họ một cách kiêu căng và khinh thường ; nhóm Mác-xít qua lời lẽ của R. Garaudy (*Perspectives de l'homme*, PUF 1959, p. 160) đã không ngần ngại kết án cho thuyết Nhân-vị của Mounier là một thuyết dung hòa, chấp chĩnh (éclectisme). Chúng tôi nghĩ : cho đến hôm nay, cả ba thuyết vẫn đại diện cho tư-tưởng hiện-đại, và trong ba thuyết đó chúng tôi coi thuyết Nhân-vị của Mounier, Lacroix và Nédoncelle là có thể có tính chất nhân đạo hơn và có triển vọng giúp con người sống cuộc đời của mình một cách đầy đủ hơn, cả về phương diện cá-nhân, cả về phương diện xã-hội.

TRẦN-HƯƠNG-TỬ

(còn tiếp 1 k)

TIN ĐÀ-NẲNG

Nhà sách LAM-SƠN đã dọn về địa chỉ mới :

144, Đại-lộ Độc-Lập
ĐÀ-NẲNG

VIỆT-NAM CÔNG-THƯƠNG NGÂN-HÀNG

(BANQUE COMMERCIALE & INDUSTRIELLE du VIET-NAM)

Số vốn : V.N. \$ 50.000.000

TỔNG CUỘC SAIGON :

93 - 95, Đại - lộ Hàm - Nghi

Điện thoại : 21.558 - 21.559

Điện tín : VIETNAMBANK

CHI NHÁNH :

- SAIGON, 209-213 đại-lộ Trần-Hưng-Đạo
 - ĐÀ-NẴNG (Tourane), 59 đường Độc-Lập
-

ĐẢM-NHIỆM tất cả **NGHIỆP-VỤ NGÂN-HÀNG**

— **CÓ ĐẠI-DIỆN KHẬP HOÀN-CẦU** —

NGƯỜI CHÀM

tại Việt Nam ngày nay

L. T. S. — Bạn Dohamide, tác giả loạt bài sau đây, là người gốc Chăm, sanh tại làng Katambong, Châu-Đốc (An-Giang). Bạn đã có can đảm thoát ly những ràng buộc khắt khe của tập tục địa phương để lên thủ đô vừa đi làm nuôi gia đình vừa đi học và hiện nay bạn đã tốt nghiệp ở Học viện Quốc gia Hành chánh.

Ngoài tiếng Chăm là tiếng mẹ đẻ, bạn Dohamide biết nói và viết các thứ tiếng Việt, Pháp, Anh, Á rập, Mã Lai, Cam-Bốt; những thứ tiếng này đã giúp bạn Dohamide rất nhiều trong những thiên khảo cứu như loại trình bày với bạn đọc dưới đây.

*
*
*

Lời mở đầu.— Giữa những cảnh đẹp hùng vĩ miền Trung, du khách thường nhận thấy một vài ngọn tháp cũ, sừng sững chề ngự đối cao, như gợi lại những bóng mờ của dĩ vãng.

Đó là những ngôi đền, kiến trúc thật đặc biệt, tưởng niệm các bậc công thần, vua chúa các triều đại Chiêm-Thành, mà trải qua bao nhiêu giai đoạn thịnh suy, ngày nay chỉ còn được nhắc đến với một Chê-Bông-Nga vũ dũng oai hùng, một Jaya Simhavarman III say tình Huyền-Trân công-chúa...

NGƯỜI CHÀM TẠI VIỆT NAM NGÀY NAY

Qua bao nhiêu sóng gió của thời cuộc, những đền đài sụp đổ, cây cỏ bao phủ lên những thành phố ngày trước từng là chôn đẽ đồ. Không còn gì nữa.

Trước đây, một số nhà khảo cứu đã từng đến tận nơi, bươi lại từng đồng gạch vụn, đào lại từng bức tượng nhỏ, để nhờ kỹ thuật khoa học, theo dõi bước chân của người xưa, giả thiết gây dựng lại những sự kiện lịch sử về nhân văn về mỹ thuật, về văn hóa...

Một số tác giả nổi danh như Maspero, Aymonnier, Cabaton, Leuba v.v... đã lưu lại những tài liệu quý báu, kết quả của những công trình nghiên cứu sưu tầm công phu.

Một vài nhà sưu tầm sau này thiếu phương tiện để đến tận nơi như những người đi trước, bằng lòng với công việc ngồi tại thư viện, dịch thuật, phối hợp một số yếu tố rải rác trong các tài liệu. Một vài người có đủ khả năng thì lại dửng như còn dè dặt và đương tiếp tục cuộc tra tìm, nên chưa tiện đưa ra trước công luận một số sự kiện mới mẻ nào.

Sự trạng đó đã khiến người ta chỉ biết bám lấy những tài liệu cũ để diễn dịch lại bằng Việt-ngữ và bởi vậy một số sai lầm từ nguyên khởi do nhận định qua nhãn quan của một đôi người ngoại quốc lại làm cho người ta càng tách xa sự thực.

Hậu quả là một vài vũ sư cho các vũ nữ trong ban mình mặc y phục của các cô gái Rhadé để vũ theo điệu của người Thái mà mệnh danh là vũ điệu Chăm!

Một hai soạn giả cải lương lại đặt cho những vị Hoàng-tử, công chúa Chiêm-Thành bằng những cái tên của người Mường miền Bắc?... Các sự kiện lịch sử cũng bị xáo trộn.

Hiện chưa có ai thử làm một thống kê để biết rõ dân số xác thực của Chiêm-Thành cũ còn lại là bao nhiêu, nhưng nếu có làm được thì cũng rất khó, vì hiện tất cả người Chăm đều được xem như là công dân Việt-Nam, không còn phân biệt gì cả.

Có người ước lượng là không quá 100.000 người tại Việt-Nam.

Sau khi triều-đình Chiêm-Thành tan rã vào lời đầu thế kỷ XIX, một số người vào khoảng 50.000 người vẫn lưu lại lãnh địa cũ tại các tỉnh Bình-Thuận, Ninh-Nhuyễn, Bình-Tuy, Khánh-Hòa... đa số sinh sống với nghề nông.

Một số khác vượt dãy đất Cao nguyên Trung-Phân, lưu lại các sắc dân miền núi một số dấu vết trong sinh hoạt văn hóa và thặng

tiền về đất Cambodge, định cư tại đây một phần, sau những xung đột với dân địa phương ở Kampot, Kompongcham...

Một số khác tiếp tục lưu lạc về tỉnh An-Giang, ngày nay an phận với những dãy nhà sàn mái ngói đỏ bên kia bờ Hậu-Giang đối diện với châu thành Châu-Phú.

Hoài bão trước tiên của chúng tôi là thử tạm đặt mình vào địa vị một người ngoại cuộc sau khi đã là một người trong cuộc, mô tả hiện trạng sinh hoạt của nhóm xã hội sau cùng này, vì nhận thấy từ trước dường như chưa có tài liệu nào để cập một cách rõ rệt.

Tuy nhiên, sự tìm hiểu đã đưa chúng tôi đến sự cần thiết quay lại miền Trung, lãnh địa cũ — vốn đã có nhiều tác giả để cập, phân tách tỉ mỉ về nhiều phương diện — để tiện dịp so chiếu, nhận định chiều hướng chuyển biến của sinh hoạt người Chăm nói chung và xem sự cách biệt qua không gian đã khiến các nhóm chấp nhận những đổi thay nào qua thời gian.

Như vậy, chúng tôi sẽ thử mô tả hiện trạng sinh hoạt của :

- 1) người Chăm miền Trung.
- 2) người Chăm Châu-Độc.
- 3) một vài nhận xét về người Chăm.

Chúng tôi mong rằng những giòng chữ sau đây sẽ hé mở một phần bị che khuất sau rặng tre xanh của các thôn xóm đồng bào Chăm.

NGƯỜI CHÀM MIỀN TRUNG

a) Khung cảnh cũ và con người ngày nay

Một phần đất miền Trung từ Huế đi vào đến Bình-Thuận còn lưu lại nhiều dấu vết của Chiêm-Thành. Danh từ « Phan-Rang » là do chữ « Panduranga », một đô thị phồn thịnh của người Chăm ngày xưa.

Nghệ thuật của các nhà điêu khắc còn hiển hiện trong những vật dụng trang sức, những bức tượng tìm lại

được và cả những đền đài đôi khi chìm sâu dưới lớp đất dày cũng còn rải rải đó đây trên dãy đất miền Trung.

Các đền đài lừng lẫy của người Chăm mà ta thường nhìn thấy từ xa, vì nằm trên những ngọn đồi cao, ngày nay phần nhiều được bao quanh bằng những bụi rậm, cây còi chằng chịt và màu đỏ của gạch đã biến thành những màu sẫm tối, lạnh lùng.



Tháp Chăm tại Phan Rang
« Pô Klong Garai »

Hầu hết các đền Chăm đều hướng về phía Đông, phía mặt trời mọc đem nguồn sống.

Đền có tính cách thiêng liêng chứa đựng những tượng hình và chỉ có các giới tăng lữ chuyên trách mới ra vào. Đền có nhiều tầng chồng chất lên nhau, cửa chạm tinh vi với một trình độ nghệ thuật mà người Chăm ngày nay không còn giữ được nữa.

Phan-Rang, Phan-Rí còn giữ lại được nhiều đền, và chính hai địa điểm này là hai địa điểm xuất phát của người Chiêm-Thành nói rộng bờ cõi để rồi cũng trở về nơi chôn cũ, tan rã dần. Đánh dấu hai cực điểm, phía Bắc có đền Po Nagar tại Nha-Trang, tục gọi là Tháp Bà Nha-Trang, ngày nay do người Việt quản

trị thay người Chăm và phía Nam có đền Po Klong Garai hiện vẫn được người Chăm ngưỡng mộ và hằng ngày hương khói.

Những cái gì huy hoàng, những cái gì vĩ đại của ngày qua bị chôn vùi dưới lớp cát trắng và đồng gạch vụn hoang tàn có lẽ rất tui hồ với thực trạng của ngày hôm nay, vì nó tạo nên một cái gì quá phản trắc, quá chênh lệch, tựa như một đại nạn, khiến cho con người ta phải đi lùi.

Ngày nay, người ta chỉ còn tìm thấy những xóm nhà tranh, những vùng cằn cỗi, thiếu một cái gì tươi mát như màu xanh của lá chẳng hạn.

Thật vậy, cứ nhìn vào những hàng rào bao quanh các nhà của các xóm Chăm còn lại hiện nay, ta nhận ra những cành khô đã bị tước vỏ, ngoằn ngoèo như cô hết sức mình để tạo hàng ngũ bảo vệ ngôi nhà bên trong sân, những căn nhà kiên trúc đúng với cái nghĩa tạm bợ trong nghèo nàn dường như không hưởng thụ được một chút nào tinh hoa của kỹ thuật ngàn xưa thể hiện trên những ngọn tháp cao kia.

Thỉnh thoảng trong xóm lại nổi bật lên một vài ngôi nhà đổ sộ mới dựng lên sau này, của một vài người khá giả, nhưng không theo lối cũ nữa.

Theo một lo ngại đã ăn sâu vào tập tục, chung quanh nhà cửa thường luôn luôn phải trồng trái, người ta kỹ việc trồng cây cối gần nhà dù là

cây ăn quả, sợ quý thần sẽ nương vào đó phá khuấy gia đình, và nhất là các con chim mèo, chim ụt thường đem đến những điều không may.

Cạnh những chiếc xe bò đưa gong lên trời bừa bãi khắp các sân, những căn nhà sàn thấp lè tè thiếu cửa sổ, vách làm bằng đất và rơm, sàn lót bằng tre chẻ miếng, che mưa che gió cho những người Chăm ngày nay tại miền Trung.

Đặc biệt là nhà nào cũng có hàng rào nhưng cánh cửa rào thì không phải lúc nào cũng hướng ra đường cái; cửa rào phải luôn luôn ở về hướng Tây hoặc hướng Nam nhưng tốt nhất là về hướng Tây thành thử có nhà ở ngay bên đường nhưng muốn ra đường thì phải đi vòng.

Căn nhà chánh gọi là « Thang yơ », chiều dài theo hướng Đông Tây, thường do cha mẹ ở cùng gia đình đưa con gái út nối nghiệp tổ tông.

Những đứa con gái có gia đình được trú ngụ tại dãy nhà cất sau, thường cũng nối liền với căn nhà chánh kể trên nhưng nằm theo hướng Nam Bắc gọi là « Thang kênh ».

Những bộ áo quần, quốc phục Chiêm - Thành còn lưu lại dấu vết trong các tượng đá, ngày nay không còn nữa, người đàn ông Chăm miền Trung ngày nay thường mặc chiếc áo dài lờ (dài trên đầu gối) của người Việt, và vận chăn, một thứ chăn không may dính liền lại như người Chăm Châu-Độc.

Nhưng đặc biệt là sợi dây lưng bằng vải, đủ màu, sau khi bao quanh thân mình lại lòng thông đằng trước. Và cái búi tóc cổ truyền vẫn còn hợp thời trang, điểm thêm cái khăn nhỏ quấn trên đầu.

Miếng trầu miếng cau ở đây không phải chỉ dành riêng cho đàn bà. Chỉ có đám thanh niên mới lớn là không ăn trầu xia thuốc mà thôi. Cách ăn mặc của hạng thanh niên này cũng đã đổi khác; cái búi tóc đã biến đi và cách ăn mặc ưa thích là những chiếc áo « sơ mi » và quần tây dài.

Giới phụ nữ thì vẫn giữ y phục ngày xưa với cái khăn dài đội trên đầu, cái chăn phết gót, chiếc áo dài không xẻ vạt, tay áo chật bó sát thân và cái cổ hình trái tim có sợi chỉ luồn vào cột phía dưới. Thịnh thoảng, người ta còn được nhận thấy những chiếc áo còn bận bịu với màu sắc cổ truyền, với nhiều miếng lụa xanh, vàng, đỏ... vá víu lại. Hoa tai được ưa chuộng không phải bằng vàng hay đồng mà là những sợi chỉ lụa xanh, đỏ dịu dàng trên hai vành tai.

Những cái gì có vẻ đặc sắc quá kể trên thường chỉ nhận thấy trong khung cảnh của thôn xóm. Người Chăm ngày nay nhất là các thiếu nữ, khi tiếp xúc với bên ngoài, khi ra thành phố, thường dung hòa cách ăn mặc, để xem không đến nỗi quá lạ mắt đối với người Việt. Họ vẫn giữ cái chăn ấy, chiếc áo ấy, nhưng về màu sắc quá rục rở thì họ dành cho cuộc sống của xóm làng.

NGƯỜI CHÀM TẠI VIỆT NAM NGÀY NAY

Hàng vải, lụa là, ngày nay đều do tình thành cung cấp. Tuy vậy, chiếc khung cửi thô sơ vẫn tồn tại để vài tháng mới sản xuất được một cái chần gọi là « bành » rất quý chỉ dùng để mặc vào những ngày hội hè đình đám.

Cái khung đó sẽ tồn tại được bao lâu nữa thì chưa được rõ. Có điều hiện chỉ các người lớn tuổi mới ngồi tẩn mẩn tỉ mỉ với con thoi kia, dường như chúng tỏ thê hệ sau này đang sống vội sống vàng và thiếu cái kiên

nhẫn cần yếu của người đi trước. Và lại, cái khung cửi ấy nó sẽ không nuôi được ai.

Năm nào gió thuận mưa hòa, nước tràn vào các thửa ruộng, mọi người hân hoan lam lũ trong đồng và chính những công việc tại đây nuôi sống con người.

DOHAMIDE

Kỳ tới : *Giới lãnh đạo tinh thần thôn ấp.*

Đã phát-hành khắp nơi :

nguyệt-san TIN SÁCH

do Trung-Tâm Văn-Bút Việt-Nam xuất-bản

Nội-dung số I gồm có :

- 1) VI-HUYỀN-ĐẮC *bén kìa sự thất-bại* dịch ARTHUR GORDON.
- 2) Đọc sách : NGUYỄN-TẠO-LÂM đọc *Luyện Ái Quan* — THU THỦY đọc *Hương Rừng Cà-Mau* — ĐỖ-TẤN đọc *Người Kéo Mìn* — NGUYỄN đọc *Ngày Vui*.
- 3) Giới-thiệu tất cả các sách mới ấn-hành trong tháng.

*
**

Dày 32 trang, giá 5 \$ Xin hỏi tại các tiệm sách lớn tại Đô-thành và các tỉnh. Độc-giả muốn nhận được báo nhanh chóng và đều đặn, xin ghi tên mua dài hạn (tới hết năm 1962) kèm theo bưu-phiếu 30 \$ đề tên ông Nguyễn-Văn-Giậu. Thư từ xin đề tên ông Trần - Phong, tòa-soạn nguyệt-san TIN SÁCH, số 38, Phạm-Ngũ-Lão, Saigon.

CÁC TRẺ SƠ SINH

VÀ TRẺ EM

NUÔI BẰNG

SỮA BỘT



Guigoz

— Mau mạp

— Ít đau

— Chóng lớn

— Khỏe mạnh

Tổng phát hành : TRUNG VIỆT DƯỢC PHẠM CUỘC

66, GIA-LONG — SAIGON

B. N. C. I.



BANQUE NATIONALE pour le Commerce et l'Industrie

S. A. au capital de 80.000.000 N. F.
siège social : 16 Bd des Italiens Paris 9^e

SAIGON

36 Rue TÔN-THẤT-ĐẠM

135, Đai-lộ NGUYỄN-HUỆ
(ex Charner)

Téléphones : 21.902 — (3 Lignes)
22.797 — B.P.E. 5

PHNOM-PENH

26, Moha Vithei Preah Bat Norodom
(ex Dudart de Lagrée)

Téléphones : 385 et 543
B.P. 122

Succursale de Hongkong

Central Building Queen's Road Central

Tel. 35.601

P.O. Box n° 763

La B. N. C. I. et ses filiale possèdent plus de 1.000 sièges en France, dans les territoires d'Outre-Mer et à l'Étranger, notamment en A. O. F., A. E. F. Antilles, Colombie, Uruguay, Sarre — Francfort-sur-le Main (Bureau de Représentation), en Afrique du Nord, Irak, Syrie et Liban (B.N.C.I. « A ») ; à Madagascar et à la Réunion, à Djibouti, à Addis-Abeba (Bureau de Représentation) (BANQUE NATIONALE POUR LE COMMERCE ET L'INDUSTRIE — OCEAN INDIEN) ; à Londres, Lagos, Apapa, Kane, Ebute Matta (British and French Bank) ; à Bâle (Banque pour le Commerce International) ; à Mexico Banco del Atlantico ; à Panama (Panama Trust Co. Inc.)



ISAAC NEWTON

(1642 — 1726)

*một thiên-tài vì đại sùng cô liêu trên trái đất để
tìm ra một luật chi-phối tinh-tú ở trên trời.*

Nguyễn-Hiển-Lê

*Let men rejoice that so great a glory of the human race has appeared.
(Loài người nên hoan-hỉ rằng một vinh-quang lớn lao rực ấy của nhân loại
đã xuất-hiện).*

Hàng chữ khắc trên mộ của Newton tại điện Westminster.

*Tôi có cảm-tưởng rằng tôi chỉ là một em bé chơi đùa trên bờ biển
và thỉnh thoảng lượm được một hòn cuội nhẵn hơn hoặc một cái vỏ sò đẹp
hơn những cái người ta thường tìm thấy, trong khi đó biển chân-lý mệnh-
mông trải ra trước mặt nó, vẫn hoàn-toàn bí mật, chưa hề bị xâm phạm.*

NEWTON

ĐỌC hai câu trích dẫn ở trên, đọc giả thấy một sự tương phản rõ-rệt. Không một nhà bác học nào được thế giới ngưỡng-mộ như Newton. Danh ông chói-lọi hơn Aristote thời thượng cổ, hơn Descartes ở thế kỷ XVII, hơn cả Einstein gần đây; vậy mà lời tự xét của ông nhũn-nhặn đến thế! Ông tìm ra được một luật chi-phối tinh-tú mà ông chỉ tự cho

mình là một em bé trước sự bí mật vô biên của vũ trụ. Không phải là ông già nhũn đầu. Phải có một bộ óc sáng-suốt như ông mới thấy rằng tất cả những cái hiểu biết của nhân loại so với những cái chưa hiểu biết, chỉ như hòn cuội so với đại-dương.

Vị thiên-tài đó sống một đời cô-độc. Ông thọ 84 tuổi mà hình như chỉ có mỗi một lần, hồi 17, 18 tuổi, yêu một thiếu nữ rất đẹp, cô Storay, yêu mà không dám ngỏ lời, yêu một cách rất thuần-khiết, lý-tưởng rồi thì thôi, suốt đời ở độc thân.

Ông cô-độc ngay từ hồi mới sanh. Phụ thân ông mất năm 37 tuổi, trước khi ông ra đời. Mẫu thân ông là một người nhà quê rất tầm thường. Xem kỹ gia phả bên nội bên ngoại ông, không thấy có một người nào thông minh xuất chúng cả. Ông hình như ở trên trời lạc xuống cõi trần, không được hưởng một chút di-truyền gì của tổ-tiên, mà khi ông mất thì dòng-dõi cũng tuyệt.

Cả về phương diện tài năng ông cũng cô-độc nữa. Pierre Rousseau trong cuốn *Histoire de la Science* (Lịch sử khoa-học) do nhà Arthème Fayard xuất bản năm 1945, gọi thế-kỷ 18 là thế-kỷ của Newton vì tài của ông vượt lên trên tất cả những nhà khoa học đương thời, bao trùm hết cả công việc của họ, mở những khu vực mênh mông cho người thời sau khám phá. « Ông như con đại bàng bay lượn trên cao, không có gì ở mặt đất mà không thấy ».

Ông sinh thiếu tháng trong đêm Nô-En năm 1642 ở làng Woolsthorpe (Anh); nhỏ xíu, yếu ớt, có thể đặt nằm gọn trong cái bình một lít được. Cô mụ lặc đầu bảo: « Thằng nhỏ này khó nuôi ». Vậy mà ông vẫn sống, lại sống lâu nữa. Đặc biệt nhất là cái đầu của ông nó nặng quá, cổ đỡ không nổi; người nhà phải làm một cái cổ giả bằng da cứng; đến khi lớn tuổi, đi học rồi, ông vẫn phải đeo cái cổ giả đó, và bạn bè chế giễu

ông là thằng « đầu đá ». Mỗi đầu ông còn nhịn, sau chúng làm quá, ông nổi quạu, sẵn vào đánh tới tấp một đũa lớn hơn ông. Từ đó chúng khiếp. Tưởng ông yếu nhớt, ngờ đầu lại mạnh như vậy.

Nhưng ông chưa tỏ ra vẻ gì thông minh cả, mới đầu học trường xóm rồi lên trường lớn ở Grantham. Tư-chất đã tầm thường mà lại không ham học, nên thường đội sổ. Không có bạn thân, suốt ngày lăm lì, chỉ lúc nào được hí hoáy làm đồ chơi là mặt tươi lên một chút. Thích tản mẩn làm những cái điều, những cái đèn bằng giấy, hoặc chế tạo những cái đồng hồ bằng nước, những cái xe con con để đẩy, những cái cối xay lúa cho chuột kéo, những cái nhật quy để đo bóng mặt trời mà tính giờ. Ai cũng bảo cái ngữ đó, sau có giỏi thì chỉ làm được thợ máy, đốc công là cùng.

Không ngờ sau vụ hạ một đũa bạn đã chế giễu ông, lòng tự ái phát triển, ông gắng học để hơn chúng, tuy chẳng đứng đầu lớp, nhưng cũng vào hạng kha khá. Thấy vậy, thân mẫu ông cho tiếp tục học nữa và năm mười chín tuổi, ông vô một trường có tiếng, trường Cambridge.

Lúc đó ông đã có khiếu về Toán, mấy năm trước cặm cụi tự học môn toán rồi vô trường lại may mắn gặp được một nhà toán học có danh là giáo sư Isaac Barrow. Thế kỷ 18 ở bên Anh, các trường đại học không bắt buộc sinh viên phải theo một chương trình nhất định như ngày nay. Ai muốn học môn gì tùy ý. Và Newton chỉ thích môn hình học, đọc hết sách của Euclide và của Descartes. Ông Isaac Barrow, một người phiêu-lưu khắp Pháp, Ý, có lần sống ở Cons-

tantinople, có lần lại đánh nhau với bọn hải tặc Alger, tác giả một cuốn về Quang học, tỏ vẻ mến Newton, khen là có «khả năng xuất chúng và có một cái tài đặc biệt». Nhưng sinh viên xuất chúng đó vẫn chẳng hơn ai trong các kỳ thi: năm thi vô Cambridge lấy 24 người thì ông đậu thứ 24, rồi năm thi ra để lấy bằng thạc-sĩ, thì ông lại đậu thứ 11 trong số 11 thí sinh!

Newton ở Cambridge được một, hai năm thì trường đóng cửa vì Luân-Đôn bị bệnh dịch hạch. Lần đó là một thiên tai ghê gớm nhất trong lịch sử Châu Âu. Chỉ trong có ba tháng, Thần Chết đã hái hết một phần mười dân số Luân-Đôn. Ai nấy xanh mặt, đóng cửa im ỉm, nhà nào có người chết thì quét vôi trắng ở cánh cửa, đêm đêm những xe ngựa lọc-cọc nối hàng nhau chở quan tài và thây ma dưới ánh sáng yếu ớt của những ngọn đuốc. Các trường học đều đóng cửa. Dân chúng rủ nhau tản cư về miền quê. Mà bệnh dịch vẫn tiếp tục hoành hành gần hai năm như vậy, mãi đến khi có người đốt một tiệm bánh mì, cho hỏa hoạn lan ra 400 ngõ hẻm ở châu thành thì tai nạn mới diệt được. Tính ra trước sau có đến trên mười vạn người chết!

Newton phải nghỉ học, về Woolstrophe để «trầm tư mặc tưởng» mười tám tháng trong trại ruộng của thân mẫu. Ông bỏ hết cả sách vở lại Luân-Đôn, đi chơi khắp đồng quê, thấy cái gì cũng nhận xét, suy nghĩ. Chính trong thời gian đó ông đã đặt được cơ-sở cho học thuyết của ông sau này: ông đã tìm được luật vũ-trụ dẫn lực (gravitation universelle), đặt ra môn vi-tích toán (calcul infinitesimal) và

lập ra một thuyết mới về Quang-học. Lúc đó ông mới 23, 24 tuổi.

Ông chỉ mới tìm ra lý thuyết, chứ chưa chứng thực được. Và lại tánh vốn nhút nhát, không ưa sự quảng cáo, tranh-biện, chỉ sợ bị chỉ trích, lắm lúc ngờ vực mọi người, nên ông không khoe với ai cả.

Khi bệnh dịch đã hết, Newton về Luân-Đôn học tiếp, đem những thuyết của mình ra bàn với thầy là giáo-sư Barrow. Barrow nhận thấy thiên tài của ông, lúc về hưu đề nghị cho ông lên thay; nhờ vậy, mới hai mươi sáu tuổi, Newton đã chiếm được một ghế giáo sư ở giảng đường Đại học Cambridge. Ông giữ ghế đó luôn ba mươi năm, không lập gia đình, về già ở với một người cháu gái, không giao thiệp với ai, suốt ngày tính-toán, nghiên-cứu.

Công việc ông rất nhàn: mỗi tuần chỉ dạy có một giờ. Mà ông dạy lại rất dở, chẳng đào tạo nổi một nhà bác-học nào hết; giảng bài thì sinh viên không hiểu, cho nên lớp học rất thưa-thớt. Có lần ông tới giảng-đường, thấy vắng học, chẳng ma nào tới nghe, ông khoan-khoái xoa tay bước về nhà, tiếp-tục chế-tạo một kính viễn-vọng để ngắm trăng, sao.

Hồi ba chục tuổi, tóc đã bạc nhiều, nhưng cặp mắt rất sáng, vẻ mặt thanh tú, rất ít ốm đau. Trực-giác của ông rất cao, không cần phân-tích dài dòng mà có thể đi sâu ngay vào vấn-đề, bao quát mọi phương-diện. Kinh-khủng nhất là khả năng tập trung tư-tưởng của ông. Ông có thể suy-nghĩ liên tiếp suốt ngày về những vấn-đề cực-kỳ phức-tạp, rồi một khi ý gì xuất hiện, ông chạy ngay lại bàn viết, cứ đứng mà viết hàng giờ, không cần ngồi. Ông thường quên thì giờ, quên ăn, quên

ngủ. Rất ít khi đi ngủ trước hai giờ khuya. Pierre Rousseau bảo lúc làm việc thì những nhu cầu thể-chất của ông biến mất hết; cái con người ông không còn nữa.

Người ta kể chuyện có lần ông đang trí, mời bạn đến dùng cơm tối mà rồi; mãi làm việc, quên băng đi. Người bạn tới, đợi hoài không thấy chủ nhà đâu cả chỉ thấy một con gà luộc còn nóng đặt trên bàn, dưới một cái chuông úp, cắt gà ra ăn một mình, để phần một nửa lại cho Newton. Máy giờ sau Newton mới ở trong phòng viết bước ra, chẳng chào hỏi gì cả, chỉ kêu đói quá, mở cái chuông lên, ngạc nhiên, thốt: « Ừa, tôi cứ tưởng rằng tôi chưa ăn, không ngờ đã ăn hết nửa con gà rồi! »

Câu chuyện đó có thể chỉ là một giai-thoại bịa đặt. Điều chắc chắn là chính Newton cũng nhận rằng một khi đã nghĩ về một vấn đề nào thì cứ phải nghĩ hoài cho tới khi giải quyết xong mới thôi. Ông bảo:

« Óc tôi không có gì là minh mẫn đặc biệt... mà chỉ có một khả năng suy nghĩ khá mạnh. Sở dĩ tôi phát minh được ít nhiều là nhờ tôi chịu nghĩ hoài về một vấn đề, để cho những tia sáng hiện ra lần lần đến khi thành một ánh sáng rực rỡ mới thôi. »

Đọc đoạn dưới về sự tìm tòi ra luật vũ-trụ dẫn lực, độc giả sẽ thấy lời đó đúng.

* * *

Năm 1672 ông chế tạo được một kiểu kính viễn vọng có gương. Tuy hình còn thô sơ nhưng qui tắc đã gần hoàn hảo, và những kính viễn vọng tối tân nhất

Lịch nay cũng vẫn còn áp dụng kiểu của ông. Hội Phát triển khoa Vạn vật học ở Luân-Đôn đặt ông chế tạo một cái cho hội, rồi lại bầu ông làm hội viên, yêu cầu ông tuyên bố những thí nghiệm của ông về Quang-học cho hội hay.

Từ trước người ta đã biết rằng ánh sáng mặt trời chiếu qua một tấm lăng kính (prisme) thì thành bảy thứ ánh sáng, mỗi thứ một màu, những màu mà ta thấy ở trên cầu vồng. Newton suy nghĩ về hiện tượng đó rồi tính toán, lập ra một thuyết rằng ánh sáng phát ra nhờ những phần tử rất nhỏ. Thuyết đó, người đồng thời ông không ai bác được, nhưng hội Vạn vật học ở Luân-Đôn cũng cứ la ó rầm lên vì nó khác hẳn những thuyết cũ của Euclide, Archimède, Descartes. Cũng ở thế kỷ XVIII, Hugenst đặt ra một thuyết khác: ánh sáng truyền đi xa được là nhờ những luồng sóng (quang ba); về sau Fresnel, Maxwell lại lập ra những thuyết khác và hiện nay nhiều nhà bác học vẫn đương nghiên-cứu, chưa ai dám cả quyết là nắm chắc được chân lý. Vậy mà các bạn của ông trong hội Vạn-vật-học chế giễu, mỉa-mai ông, làm cho ông chua-chát than thở:

— Tôi thấy rằng có ý gì mới thì đừng nên đưa nó ra, hoặc nếu đưa ra thì phải làm mọi cho những ý mới của mình mà chống đỡ nó cho tới cùng.

Từ đó ông lại càng chán ghét, không muốn tuyên bố gì cả. Nhưng ông vẫn tiếp-tục nghiên cứu.

* * *

Ông muốn yên ổn sống, song không được. Năm 1684 Leibniz phát minh được

một môn toán : môn vi-tích. Đồ đệ của Leibniz đem truyền bá môn đó ở các nước Châu-Âu và xuất bản một cuốn nhan đề là *Analyse des infiniments petits* (Phân tích những cái vô cùng nhỏ). Năm 1693 Newton hay tin đó, rất bực mình vì chính môn toán đó ông đã phát minh từ hồi ngoài 20 tuổi, non ba chục năm trước rồi, bây giờ có kẻ ra sau ông tranh mất danh của ông. Đến khi môn Toán của Leibniz đem dạy ở ngay Luân-Đôn thì cuộc xung-đột bùng nổ. Người Anh bảo rằng Newton đã phát minh ra và Leibniz đã « đạo toán » của ông. Leibniz cãi lại rằng nếu Newton phát minh ra trước, sao không tuyên bố, không in sách? Lời qua tiếng lại luôn mấy năm.

Ông Robert Strother trong bài *Sir Isaac Newton à la découverte de l'Univers* (Tập chí *Sélection du Reader's Digest* số tháng 10 năm 1955) bảo rằng một đồ-đệ của Leibniz tên là Jean Bernouilli — nhà toán học Thụy-sĩ — tìm ra được một cách để giải quyết vụ tranh chấp giữa Anh và Đức đó: ông ra hai đầu bài toán cho Newton và Leibniz giải xem ai hơn ai kém. Kỳ hạn là một năm.

Leibniz giải được một bài, đương giải bài kia thì hết hạn. Còn Newton giải xong cả hai bài trong hai mươi bốn giờ, rồi gửi cho hội nghiên cứu Vạn-vật-học ở Luân-Đôn để đem in mà ký tên là vô danh. Bernouilli đọc bài giải của Newton, chưa chát nhận rằng: « Chỉ trông thấy bàn cãi đã biết ngay là loài sư-tử rồi ».

Giai thoại đó không thấy chép trong các sách khác nên tôi ngờ là truyện bịa.

Bây giờ đây các nhà bác học có đủ tài liệu để xử vụ đó, đều nhận rằng không

có ai « đạo » của ai hết. Mỗi người ở một nơi, và cùng đi đến mục đích, do những con đường khác nhau. Con đường của Newton không tiện lợi bằng mà Leibniz có công đăng kết quả trên báo, đào-tạo đồ-đệ, còn Newton cứ khép cửa tháp ngà, nên cái danh đó phải trả lại cho Leibniz và hiện nay các nhà toán học đều theo phương pháp của Leibniz.

*
* *

Mà có trả cho Leibniz thì cũng chẳng thiệt gì cho Newton cả vì chỉ một sự phát minh ra luật vũ-trụ dẫn lực cũng đủ cho thế giới đặt ông ngang hàng với các bậc thánh.

Về câu chuyện trái bôm (táo tây) của Newton có nhiều thuyết lắm. Nhiều sách chép rằng một người cháu gái của Newton, bà Conduitt, kể cho Voltaire trong một buổi chiều nọ — có sách bảo là một đêm trăng — rằng trong lúc trốn bệnh dịch hạch, tản cư về quê nhà, Newton thấy một trái bôm từ trên cây rụng xuống. Ông bèn tự hỏi:

— Tại sao trái bôm thì rụng mà mặt trăng lại không rớt nhỉ?

Rồi ông suy nghĩ, tìm ngay ra được luật vũ-trụ dẫn lực mà người ta còn gọi là luật Newton. Hình như về già ông có kể chuyện đó cho một bạn thân là ông William Stukely, bảo rằng trái bôm đó làm cho ông ngờ rằng trái đất có một sức hút nó; mà trái bôm cũng có một sức hút trái đất, nhưng trái đất lớn hơn nhiều, nên sức hút nó thắng sức hút của trái bôm và trái bôm rớt xuống đất, đúng theo cái hướng về trung tâm trái đất.

Nhưng có nhiều người cho rằng chuyện đó là hoang đường, người ta bịa ra, gán cho nhà thiên-văn học Képler rồi lại gán cho Newton. Nhà toán học Đức Gauss (1777-1855) nghe được đã nổi giận, bảo : « Đồ điên ! Sự thực là như vậy : có kẻ muốn bợ Newton, hỏi ông làm sao đã tìm ra được luật vũ-trụ dẫn lực, Newton thấy óc hần còn non nớt, không sao hiểu nổi, muốn đuổi hần đi cho khỏi mất thì giờ, nên đáp : « Nhân một trái bôm rớt đúng vào mũi tôi, mà tôi tìm ra được luật ấy ».

Không biết thuyết nào đúng, nhưng điều chắc chắn là Newton không được hưởng một chút di truyền gì của tổ tiên, như tôi đã nói ở trên, ít nhất cũng đã chịu ảnh hưởng những tư tưởng của các nhà bác học tiền bối.

Trước ông, Copernic và Képler đã ngờ rằng tinh tú có sức hấp dẫn nhau; rồi người Ý Borelli, người Pháp Bouilliaud, các người Anh Wren, Halley và Hocke đã đoán rằng sức hấp dẫn đó thay đổi tùy theo các tinh tú cách nhau xa hay gần, hễ khoảng cách tăng lên gấp hai thì sức hấp dẫn nhỏ đi, còn một phần tư, nếu khoảng cách tăng lên gấp ba thì sức hấp dẫn nhỏ đi chỉ còn một phần chín. Nhưng họ chỉ đoán lờ mờ như vậy thôi, chứ không chứng thực nổi. Đọc lịch sử khoa học, ta thấy rằng một thiên tài dù là « trên trời rớt xuống » như Newton, nếu không sinh đúng cái thời thuận tiện, có người trước mở đường, được người đồng thời có một trình độ đủ hiểu mình, lại có đủ phương tiện để làm việc thí nghiệm thì không thể nào phát minh được một thuyết mới. Có khi gặp thời đã chín mùi, một ý mới nào đó xuất hiện ở nhiều

nơi một lúc — người Pháp bảo là ý đó « bành bạc » trong không khí — và hai nhà bác học ở xa nhau, không liên-lạc gì với nhau, cùng nghiên cứu một vấn-đề, cùng tìm ra được một kết quả, tức như trường hợp lập ra môn vi-tích toán của Newton và Leibniz.

Vậy thì ở thế kỷ XVIII, luật vũ-trụ dẫn-lực đã có nhiều nhà mờ-mờ thấy rồi và Newton có tài hơn hết thấy, nên đã tìm ra được, rồi chứng thực được. Nếu câu chuyện trái bôm có thiệt thì chắc ông đã suy-nghi như vậy :

« Trái bôm ở trên cây rớt xuống; nhưng nếu cây đó cao hơn trăm ngàn lần nữa thì trái đó có rớt không? Sức bí mật nó hút mọi vật về trái đất đó, có ảnh-hưởng gì tới những vật cách trái đất cả trăm ngàn cây số không? Chẳng hạn mặt trăng cách trái đất 384.000 cây số, có bị trái đất hút không? Chắc là có. Nhưng như vậy tại sao mặt trăng không rớt mà cứ chạy vòng tròn trên không trung? Vậy thì có một sức gì khác ảnh-hưởng đến mặt trăng chẳng? ... »

Rồi ông giả thiết một luật: tất cả các vật trong vũ trụ đều hút lẫn nhau, vật càng lớn thì hút càng mạnh; lớn gấp hai gấp ba thì sức hút mạnh gấp hai gấp ba; vật càng xa thì hút càng yếu, nếu xa gấp hai thì sức hút chỉ còn một phần tư, xa gấp ba thì sức hút chỉ còn một phần chín; nói theo nhà toán học, thì sức hút thay đổi theo tỉ lệ thuận với trọng khối và theo tỉ lệ nghịch với bình-phương khoảng cách nhau của các vật.

Muốn thử xem luật đó đúng không, ông tính sức hút lẫn nhau của mặt trăng và trái đất. Nhờ những người trước đã

tính sẵn, ông biết khoảng cách của mặt rắng với trái đất : nó bằng sáu chục lần bán kính trái đất.

Ông lại biết được bán kính mặt trăng, do đó biết được trọng khối của nó ; nhưng còn bán kính trái đất thì chưa biết chắc : Snellius năm 1617 và Norwood năm 1633 đã đo bán kính đó, kết quả khác nhau khá nhiều mà đem dùng để thử luật của ông thì sai bét. Ông bỏ, không nghiên-cứu vấn đề đó nữa, quay về môn quang học.

Nhưng ông vẫn không thể không nghĩ hoài tới nó được. Ông đợi đến năm 1682. Trong một phiên họp của hội Vạn-vật-học Luân-Đôn, một ông bạn cho hay người Pháp Picard đã đo được trái đất một cách rất đúng, đúng hơn người trước nhiều. Ông hỏi ngay : Picard cho bán kính trái đất là bao nhiêu toise (thước hồi xưa, bằng 1,949 mét). Đáp : 3.269.000 toise. Ông vội vàng ghi con số đó, về nhà thử lại bài toán về luật vũ trụ dẫn lực. Làm gần xong, thấy luật đúng quá, ông mừng rơn, cảm động đến nỗi không đủ bình tĩnh để làm nốt, phải nhờ bạn làm tiếp. Ít bữa sau, ông thử đi thử lại. Thế là tháng sáu năm 1682, một phát minh lớn lao nhất của nhân loại đã xuất hiện.

Nhưng ông vẫn chưa vội tuyên bố, bỏ ra bốn năm nữa, tính toán suốt ngày, áp dụng luật đó vào các hành tinh khác, cũng lại đúng nữa ; áp dụng vào hiện tượng thủy-triều, cũng vẫn đúng. Lúc đó (1686) ông mới nghĩ tới việc tuyên bố kết quả. Một người bạn sẵn sàng bỏ tiền ra in cho ông, nhan đề là *Quy tắc* (Principes). Sách cao quá, cả Châu-Âu thời đó chỉ có độ ba, bốn người hiểu rành được. Năm ấy

ông 44 tuổi, tính ra đã suy nghĩ về vấn đề đó non 20 năm. Vậy chẳng những ông được hưởng cái công của người trước mà còn được hưởng công của một người Pháp đồng thời với ông nữa. Khoa học quả thực là của chung của nhân loại chứ chẳng phải của riêng nước nào.

Đúng một trăm sáu mươi năm sau khi *Quy-tắc* ra đời, người ta mới thấy luật vũ trụ dẫn lực của Newton hiệu nghiệm ra sao. Một nhà thiên văn Pháp tên là Le Verrier, không dùng kính viễn vọng để ngắm trời, chỉ cặm cụi tính trong phòng giấy luôn trong mười một tháng, áp dụng luật Newton, bồi đầy 10.000 trang toán — mỗi ngày trung bình 30 trang toán. — rồi tuyên bố với thế giới rằng ở nơi đó, nơi đó trên trời phải có một hành tinh nhỏ mà mắt trần không thấy. Các nhà thiên văn nhao nhao lên, đón tin đó như ngày nay chúng ta đón tin hỏa tiễn lên cung trăng vậy. Galle, nhà bác học Đức, hay tin ngày 26 tháng 9 năm 1846, vội vàng ngay đêm ấy, chĩa kính viễn vọng về điểm mà Le Verrier đã chỉ, quả nhiên thấy một hành tinh, mà người ta đặt tên là Neptune. Bộ óc của loài người chỉ nhỏ bằng nắm tay mà vĩ đại thật!

Tập *Quy-tắc* tuy chỉ có ba, bốn người hiểu, nhưng đã làm cho cả thế giới thần-phục. Sau này Laplace bảo : « Cuốn sách đó sẽ còn là một công trình bất hủ, thâm thúy của một thiên tài đã phát lộ cho ta cái luật lớn lao nhất của vũ-trụ ». Còn Lagrange thì có vẻ như ghen tuông, thờ-dài : « Newton đã sung sướng quá, có một vũ-trụ để mà giảng ! Khổ thay ! Không còn một vũ-trụ thứ nhì nữa ! ».

Ý ông muốn nói: « Không còn một vũ-trụ thứ nhì để ông khám phá, tìm một luật nữa như luật của Newton! »

Voltaire, hồn thơ lai láng, hỏi rằng những thánh thần ở trên cao kia, có ghen với Newton vĩ-đại không?

Confidants du Très-Haut, substances éternelles,

Parlez : du grand Newton, n'êtes-vous pas jaloux ?

**

Danh ông vang lừng. Năm 1688, viện Đại học Cambridge bầu ông vào Quốc-Hội, đại-diện cho viện. Nhưng nhà bác-học thiên-tài của ta là một nghị sĩ rất tồi, hạng nghị cảm. Suốt hai năm ở Quốc Hội, ông chỉ mở miệng nói có mỗi một lần, không phải để phát biểu ý kiến gì cả, mà chỉ để báo kê môn lại đóng giùm cho ông cái cửa sổ.

Năm 1693 ông được bổ chức Giám-đốc Ngân khố, lương rất cao : 30.000 quan mỗi năm. Ông không có tài gì về hành chánh nhưng làm việc rất cần mẫn, bảo : « Tôi không muốn cho người ta ngờ rằng tôi đem thì giờ làm việc công để làm việc tư ».

Lạ lùng nữa là ông rất lý tài, khéo làm ăn, dành dụm, mặc dầu không con cái mà chết đi cũng để lại được một gia tài rất lớn : 32 ngàn Anh bảng. Người ta chê ông hơi ích kỷ, không có bạn thân, không có lòng thương người — hình như khi óc phát triển quá thì tim cũng chịu ảnh hưởng mà teo lại — có kẻ lại xấu miệng bảo ông hà tiện, suốt đời không

hút một điếu thuốc, nhưng ông bảo đại gì mà tạo thêm một nhu cầu mới.

Năm 1705 Hoàng hậu Anh làm lễ phong hầu cho ông. Ông là nhà bác học đầu tiên của Anh được vinh-dự đó. Hàn Lâm Viện Ba-Lê tặng ông một ghế trong số tám ghế dành cho người ngoại quốc.

Nhưng có lẽ vì bao nhiêu tinh anh đã phát tiết hết nên từ hồi 48 tuổi, ông không nghiên cứu gì được nữa. Có lần chỉ trông thấy ngọn cỏ dại trong vườn ông cũng nổi cơn điên lên. Nhiều khi ông lão đảo quay tròn ; tỉnh rồi, chép trong nhật ký :

« Tôi đâm ra oán ghét khoa học. »

Ông nghỉ ngơi ba năm, đến năm 1693 hết bệnh điên, nhưng không làm việc tinh thần nặng nhọc nữa.

Ông thọ 84 tuổi, trong hai chục năm cuối, bị chứng có sạn trong mắt. Khi nổi cơn lên, ông đau dữ, toát mồ hôi nhưng can đảm chịu, không rên, không kêu, và cơn qua rồi thì ông lại vui vẻ như thường.

Ông mất ngày 20-3-1726. Triều đình Anh làm lễ quốc táng, đặt ông nằm chung với các vua chúa Anh ở điện Westminster. Đó không phải là một vinh dự cho ông mà cho hoàng gia Anh. Trên mộ có khắc hàng chữ tôi đã dẫn ở đầu bài này :

« Loài người nên hoan hỉ rằng một vinh quang lớn lao bực ấy của nhân loại đã xuất hiện. »

**

Trong số người đi sau liach-cửu, ngoài bậc vương hầu, các nhà bác học, các danh nhân Anh, còn có một văn sĩ Pháp, Vol-

NGUYỄN-HIỂN-LÊ

taire. Vì bặt tai quận công De Rohan, ông phải đày qua Anh. Thấy đám táng cực kỳ long trọng, ông ngạc nhiên tự hỏi: « Newton có công lao gì mà được cái vinh dự đó ? »

Về nhà, ông tra cứu, tìm hiểu sự nghiệp của Newton, viết tập *Những bức thư ở Anh* (Lettres Anglaises, cũng có tên là Lettres philosophiques), đã đảo chánh quyền Pháp; coi vua Pháp ngang hàng với mình và hô hào đồng bào đừng tin phương pháp lý luận của Descartes mà nên theo phương pháp thực nghiệm của Bacon và Newton. Năm 1734 trở về cố hương, ông xuất bản ngay tập đó, gây một cơn dông dũ dội. Triều đình Pháp tịch thu sách, đem đốt, ông phải trốn ở Lorraine với « người đẹp » là bà Du Châtelet. Hình như bà cũng chẳng đẹp gì lắm, đã hai mươi chín cái xuân xanh, có chông, mặt thon, răng hư mà ngực lép. Nhưng bà thông minh,

thích khoa học, nhất là môn Vật-lý và Thiên-văn. Ở Lorraine, bà thì dịch tập *Quy-tắc* của Newton còn ông thì soạn một cuốn nhan đề là *Toát yếu triết-học Newton* (Eléments de la philosophie de Newton). Nhờ vậy mà những phát minh của Newton được truyền bá rất mau ở Pháp. Thực là không ngờ một cái bặt tai lại có ảnh-hưởng lớn bậc ấy đến khoa học.

NGUYỄN-HIỂN-LÊ

Tài liệu rút trong :

— Histoire de la Science của Pierre. Rousseau Anthème Fayard 1945.

— Exploration du ciel của Pierre Rousseau. Hachette 1939.

— Les grands destins của Albert Ranc. Olivier Lesourd 1945.

— Sélection du Reader's Digest. Số Octobre 1955.

— Constellation. Số 1 Avril 1956.

Việt-nam Ca-Trù biên-khảo

Tác giả: Đỗ-Bằng-Đoàn, Đỗ-Trọng-Huê

Khảo cứu rất công phu về Ca-trù Việt-Nam từ đời Lý đến hiện đại, có đủ các lối hát về Ca-trù và hơn 200 bài hát nói, chú thích kỹ lưỡng lại ghi cả chữ Hán.

Sách dày 680 trang, khổ lớn, bìa trình bày trang nhã, giá bán toàn quốc 180 \$

— Có bán tại nhà xuất-bản Nguyễn-Hiến-Lê 12/3c, đường Kỳ-Đông Saigon

— Tòa soạn Bách-Khoa 160, đường Phan-Đình-Phùng Saigon.

— Yiêm-Yiêm thư trang 113-115, đường Nguyễn-Thái-Học Saigon.

Các hiệu sách lớn tại Đô thành và các Tỉnh.

Ở xa thư từ và ngân phiếu xin gửi cho bà Nguyễn-Thị-Nhàn 367, Lê-Đại-Hành Cholon.

PASTILLES: { **VANCO** MÙI « MENTHE »
CAM MÙI CAM

Chuyên-trị

Các chứng ho, đau Cường họng



VIỆN BÀO-CHẾ VANCO

TRƯỞNG-VĂN-CHÒM

Dược khoa Tán-sĩ Quốc-gia

134, Đường Yên-Đỗ — Saigon

về vai trò giáo dục . . .

NGUYỄN-NHƯ*

GIÁO dục là một trong những vấn đề được báo chí hằng nói đến. Riêng trong tạp chí Bách-Khoa — và khỏi cần trở lại những năm trước — quý ông Nguyễn-Hiền-Lê, Bùi-Hữu-Sùng gần đây hoặc đã đặt lại toàn thể vấn đề giáo dục, hoặc đã đề cập đến một môn rõ rệt ghi trong chương trình trung học. Đọc nhật trình, chúng ta cũng thấy các ông dân biểu, trong cuộc thảo luận về dự án quyết nghị liên quan đến Kế Hoạch ngũ niên thứ hai, nêu lên nhiều câu hỏi xác đáng về chiều hướng và mục đích của chương trình giáo dục sẽ thực hiện trong thời gian kế hoạch.

Chúng tôi không dám có tham vọng biên soạn một khảo luận bao quát về vấn đề giáo dục. Với tư cách một phụ huynh học sinh, chúng tôi chỉ xin đưa ra một số nhận xét, qua sự theo dõi việc học hành của con em, như một tiếng vang tiếp theo những ý kiến đã được trình bày trên tạp chí này.

Đại khái chúng tôi thấy rằng bậc tiểu học của ta bị nghẹt thở, bậc trung học thiếu mục đích thiết

thực và rõ rệt, bậc đại học còn trong thời kỳ phôi thai. Tình trạng của bậc đại học không đáng trách vì nền đại học của nước nhà mới được thành lập, không ai có thể giải quyết những vấn đề to lớn như đào tạo giáo sư, chuyên ngữ, sách giáo khoa và sách nghiên cứu trong thời gian mười năm được!

Ở bậc tiểu học, theo thông kê của Bộ Quốc Gia Giáo Dục, số học trò tiền quá mau so với cố gắng cắt thêm trường sở, huấn luyện giáo chức. Cha mẹ đã ý thức được sự cần thiết cho con đến trường trong tuổi thơ ấu ; trẻ em đều ham học : đó là triệu chứng đáng mừng. Nhưng dân số nước nhà tăng lên với một đà khá mạnh. Số trẻ em đến tuổi đi học mỗi năm mỗi tăng. Cung ứng đủ chỗ ngồi cho trẻ em trong tuổi đi học và muốn học — tôi không dám nói tất cả các trẻ em đến tuổi đi học — , bảo đảm sự điều hành của các trường đã mở là một công cuộc vĩ đại. Các trường cần phải cắt thêm sẽ được cắt ở những nơi chịu áp lực sĩ số cao hay tại các nơi chưa có trường ? Riêng một vấn đề này cũng đã không giản dị.

VỀ VAI TRÒ GIÁO DỤC VÀ VĂN BẰNG DẠY TRIẾT

Ta phải công nhận rằng dưới chế độ tân tiến, ít nhất thanh niên có quyền học hết bậc tiểu học. Một số lớn sẽ không học lên cao nữa, trong ngành phổ thông hay kỹ thuật. Dạy cho các em biết đọc, biết viết, biết các phép tính, ít nhiều kiến thức thông thường là hay; chuẩn bị cho các em nào bắt buộc phải thôi học để giúp đỡ cha mẹ, vật lộn với đời sống là hay hơn nữa. Chúng ta có những trường tiểu học cộng đồng, những trường này thực sự đã mang lại kết quả cụ thể như thế nào? Nếu chương trình tiểu học cộng đồng được phổ cập trên toàn quốc, phải bao nhiêu năm chương trình mới hoàn tất?

Quốc gia có bốn phận bảo đảm cho trẻ em nền giáo dục tiểu học, tạm gọi trong tình trạng phổ thông ngày nay. Vậy những trường tiểu học tư đáng được chánh quyền giúp đỡ, vì họ tiếp tay với chánh quyền để làm tròn một nhiệm vụ mà theo lẽ chánh quyền phải đảm đương. Lẽ dĩ nhiên, sự giúp đỡ không thể vô điều kiện. Nhưng thiên kiến của chúng tôi, đặt nguyên tắc giúp đỡ những trường tiểu học đủ đảm bảo về phương diện giáo khoa, về phương diện vệ sinh trường sở là một điều công bằng.

Ở bậc trung học, ta phải thành thực công nhận có nhiều thiếu sót. Về trung học phổ thông có thể nói cò gắng của chánh quyền và của tư nhân ngang nhau. Niên học 1961-1962 các trường trung học công lập và bán công thụ nhận 109.960 học

sinh so với 121.130 học sinh tư thực. Dựa vào sự kiện này, nhiều người chủ trương giúp đỡ tài chánh cho các trường tư. ội Quốc Gia Giáo Dục cũng mới quyết định mở các lớp tu nghiệp sư phạm ngũ hẩu giúp các giáo sư tư thực tăng tiền và đủ điều kiện hành nghề.

Mặt khác, sĩ số các trường trung học kỹ thuật chỉ lên đến 2.712. Sự chênh lệch giữa giáo dục phổ thông và giáo dục kỹ thuật đáng làm cho chúng ta băn khoăn. Đành rằng nhiều gia đình trọng văn bằng trung học đệ nhất cấp hay văn bằng tú tài hơn văn bằng kỹ thuật hay một nghề tay chân, đành rằng văn bằng tú tài phổ thông cho phép lựa chọn nhiều ngành khác nhau ở bậc đại học, sự chênh lệch trên đây có nhiều bất tiện, nếu không là nguy hại.

Tất nhiên chỉ một phần nhỏ học sinh trung học sẽ tiến lên bậc đại học. Trừ ở một vài khoa mà sự hiện diện không bó buộc chặt chẽ, trong xã hội ta số người đã rời nhà trường để đi làm ăn ít nhiều năm rồi lại trở lại các đại học tương đối rất ít. Ở bậc trung học, nếu có thông kê thành phần học sinh tư thực về phương diện tuổi, chắc ta sẽ có ý niệm rõ rệt về hiện tượng «trở lại ghé nhà trường» vì lẽ các tư thực không hạn chế tuổi như các trường trung học công lập

Nếu học sinh ra khỏi nhà trường với văn bằng trung học đệ nhất cấp hay văn bằng tú tài, họ có nhiều hy

Ý KIẾN BẠN ĐỌC

vọng kiếm được công việc không? Ít người dám trả lời một cách quả quyết. Trong khi ấy, quyền lợi của thanh niên, cũng như nhu cầu của nền kinh tế nước nhà đòi hỏi một sự phát triển mạnh mẽ nền giáo dục kỹ thuật. Giữa việc dạy một nghề và việc nhồi vào óc thanh niên một chút văn hóa không ích dụng bao nhiêu, ta phải chọn đường nào? Chúng tôi đã được nghe một câu chỉ lý như sau: « quyền hưởng văn hóa có tính cách lý thuyết, quyền sinh sống nhờ một nghề thuần thực phải được tôn trọng trước đã ».

Và kinh tế có phát triển, các vấn đề nhân sinh có được giải quyết thỏa đáng mới mong văn hóa nầy nở thêm được. Văn hóa là một hình thức sinh hoạt xã hội xuất hiện sau khi một số điều kiện đã hội được; một phần nào nó có tính cách thượng tầng kiến trúc. Lịch sử nhân loại chứng tỏ điểm này.

Muôn phát triển ngành học kỹ thuật phải trang bị cơ sở, đào tạo giáo viên, đánh đổ thành kiến đối với nghề lao lực, tìm cách chuyển học sinh từ ban phổ thông qua. Thường thường chánh quyền muốn dân chúng đi theo một con đường mong muốn nào đó thì dùng lợi lộc khuyến khích họ; trái lại muốn kiểm soát sự phát triển của một hiện tượng nào đó, người ta tạo những nghĩa vụ mới. Cũng như muốn thu hút dân chúng vào một nơi nào, người ta treo đèn kết hoa, cử nhạc, bày bánh trái còn không muốn cho nhiều người tới một nơi

nào đó, người ta đặt chướng ngại vật chung quanh.

Về phương diện xã hội, nước ta đã tiến một bước dài khi quyết định bậc trung học miễn phí, nếu ta nhớ rằng biện pháp này mới áp dụng ở Pháp sau đại chiến thứ hai. Trên nguyên tắc, không gì cao quý bằng tạo cho mọi người bất luận sang hèn, giàu nghèo cơ hội học hỏi. Nhưng ở nước ta, chúng tôi có cảm tưởng rằng hậu quả chưa hẳn hoàn toàn. Hiện thời, như dân chúng ở trên, số học sinh trung học phải trả tiền lớn hơn số học sinh được miễn phí. Với đà gia tăng sĩ số, tuy Chánh phủ có cố gắng xây thêm trường sở, số học sinh phải chọn tư thực cũng vẫn còn rất lớn. Như vậy mục đích tạo cơ hội học hỏi cho mỗi người trong những điều kiện ngang nhau không đạt được. Nếu ta lập thống kê thành phần xã hội của những học sinh trung học công lập, rất có thể ta sẽ thấy những sự kiện đáng chú ý hơn. Ai cũng biết trẻ em các gia đình khá giả, được sống no đủ trong một bầu không khí ăn học, thông thái có nhiều điều kiện tiên bộ hơn trẻ em các gia đình nghèo túng, ấy là chưa kể những yếu tố khác ảnh hưởng việc thi cử như sự biến báo lanh lợi của các em thuộc nhóm thứ nhất, sự dụt dè, khờ khạo của các em thuộc nhóm thứ hai. Ngày nào các trường trung học công lập còn phải đặt kỳ thi vào lớp đệ thất để loại ra lời trên 3 phần tư thí sinh (!), lý tưởng công bằng của người quyết

VỀ VAI TRÒ GIÁO DỤC VÀ VẤN ĐỀ DẠY TRIẾT

định trung học miễn phí chưa được thực hiện.

Mặt khác trường tư nói chung có thể tạm coi như đã làm tròn nhiệm vụ.

Trở lại ngành học kỹ thuật, mặc dầu từ vài năm nay có khá nhiều học trò dự kỳ thi vào lớp đệ thất, tình trạng yếu ớt của nó thật đáng thương: dưới 3 ngàn so với 107 ngàn trong ban phổ thông công lập và bán công. Sự kiện thứ hai, không có ngành tư thực kỹ thuật đáng kể, có lẽ vì giáo dục kỹ thuật đòi hỏi nhiều đầu tư về học cụ. Ngay chánh quyền cũng chỉ dành cho giáo dục kỹ thuật những ngân khoản tương đối nhỏ.

Vấn đề cấp bách chúng ta phải giải quyết là đào tạo gấp rút nhiều nhân công chuyên môn cho các ngành sản xuất nông nghiệp, công nghiệp. Áp dụng chính sách « hướng dẫn » thiết tưởng không gì bằng tái lập học phí ở ban phổ thông để lấy tiền xung vào một quỹ phát triển giáo dục kỹ thuật. Phụ huynh nào muốn cho con em theo ban phổ thông với hy vọng trở thành ông công, ông nghề sẽ phải trả tiền. Vấn đề trợ cấp tư thực như đặt ra lúc này sẽ không còn nữa.

Học sinh trung học kỹ thuật sẽ được miễn phí. Quỹ đặc biệt nói trên sẽ dùng để mở thêm trường kỹ thuật, trợ cấp thực sự cho tư thực kỹ thuật và đầu tư vào trung học phổ thông. Để nghị này không khỏi làm cho nhiều « mây tấm dựng ngược, mắt phượng tròn xoe ». Nhưng

khó chối cãi rằng nó hiệu nghiệm và thiết thực.

Trên đây đã nói, thanh niên tốt nghiệp trung học đệ nhất hay đệ nhị cấp muốn kiếm việc làm rất khó. Trước kia có thể nói rằng công sở nối liền với nhà trường, vì đại đa số người tốt nghiệp vào làm việc tại các bàn giấy. Chúng tôi thường được nghe những cấp chỉ huy nhận xét rằng nhiều công chức mới bắt đầu vào nghề trong khoảng hơn mười năm trở lại đây có kiến văn tổng quát hơi kém nên ít năng xuất và cần một thời gian tương đối dài mới thành viên chức thành thạo. Do đó, khi cần tuyển dụng người, công tư sở có sự dè dặt đối với ứng viên vừa tốt nghiệp xong. Tình trạng này là kết quả của chương trình học tập hay của phương pháp giáo dục? Chúng tôi không đủ thâm quyền tả lời, chỉ xin đưa ra vài nhận xét như sau.

Nói chung nền giáo dục của ta, trong cách tổ chức cũng như trong việc điều hành, chịu ảnh hưởng sâu xa của Pháp và đương tìm một đường đi thích hợp với điều kiện nước nhà. Chương trình trung học của ta nhất định nặng hơn chương trình trung học Hoa-Kỳ. Ngay so với chương trình Pháp, hình như phần toán cũng nặng hơn.

Ở ban phổ thông, người ta có cảm tưởng học sinh phải cố gắng rất nhiều để nhớ hơn là để hiểu những môn học có tính cách trừu tượng hoặc cách biệt đời sống hàng ngày. Vậy chớ đi học để làm gì? Để thâu lượm

Ý KIẾN BẠN ĐỌC

một ít kiến thức, để mở mang trí não ngõ hầu hiểu được sự việc chung quanh, soi sáng quyết định và hành động của mình hay để nhớ vanh vách một vài trang cổ văn hoặc những đoạn sách giáo khoa?

Người ta thường nhận xét học sinh của ta kém sinh ngữ, mặc dầu từ lớp đệ thất đến khi thi đậu tú tài, các em đã dành bảy năm cho sinh ngữ nhứt. Thế mà lên đến đại học, các em vẫn chập choạng. Việc mở ban dự bị y khoa là một sáng kiến hay để bù đắp khuyết điểm ấy. Hiện nay sách giáo khoa ở bậc đại học còn hiếm, nếu sinh viên không có một trình độ ngoại ngữ khá để tra cứu sách ngoại quốc thì mong tăng tiền sao được? Nhiều học sinh thường chỉ chú trọng đến vài môn chính trong chương trình và sao lãng hẳn các môn khác. Nếu chương trình học tập đã quan niệm để bảo đảm một trình độ hiểu biết nào đó thì nhà trường không thể chấp nhận sự sao lãng bất cứ môn nào. Để bắt buộc học trò phải cố gắng đều, trường nên đặt số điểm tối thiểu trong các kỳ thi lục cá nguyệt cũng như trong các kỳ thi lấy văn bằng.

Theo thiên kiến của chúng tôi, nhiều phần của chương trình công dân giáo dục có tính cách quá trừu tượng. Đọc qua một vài tập bài giảng ở nhà trường hay để thi đã được in bán, chúng tôi đi đến kết luận học sinh chỉ còn cách cố nhớ mà thôi. Trong khi ấy có gì cụ thể và thiết thực hơn cách tổ chức công

quyển hay những vấn đề kinh tế hàng ngày? Phương pháp giảng dạy và trình bày cũng rất quan hệ nếu muốn cho học sinh hiểu thực sự. Thiết tưởng có thể tổ chức những khóa hội thảo về cách giảng dạy từng môn một hay những môn có liên quan mật thiết với nhau để các giáo sư trao đổi kinh nghiệm.

Môn văn chương chiếm khá nhiều thì giờ trong chương trình trung học. Nhưng xét về phương diện mở mang tư tưởng và rèn luyện tính tình, người ta có thể rất nghi ngờ kết quả. Dù tôn kính tiền nhân đến bậc nào, dù khâm phục văn chương của những tác giả ghi trong chương trình đến đâu, chúng ta cũng phải thú nhận rằng tư tưởng của các cụ rất nghèo nàn. So với văn hào Tây phương ở thế kỷ thứ 18 và 19, ta không thấy những tác giả ghi trong chương trình văn chương trung học của ta đã góp phần gì vào tư tưởng Á Đông hay thế giới. Quanh đi quẩn lại cũng chỉ có mây thường sáo của đạo Không, đạo Lão, đạo Phật. Điều này không đáng làm cho chúng ta ngạc nhiên nếu chúng ta nhớ lại rằng các cụ làm văn với một tinh thần tài tử. Những trước tác có tính cách khảo luận đều viết bằng chữ Hán. Nhồi vào đầu óc học sinh cái quan niệm «nhàn» trong khi cần chuẩn bị các em vật lộn với đời sống, trong khi tiền đồ quốc gia đòi hỏi sự nỗ lực của mọi người, có phải là điều hợp thời, hợp cảnh không? Có những nhà văn tế nhị vượt sức hiểu biết của học trò. Ai cũng nhớ cuộc đầu bút của Tôn

Thọ-Tường và Phan-Văn-Trị; nhưng về lập trường có nên kể hai nhà văn ấy như những tiêu biểu dứt khoát tư tưởng không? Người theo Pháp thì không có đóm lượng duy tân như người Nhật dưới thời Minh-Trị người chống thực dân thì chưa nuôi được lòng căm thù quân xâm lăng như Trần-Hưng-Đạo!

Nói tóm lại, chương trình văn chương chỉ có thể học để chơi mà thôi và ích lợi của nó không tương xứng với số giờ cùng cố gắng của giáo sư, của học sinh. Còn cho rằng việc dạy văn chương cần thiết để thỏa mãn nhu cầu văn hóa của học sinh nói riêng, của con người nói chung thì chưa chắc đã đạt được mục đích. Đúng về phương diện ấy, chương trình ban khoa học có ích hơn vì nó mở đường cho những kiến thức chuyên môn khả dĩ áp dụng để cải thiện đời sống hàng ngày.

Sau hết, chúng tôi muốn nói đến sự thiếu sót trong việc tổ chức thể dục và nghỉ ngơi cho học sinh. Học sinh ngày nay hình như không thích thể thao hoặc không có điều kiện để

tập thể dục. Trước kia các trường trung học đều có sân vận động đang hoang và sau giờ học buổi chiều, một số đông học sinh ở lại tập rượt. Ngày nay việc học một buổi là một trong những trở lực cho sự bành trướng phong trào thể dục.

Cách nghỉ hè cũng nên xét lại nếu chúng ta muốn cho học sinh được thực sự nghỉ ngơi. Có nhiều gia đình bắt con em đi học tư chẳng khác ngày thường; nghỉ hè cũng là thời phát đạt cho các trường tư. Để cải thiện tình trạng này, chúng tôi đề nghị nên chia kỳ nghỉ hè duy nhất hàng năm thành bốn thời kỳ từ hai đến ba tuần lễ. Cha mẹ không lo sợ con nghỉ quá lâu quên hết chữ, các lớp dạy tư không thể mở lớp học dưới một tháng và như vậy trẻ em được thực sự nghỉ ngơi. Mới đây, tổ chức Y Tế Quốc Tế tiết lộ rằng trên thế giới một tỷ rưỡi người tức là nửa nhân loại có mang vi trùng lao. Con số khủng khiếp này há không đủ để chúng ta chú trọng đặc biệt đến vấn đề sức khỏe của thanh niên hay sao?

NGUYỄN-NHU



... và vấn đề dạy Triết

THANH-ĐÀM

TÔI đọc bốn số tạp chí Bách-Khoa vừa qua (từ số 131 đến số 134), thấy ba ông, Đặng-Trần-Thái, Bùi-

Hữu-Sùng và Lê-Tân-Lộc thảo luận về chương trình « Triết » của bậc Trung học. Tôi rất cảm phục ba giáo-sư,

đáng lẽ dạy thêm giờ hay chấm bài, đã mang thì giờ quý báu ra làm sáng tỏ một vấn đề mới và liên quan tới việc giáo dục thanh niên và tương lai văn-hóa nước nhà. Giả thử các giáo sư phụ trách các môn khác cùng các phụ huynh đều trao đổi ý-kiến, có lẽ việc soạn chương trình học sẽ sát với thực tế hơn.

Về « Triết », tôi chỉ là một kẻ « thất học »; lẽ ra tôi cứ việc dựa cột nghe »; nhưng lại thiết tưởng đây là một vấn đề chung, nên, nhân danh là một phụ huynh học sinh, tôi cũng mạo muội góp vài ý-kiến và vài tài liệu.

*
**

Trước hết tôi giới thiệu một tài liệu in sẵn : tôi vừa được coi tập « L'enseignement de la philosophie » do 15 giáo sư Pháp bàn vấn đề dạy Triết. Tập này là tập số 36 trong các tập « Cahiers : Recherches et débats du Centre Catholique des Intellectuels Français ». Cuộc thảo luận này đã diễn ra tại nước Pháp vào tháng 10 năm 1961 nghĩa là sau khi ban hành chương trình mới về Triết của nước Pháp (tháng bảy 1961). Tập này gồm tất cả 20 bài bàn về « Triết » ở Trung-học, về Triết ở Đại-học, và Triết tổng quát. Dưới đây tôi chỉ tóm lược về phần « Triết » Trung học. Đại đồng, tiêu-dị, 15 giáo sư Pháp ngẫu nhiên cũng có quan niệm tương tự với ba giáo sư Việt-Nam, về mấy điểm đại cương :

a) Phải dạy Triết học cho sát với thời đại này hơn là đi giảng giải về

Triết học muôn thừa (philosophie éternelle). Kim cấn hơn cố !

b) Phải duy trì lớp Triết ở bậc Trung học vì đây là một chế độ đặc biệt của Pháp đã làm vinh dự cho nền Trung học Pháp (Tôi cũng cho rằng nên duy trì lớp Triết của ta và chỉ nên cải tạo chương trình và nhất là tìm những phương thức hợp với trình độ hiểu biết của thanh niên. Được như vậy, chúng ta sẽ tự hào là chỉ có Việt-Nam và Pháp là hai nước duy nhất dạy Triết ở Trung học. Theo sách « L'enseignement de la philosophie », tại Gia-Nã-Đại, cựu thuộc địa của Pháp, Triết cũng mang lên bậc Đại-học).

c) Hiện ở Pháp, đang có một cuộc khủng hoảng tại lớp Triết. Lớp này thiết lập ra từ thời Cộng hòa đệ tam, bởi Bộ trưởng Victor Duruy (1811-1899) tới đầu thế kỷ này, mới có lớp Toán (Mathématiques élémentaires) và tới năm 1942, mới mở lớp Philosophie-Lettres. Lớp này sau biến thành lớp Khoa-học Thực-nghiệm. Cho tới 1951, lớp Triết vẫn đông học sinh hơn các lớp Toán hay Khoa-học ; nhưng ngày nay, thanh niên nhất là nam thanh niên đổ xô sang Khoa-học và lớp Triết « còm cõi » đi với số học sinh phần đông là nữ.

d) Mặc dầu có cơn khủng hoảng, 15 giáo sư Pháp vẫn tin tưởng ở lớp « Triết » và hô hào làm linh động môn « Triết » để chống lại hai thái độ ở Pháp : một là thái độ độc tài và tuyên truyền của phái duy-vật ; hai là thái độ hoài nghi, tự ti mặc cảm của một số trí-thức.

VỀ VAI TRÒ GIÁO DỤC VÀ VẤN ĐỀ DẠY TRIẾT

Các giáo sư Pháp kể trên chỉ tỏ cáo cơn khủng hoảng và những ảnh hưởng tai hại của vài dòng tư tưởng mới. Các ông không dựng lên một chương trình Triết như ông Sùng, vì lẽ hoàn cảnh mỗi nước mỗi khác: ở Pháp, chương trình mới vừa ấn định xong (1960) còn ở Việt-Nam ta, chương trình còn ở thời kỳ phôi thai. Tôi không đủ kinh nghiệm và kiến thức để bác bỏ hay bênh vực chương trình của ông Sùng nhưng tôi cũng cho rằng, dân ta không nên theo chương trình mới (1960) của Pháp và tôi thiết tha yêu cầu mỗi vị giáo sư nên phát biểu ý kiến và phác họa vài nét về chương trình để bộ Quốc Gia Giáo Dục tham khảo và ấn định một chương trình chính thức.



Vài tài liệu sống.

a) Trước hết tôi có mang mấy sớ tạp chí Bách-Khoa nói trên ra thảo luận với mấy nam nữ thanh niên đã học qua lớp Triết, thì họ đều đồng ý là chương trình hiện hành quá nặng và « lạc hậu ». Họ và tôi cũng mong mỗi là chương trình năm tới sẽ giảng thêm về các dòng tư tưởng mới như chủ nghĩa Mác-Xít, chủ nghĩa Hiện-sinh để học sinh có thể hiểu được các sách báo ngày nay, để tránh cái nạn « trí thức một chiều » của sinh viên ở các nước độc tài.

b) Mỗi khi nói tới « Triết học », người ta có cảm tưởng như nói tới một môn học khó khăn cao siêu; nếu ai chưa

được khai tâm, đứng hồng bèn mảng tới gần. Riêng theo kiến văn, và kiến thức hẹp hòi của tôi, thì Triết chỉ khó và cao siêu khi nó trở thành chuyên môn tại bậc Đại học. Còn ở Trung học, Triết nên để nó ở vào mức thường thường, hợp với trình độ hiểu biết của người « ngoài phố » (homme de la rue, không phải người học rộng hay chuyên môn). Xin kể vài mẩu chuyện sau đây, tôi từng nghe thầy, và hình như cũng « triết lý » lắm. Một đứa trẻ lên năm tuổi, ngồi trên đầu gối cha nó để hai cha con xem người mẹ làm cá :

— Ba ơi, ai sinh ra cá ?

— Mẹ cá.

— Ai sinh ra mẹ cá ?

— Bà cá.

— Ai sinh ra bà cá ?

?????

Tìm hiểu nguồn gốc của cá, của người, của muôn vật, (hay hỏi « lục vấn » là tính thông thường của con nít) đây không là « triết lý » ư ? Một đứa trẻ khác, thầy hôm bà nó chết, cả nhà làm cỗ mang ra mộ cúng; khi mang về, thầy cỗ còn nguyên, nó hỏi : « bà không ăn à ? Bàn về sự sống và sự chết có thuộc phạm vi triết lý hay không ?

Một đứa trẻ khác hỏi cha nó :

— Người ta bao giờ thì chết.

— Trăm tuổi thì chết.

Nó bèn nói với bạn nó : « Mà y ạ, hôm trước khi tao lên 100 tuổi, tao sẽ chậm lại một ngày rồi có gì, tao mang ra ăn hết ». Lấy thời

Ý KIẾN BẠN ĐỌC

gian đo kiếp người, ngừng thời gian lại để tận hưởng, chả là đầu đề của triết-gia và của thi nhân là gì? Lamartine và nàng Elvire đi chơi thuyền trên hồ đã muốn níu cánh thời gian để kéo dài một đêm hạnh phúc. Trên bờ giếng, bờ sông, trai gái thôn quê cũng muốn kéo dài cảnh khuya để trao đổi ái ân:

« Ai về nhắn họ Hi, Hòa (1)

Nhuận năm, sao chẳng nhuận và
trông canh?

Một lần khác, trên bãi biển Vũng-Tàu, ở bãi trước, người cha và hai đứa bé, ngắm nhìn mặt trời lặn ở phương Tây. Bỗng trời đang đỏ ối, sấm tòi lại; vầng thái dương biến đi, bóng tối tỏa xuống mặt biển; đứa con bé nhất ôm lấy cha nó, sợ hãi đòi về. Đứa lớn hơn nhìn cha và hỏi: «Thề mai mặt trời có trở lại không?» Hai thái độ trên của hai đứa trẻ rất « triết-lý »! Cái sợ của đứa thứ nhất khiến chúng ta nhớ tới những « rung động siêu hình » (le frisson métaphysique) trong thơ văn: Bà huyện Thanh - Quan cảm thấy mình đơn chiếc, bơ vơ lạc vào cõi trời, đất, biển, núi mông mênh vô tận: « Dừng chân đứng lại: trời, non, nước ».

Pascal cảm thấy mình bé nhỏ quá, bị ngợp vào vũ trụ bao la và ông thốt ra tiếng kêu khiếp sợ: « Cái yên lặng bát ngát của những khoảng trời đất vô biên khiến tôi

run sợ » (*Le silence éternel des espaces infinis m'effraie*).

Một triết-gia đã nói: đứa trẻ lên tám tuổi hay « triết-lý » hơn thanh niên mười tám, đôi mươi. Những thanh niên vào lớp Đệ Nhất cũng còn gần tuổi « triết-lý nhi-đồng », nếu giáo-sư biết khai thác và chỉ dẫn, họ dễ có một quan-niệm minh-bạch về vũ-trụ, về xã - hội, về kiếp sống. Điều đáng lo sợ là một số giáo-sư, một số nhà soạn sách, ham mê lý-thuyết, mang danh từ bí hiểm che đậy mất những sự thật hồn nhiên trong lòng nam nữ học-sinh.

Viết thề, có người bẽ tôi: « Ông này đã thật học về Triết, nên nhắm triết muôn thừa với triết thời đại ». Phải, vẫn có con người muôn thừa (l'homme éternel) của Platon, của Descartes, nhưng ở bên cạnh, lại có con người của thời đại này, con người của Malraux, của Sartre, của Camus, con người của chúng ta đang mưu sinh, đóng thuế, đi quân dịch, viết văn.

Cái khôn khéo của người thảo chương trình là phân biệt được mây ranh giới sau đây:

Người ngày nay cũng như người thời thái cổ cũng có cha mẹ sinh ra sau khi mang thai chín tháng mười ngày.

Người thời thái cổ và người nay cũng đi chân 4 cây-sô-giờ nhưng người ngày nay, hôm nay ở Sài-gòn, mai đã tới Ba-Lê được. Người xưa nghe gà gáy, trông bóng mặt trời để xem ngày giờ; người ngày nay đeo đồng hồ và

(1) Hai họ làm ra lịch Tàu.

VỀ VAI TRÒ GIÁO DỤC VÀ VĂN ĐỀ DẠY TRIẾT

theo giờ của máy radio và hàng năm không nhìn vừng thái dương mọc hay lặn. Người ngày xưa, suốt đời, vua quan không biết đèn tên; người ngày nay đi lãn tay, lầy căn cước, khai thuê lợi tức và bị gò bó vào lệ luật phức tạp và thay đổi tùy thời. Người ngày xưa tin có Trời, có Thượng-đề hay có Phật; người ngày nay không có tin ngưỡng và biết trái đất dưới chân mình có thể phút chốc tan vỡ hay chính thân mình có thể bị chết dưới bom đạn hay bị sủa đuổi bởi các hiệp định quốc-tê.

Bởi vậy xưa kia, triết-học xác định địa vị con người trong vũ trụ; triết học ngày nay bàn khoản về địa-vị giữa người với người, giữa người với máy móc do óc người sáng chế ra, nhưng mỗi phút máy móc có thể quay lại hại người hay bắt người làm nô lệ chúng.

Tôi không quen lý luận! lời nói rườm rà, lộn xộn, mong các độc giả lượng thứ và mong các vị giáo sư tìm thầy ở đây đôi điều «khả thủ» để môn Triết đỡ phần trừu tượng và giúp thanh niên suy nghĩ đứng đắn về những văn đề của đời sống thời đại này. Tôi không có tham vọng rằng học sinh hết bậc Trung học sẽ «có một cái nhìn bao quát về các điều học hỏi được» (theo P. Valéry) và chỉ mong sao thanh niên giữ trí óc sáng suốt, tinh táo để ngẫm nghĩ về các tin trên báo chí, đời sống ngoài phố và cuộc vật lộn hàng ngày đúng với lời đạo - lý : «chỉ kẻ nào sống (một cách ý thức) cuộc đời của thời đại mình, kẻ ấy mới là người» (Celui - là seul est homme qui vit la vie de son temps).

THANH-ĐÀM

Nhân dịp khai trường

Các bạn học sinh và sinh viên

Nên tìm đọc

TRIẾT HỌC NHẬP MÔN

của L. M. Trần-Thái-Đĩnh

Tiến sĩ triết học

CÓ BÁN TẠI CÁC HIỆU SÁCH
ĐÔ THÀNH VÀ CÁC TỈNH

GIÁ 65 \$

Kinh nghiệm đời văn

(*call it experience*)

ERSKINE CALDWELL

PHONG-GIAO dịch

(xin xem từ B.K. số 129)

XIII

Không bao lâu sau cuộc điện-đàm vừa kể, tôi đã nhận thấy là công việc buôn bán không được tốt đẹp lắm tại hiệu sách ở Longfellow Square. Một buổi tối, nhân tới thăm Alfred Morang, một họa-sĩ sở-trường về lối vẽ phong-cảnh có xưởng vẽ ở gần bãi biển, tôi được Alfred cho biết là vừa mới hồi chiều anh có gặp Marge Morse tay ôm đầy một bó sách tới một tiệm buôn sách cũ ở gần xưởng vẽ. Việc đó quả là một dấu hiệu không tốt đẹp gì, và mặc dầu không hề nghi ngờ cái thiện-chí của các ông Cecil Scott và Henry Houghton, tôi cũng phải nghĩ là những lời khuyên của họ không khiến cho việc kinh-doanh của tôi được phát đạt chút nào.

Ngày hôm sau, tôi rời Cape Elizabeth xuống tỉnh, và được Marge Morse cho biết là chẳng những cần phải đem bán sách theo lối tầm tầm, mà ngay tới số sách mới mua cũng chưa trả được lấy đồng nào. Cái hóa-đơn mua chịu sách chưa thanh-toán lên tới gần một ngàn Mỹ-

kim. Cả hai chúng tôi cùng không có mấy may ý-kiến nào về cách thanh-toán món nợ này, nhưng cả hai cùng thỏa thuận là cần phải gấp rút tìm ngay một lối thoát.

Tôi thả bộ xuống đường Quốc-Hội, vừa đi vừa cố suy nghĩ về lối thoát đó. Kể từ khi rời khỏi Atlanta, tôi luôn luôn cố gắng sống với số lợi-tức do chính tôi kiếm ra, dù cho lợi-tức đó nhỏ nhoi tới bao nhiêu, và lúc nào tôi cũng mong muốn được sống như thế. Thế mà giờ đây tự nhiên tôi lại đâm ra mắc nợ, và chẳng có phương kế gì để mà trang trải cả. Sau khi đã đi lang thang khắp các đường phố trong cả tiếng đồng hồ, tôi quyết định tới vấn kế Ernest Gruening. Ngay từ khi mới gặp trong chuyến tới Portland lần đầu, Ernest đã tỏ vẻ thiện-ý với tôi, và giờ đây tôi cảm thấy đủ tin cậy nơi ông để thổ lộ hoàn cảnh rối rắm này. Trước đây, Ernest đã làm báo trong nhiều năm tại Boston và New York, và tác phẩm đầu tay của ông, nhan

đề là *Mexico and Its Heritage*, vừa mới được xuất-bản. Ông đã sáng-lập và giữ chức giám-đốc tờ văn-báo *The Portland Evening News*. Ít năm sau đó, ông trở thành thống đốc tiểu bang Alaska.

Sau khi đã nghe tôi than thở về cảnh khổ của tôi, Ernest dang rộng hai cánh tay ra và trả lời :

— « Chuyện đó thì có gì khó khăn đâu. Nếu anh muốn trở thành một nhà văn thực thụ, anh cần phải gạt bỏ khỏi tâm trí anh mọi điều lo nghĩ tương tự. Nào, hãy theo tôi sang bên kia đường, đi tới nhà ngân hàng, rồi mọi việc sẽ được thu xếp ổn thỏa cả ».

Tôi bảo Ernest là tôi vốn ký vay tiền của nhà băng, nhưng ông ta cố thúc tôi đi. Tôi miễn cưỡng theo ông băng qua đường phố và bước vào nhà băng. Ernest mở cửa phòng giấy một vị phó giám đốc, chúng tôi cùng bước vào và an tọa. Viên phó giám-đốc là một người tuổi trạc tứ tuần tóc đen, đáng điệu niềm nở, đang bận nói chuyện bằng máy điện-thoại.

Ernest nói thầm bên tai tôi :

— « Khi nào sự-lủy nói chuyện xong, anh cứ trình bày thẳng thắn những gì cần thiết. Rồi anh xem, công việc sẽ dễ dàng lắm mà ».

Viên phó giám-đốc đang bàn chuyện với một người mại bản ở Boston. Qua những mẩu đối-thoại, tôi đoán biết là ông ta đang thu xếp bán những chứng-khoán cho ngân hàng. Khi nói xong, ông hỏi hỏi hã bấm chuông, và cô thư ký bước vào phòng ngay tức thì. Ông ta ra lệnh cho người thiếu nữ :

— « Cô Tibbetts này. Hãy đem tới cho tôi những quỹ-phiếu mà hồi sáng nay tôi để trên bàn này. Tôi vừa bán được rồi ».

Cô gái tóc nâu đó vội vã lắc đầu một cách thật lúng túng :

— « Nhưng, thưa ông, tôi đâu có giữ những quỹ-phiếu đó. Lần cuối cùng mà tôi trông thấy chúng, chính là ở trên mặt bàn của ông ».

Viên phó giám-đốc cùng cô thư-ký vội vã lục tìm những tấm quỹ-phiếu. Họ lục soát những ngăn kéo bàn giấy, các số sinh trên nền nhà và trong đồ đựng giấy vụn.

Sau một lúc tìm kiếm, Phil nói :

— « Tôi dám thề độc là hồi sáng chúng còn ở đây. Chúng tôi đã nắm chúng trong bàn tay phải này. Quốc-khố Cộng-Hoà Á Căn-Đình mà (1). Tiền cho vay vô-thời hạn. Cả trăm ngàn Mỹ-kim chứ ít đâu. Mà tôi lại vừa bán được cho Boston kia chứ. Cần phải cấp tốc gửi đi ngay chuyển thư chiều hôm nay mới kịp. Cô Tibbetts này, chắc là chúng nằm quanh quẩn ở đâu đây. Cô phải ráng kiếm cho ra và đem đến cho tôi càng sớm càng hay ».

Khi cô thư ký đã ra khỏi phòng, Ernest giới thiệu tôi với viên phó giám-đốc. Một sự im lặng nặng nề tiếp theo những lời giới thiệu và bao trùm lên căn phòng, trong lúc cả hai ngồi im đợi chờ tôi lên tiếng để trình bày về mục-đích cuộc vận-động của tôi. Tôi liếc nhìn Ernest và bối rối lắc đầu, chỉ ước ao được chuẩn khởi căn phòng đó ngay tức khắc. Nhưng Ernest lại cau mày và sốt sắng ra hiệu thúc dục tôi lên tiếng.

(1) Republic of Argentina.

Tôi lúng túng trình bày cảnh tiệm sách đang cần tiền để thanh toán cái hóa-đơn mua chịu sách.

— « Hãy cho tôi biết phỏng chừng số tiền bán sách chịu mà anh có thể đòi được. »

Phil vừa nói vừa tiếp tục mở các ngăn kéo bàn ra lục soát.

Tôi buộc phải trả lời là tôi không có món tiền nợ đòi được nào vì không có khách hàng nào mua thiếu sách của tiệm tôi cả.

— « Thật bậy — Phil vừa nói vừa lắc đầu, đoạn ngược nhìn thẳng vào mặt tôi — Bất cứ một cơ sở kinh doanh nào cũng cần có những khách hàng mua chịu. Đó là cột xương sống của vấn đề tín-dụng, và cũng là phương thức duy nhất để khuếch trương thương mại. » Rồi lại buồn bã lắc đầu, ông ta nói tiếp : « Thế anh có cái gì để bảo đảm không, Caldwell ? »

Tôi lại buộc phải thú thật là tôi chẳng có gì làm bảo chứng cả. Vật sở hữu duy nhất mà tôi có là một chiếc xe hơi cà-tàng dùng đã nhiều năm, và trị giá chẳng đáng bao lăm.

— « Bậy nữa ». Phil nói, mở to hai lỗ mũi như để lấy lại hơi thở. Ông ta xoay quanh rồi lại khom lưng nhòm xuống cái đồ đựng giấy vụn.

— « Làm sao mà biết được mớ quỹ-phiếu trị giá cả trăm ngàn Mỹ kim của Cộng-hòa Á-Căn-Đình lẫn trốn trong số sinh nào tại một nơi hoàn toàn yên ổn như một nhà ngân hàng. Nếu chúng bị mất trong một nhà ngân hàng thì tại nơi khác rồi chúng sẽ ra sao ? Tôi dám

chắc là sáng nay chúng còn nằm nơi đây, và chính tay tôi đã đếm lại trước khi gọi điện thoại cho người mại bản ở Boston ».

Rời khỏi cái đồ đựng giấy vụn, ông ta lại chăm chú nhìn tôi :

— « Thế anh cần bao nhiêu tiền để trả nợ hồ Caldwell ? »

— « Độ một ngàn Mỹ-kim. » Tôi trả lời và thăm hỏi làm sao ông ta có thể thỏa thuận cho tôi vay món tiền đó trong lúc đang bận tâm tìm kiếm một món tiền lớn hơn cả trăm lần, bị thất lạc đâu đây.

— « Anh dự tính sẽ trả tiền bằng cách nào cho đúng kỳ hẹn ? »

— « Tôi cũng chưa biết nữa. » Tôi lúng túng trả lời.

Ernest vội đỡ lời tôi :

— « Erskine là một văn-sĩ, Phil ạ. Và Erskine kiên tâm theo đuổi nghề văn này lắm ! Anh ấy đã mượn một người quản-ly để trông coi hiệu sách. Giờ đây, họ chỉ cần thêm ít vốn luân-dụng để tiếp-tục việc kinh doanh. Tham vọng duy nhất của Erskine chỉ là trở nên một tiểu thuyết gia mà thôi. Chắc anh dự biết — viết truyện dài và truyện ngắn. In thành sách hay trên các tập san, ấy mà.

Phil gật gù với Ernest ra dáng thông cảm, đoạn hỏi tôi :

— « Anh trông chừng bao giờ sẽ trả được tiền cho nhà băng ? »

Tôi suy nghĩ một lát rồi trả lời :

— « Tôi không biết chắc đến bao giờ mới trả được. Song tôi sẽ lo thanh toán ngay khi nào kiếm được tiền ».

Phil ngưng mở các ngăn kéo và ngã lưng dựa vào thành ghế.

— « Caldwell này, chính tôi đây lúc nào cũng mơ ước được trở thành văn sĩ. Nếu tôi có thể sáng tác truyện và được in trên các báo, chắc tôi sẽ sung sướng lắm. Mang danh văn-sĩ thật là điều kỳ diệu. Đã nhiều lần tôi cũng thử viết truyện đấy nhưng cố gắng mãi mà cũng chẳng thấy tiến bộ chút nào. Tự tôi cũng phỏng biết là những truyện do tôi viết ra chưa đáng coi là hay. Có lẽ chính vì vậy mà giờ đây tôi làm chủ ngân-hàng ».

Phil khẽ lắc đầu như để an ủi chính ông.

— « Làm sao anh dám tin là sẽ kiếm ra tiền? Ai cũng nói rằng nghề cầm bút là một nghề chật vật lắm mới kiếm đủ ăn. Hãy xem Ernest Gruening đấy. Ernest viết sách, song cũng vẫn phải lo điều khiển một tờ báo ».

Tôi đoán chắc với ông là tôi sẽ kiên tâm theo đuổi nghề viết truyện cho tới khi nào có thể sống bằng ngòi bút.

— « Anh có biết sẽ cần bao nhiêu thời gian để đạt nguyện vọng đó không? ».

— « Trong một hoặc hai năm. Có thể sẽ còn lâu hơn thế nữa ».

Lần đầu tiên, một nụ cười thoáng nở trên môi ông.

— « Được lắm ». Ông vừa nói vừa trao một tờ văn tự cho tôi ký tên.

« Caldwell này, khi nào anh thành công, hãy trở lại đây và trả tiền tôi. Không cần nêu hạn định vì tôi sẽ cùng đi với anh trong bao lâu cũng được, khi anh còn đủ gan góc để theo đuổi nghề văn ».

Ông ta đưa cho Ernest tờ văn tự tôi vừa ký và nói :

— « Ernest ạ, ban giám đốc ngân hàng sẽ cảm thấy vững tâm hơn nếu anh bảo lãnh giấy này ». Nhưng trước khi Ernest đặt bút ký, Phil lại đổi ý, rút tờ giấy trở lại và nói :

— « Chẳng cần nữa. Một mình Caldwell lo liệu cũng là đủ rồi ».

Vừa lúc đó, cô Tibbetts bước vào phòng và lên tiếng với một dáng điệu thật luống cuống :

— « Tôi kiếm cùng cả mà không tài nào thấy được những Quy-phiếu ông hỏi. Chắc chắn là chúng chỉ ở đâu đó trong căn phòng này ».

Khi Ernest và tôi đứng giậy cáo từ, Phil nhắc cái giỏ đựng giấy vụn lên và lật ngược úp xuống mặt thảm. Đoạn ông ta và cô thư ký cùng quỳ cả xuống mà xem xét kỹ càng từng mẩu giấy nhỏ trong cái đồng giấy vụn lộn xộn đó.

PHONG-GIAO

(còn nữa)

Cần

Mua lại hoặc xin sao lại :

1. — Tuồng cổ **Vạn bửu trình tường** của Đào-Tân cùng soạn với Lê-Quý-Đông, Võ-Đình-Phương.

2. — Kịch thơ **Quyên-Như** của Phan-Khắc-Khoan.

Xin liên lạc với NGUYỄN-HỮU-NGU do tạp chí Bách-Khoa.

Cam - Thảo

Cam-Thảo,

SÁNG hôm đó khi gặp Thảo ở sân ga, tôi bàng hoàng cảm-động đến nỗi khi Thảo hỏi tôi đi tiễn ai, tôi sững-sờ không biết đáp sao, ngân ngơ một hồi, tôi mới dỗi được Thảo :

— Tiễn một người bà con đi xa. Thảo đi đâu bây giờ ?

Thảo đáp là Thảo vào Saigon để sửa soạn qua Anh học thêm. Thảo nói tuần sau Thảo lại trở về và Thảo mời tôi đến nhà Thảo chơi, trước khi Thảo từ-giã quê-hương. Tôi hỏi nhà Thảo ở đâu, ở xóm nào, phải đi theo ngõ nào. Thảo lầy lam lạ tại sao tôi không biết nhà Thảo, rồi Thảo nói, hình như lúc đó Thảo nói cho mình Thảo nghe :

— Đáng ra anh phải biết nhà Thảo từ mười năm trước kia.

Nghe Thảo nói tôi bất giác quay nhìn chỗ khác. Thề rồi Thảo lên tàu. Tôi quay xe về phố. Tôi không tiễn ai hết. Đến đứng ở sân ga mỗi buổi sáng vào giờ tàu khởi hành là một thói quen đã từ lâu lắm rồi.

Quay về nhà tôi thao-thức nghĩ đến Thảo, nghĩ đến câu nói của Thảo :

— Đáng ra anh phải biết nhà Thảo từ mười năm trước !

Vâng, quả có thề. Đáng ra tôi phải biết nhà Thảo từ lâu lắm rồi. Từ lâu chúng ta vốn có nhiều lý-do để gặp nhau. Thề

mà chưa bao giờ tìm đến nhau cả. Mười năm trước tôi hai mươi tuổi hẳn. Hằng ngày tôi đã cùng đi, cùng về với Thảo trên một con đường đèn trường, tôi với Thảo thường cùng đi một chuyến xe buýt, cùng qua một chuyến đò ngang. Và tôi lại cùng Thảo học một lớp. Chúng ta đã có những gặp-gỡ và chung cùng với nhau như thể suốt ba năm trường. Thế mà suốt trong thời-gian ấy với từng ấy cơ-hội, chúng ta vẫn chưa bao giờ trao đổi với nhau một câu chuyện, dầu là một câu chào hỏi. Tôi đã xa cách Thảo quá. Thế nên bạn gái trong lớp gọi tôi là « nan-du » bạn trai gọi là « thẳng lập-dị... ».

Thảo ơi! Thật ra tôi đâu có thể. Lúc đó và có lẽ ngay đến bây giờ cũng không một ai hiểu cho tôi hết. Ai cũng nghĩ tôi thế này thế nọ. Tôi có bao giờ muốn sống cô-độc. Sở dĩ trước kia tôi xa lánh bạn bè, bà con, là vì khi trở lại nhà trường sau mấy năm bỏ học, đời tôi đã sứt mẻ, đã thay đổi quá nhiều. Tất cả những thứ này đã bao bọc quanh tôi những mặc cảm xa cách với cuộc sống hỗn nhiên của xung quanh. Tôi chìm sâu vào những suy-tư dẫn-vật thường xuyên của con người ý-thức được những lầm-lạc tai-hại của mình trong dĩ-vãng. Như thế làm sao tôi có thể đóng góp với bạn bè chúng ta trong cảnh sống trong sạch của nhà trường. Tôi đã lớn trước tuổi rất nhiều. Tôi đã bốn năm nhiệt-thành và mẫn-cán theo một con đường mà tôi cho là con đường lý-tưởng. Con đường lý-tưởng duy-nhất của CON NGƯỜI. Người lớn dạy cho tôi rằng muốn mau đến đích phải nhìn thẳng tới trước mà đi. Đến đích mới là thành công. Miễn là thành công. Còn phương-tiện thì có thể sử-dụng đủ mọi thứ, kể cả thủ-đoạn. Tâm vóc trí-óc với nhiệt-thành của tôi lúc đó đủ để tôi tin-tưởng những quan-niệm ấy là khuôn vàng thước ngọc. Vì thế tôi được giao cho việc trừ gian. Trong công-tác này tôi đã áp dụng nguyên tắc « Muốn bắt cá lớn, cứ việc tát nước cho cạn. Cá con, tôm tép không đáng kể, nghĩa là thà giết lầm 10 người để khỏi bỏ sót một người ». Thảo cứ nghĩ rằng con người lêu-nghêu như tôi đã từng theo nguyên tắc ấy làm việc trong bốn năm trường. Bàn tay khẳng-khiu của tôi, bàn tay đang viết những dòng này cho Thảo đã từng nhúng vào máu. Bàn tay mà trước đây đã nâng-niu vượt-ve những khẩu súng lục, những cây dao găm... Thảo ơi, sau này mỗi lần thấy khẩu súng lục, tôi lợm giọng như nghe có mùi máu trong miệng, muốn mửa. Hình-ảnh những cảnh chết-chóc do tôi gây nên lẫn-quần mãi bên tôi, theo sát bên tôi và nhất là cái chết của chị tôi. Trời ơi, Thảo ơi,

chính tôi đã giết chị tôi. Chị tôi chết đã mười một năm, thế mà cái chết ấy ám - ảnh tôi, day nghiền dày vò tôi ngay cả trong giấc ngủ, cả trong những cơn say. Tôi đã giết người chị tôi quý nhất đời. Hôm đó tôi đang sốt, nghe cán-bộ cấp xã chạy vào báo-cáo là bắt được một phụ-nữ ở ven rừng, soát trong túi thấy có một cái thư chữ Pháp, hai bao thuốc lá thơm, một chai nước hoa. Tôi liền ra lệnh cho xử-tử ngay. Những thứ đó trong mình thì đích thị là Việt-gian. Thảo ơi, sau này tôi mới biết đó là chị tôi. Chị tôi đã lặn lội mây trăm cây sô đường rừng, đèn thắp tôi và mang theo cho tôi những thứ tôi đã từng ao ước trong thư gửi thăm chị. Còn cái thư chữ Pháp là bài thơ « Le crépuscule » của Lamartine, chị chép cho tôi. Chỉ có thế. Thương tôi đến thế đề tôi giết... Qua năm 1952, khi đầu tôi rụng gân sạch tóc, bụng tôi đã to trương lên và da tôi vàng bệch vì sốt rét rừng, thì tôi bị « biên-chê ». Nghĩa là tôi bị đuổi về đồng bằng, để tùy-tiện trồng khoai, nuôi gà, đồn cùi mà nuôi sông lầy. Tôi cũng xin nói thêm với Thảo là giữa năm 1951, tôi cùng với một người khác, lên về thành vẽ bản đồ, thì bị Phòng Nhì Pháp bắt. Hai đứa tôi bị giam cách biệt hai phòng khác nhau. Được một tuần thì bạn tôi nhờ có người bí-mật giúp bên ngoài nên trốn thoát được. Tôi không liên-lạc được với bên ngoài nên đành ở lại chịu tra tấn nặng-nề đến nỗi tôi phải chạy trốn liều, mong họ bắn theo cho tôi chết để khỏi bị cực hình. Nhưng may tôi chạy thoát. Chỉ một viên đạn xuyên qua bả vai. Sau tôi mới rõ rằng sô - dĩ bạn tôi được cứu thoát mà tôi bị bỏ rơi, là vì bạn tôi là đảng viên mà tôi lại thuộc thành phần tiểu-tư sản. Vì lẽ đó nên tôi bị vất bỏ tàn nhẫn như một cái chổi cùn. Thảo biết tôi vốn con nhà bản bách, thế mà bị xếp vào tiểu-tư sản để bị xua đuổi... Bởi vì :... năm 1950 tôi đã đi bộ trên 20 cây sô để mua bình mực tím, vì tôi chỉ thích viết thứ mực đó. Thế là tiểu tư sản ! Viết thư cho em tôi ở xứ Quảng, thỉnh thoảng có những câu : «... Em ơi, chiều nay nắng ở quê ta màu gì hờ em ? hoặc... thế là em đã nghỉ hè. Hoa phượng hôm nay đã thắm rồi, em ơi, em cố tránh đừng dẫm chân lên những cánh phượng rơi trên bờ sông em nhé. Ở đây toàn núi rừng, anh không thấy hoa phượng, nhưng nghe được tiếng ve kêu. Tiếng ve kêu, làm anh nhớ những tà áo trắng của các cô nữ-sinh Đồng-Khánh. Nhớ đến ngủ không được...»

Như vậy là rớm là phong-kiến lạc hậu. Những điều vật vãnh này đúc-kết lại xếp tôi vào phần tử phản-động. Lúc này tôi đã hai mươi tuổi. Lớn lắm rồi. Ngoài một số hiểu-biết hấp-tấp về chính-trị, một vốn Pháp-văn nghèo nàn, và một trí nhớ thiên-bẩm, tôi chưa biết chứng-minh hai tam-giác bằng nhau, chưa viết nổi ký-hiệu hóa-học của nước. Tôi chỉ nhớ là tài. Tôi có thể nhớ rất đúng, rất lâu những bảng tài-liệu phức-tạp dài dòng mà chỉ cần đọc qua một lượt. Tôi có thể đọc thuộc lòng một cuốn tiểu-thuyết tôi thích nếu tôi được xem hai lần. Như thế tôi không lẽ quay lại học tiểu-học. Lúc này tôi biết tôi đã lắm. Thay vì dùng số tuổi 15, 20 vào việc học, tôi đã dùng nó để « trừ-gian », mà chưa hề thầy gian, tôi đã giết chị tôi, tôi đã làm hại không biết bao nhiêu gia-đình khác... Và tôi quyết quay chông lại những gì tôi đã sùng thờ bấy lâu. Tôi là người quá nhiều đam-mê nên rất dễ nhảy từ cực-đoạn này qua cực-đoạn khác. Tôi bỏ về thành. Tôi đã trình bày hết tự-sự và nguyện vọng của tôi cho viên chỉ-huy đốc binh Pháp đầu tiên tôi gặp. Mười ngày sau, viên chức Việt-Nam, cao nhất xứ là Ông P. V. G. mời tôi đến nói chuyện. Tôi tuyệt-vọng ngay trong phút gặp gỡ : Ông ta là người Việt-Nam mà khi nói chuyện với tôi, lại dùng tiếng Pháp. Có một người Việt-Nam khác khúm núm làm thông-ngôn lại cho tôi. Thảo nghĩ, tôi còn biết nói những gì nữa. Tôi gục gặc cho qua chuyện mà về. Tôi tuyệt-vọng. Tôi như kẻ đứng giữa phòng mà bốn vách tường xung quanh lửa cháy rực...

Thế nên sau đó tôi đi học. Tôi xin vào học với giáo-sư U. ở G.H. Ở đó tôi đã gặp và biết Thảo. Tên của Thảo và tà áo trắng của Thảo lúc đó dẫu sao cũng đã làm tôi băng-khuâng nhiều. Nhờ có trí nhớ khác thường, ba tháng sau tôi thi đỗ Trung-học. Mới thi xong, tôi bị Phòng Nhì Pháp bắt lại vì tôi đã không giúp đỡ họ như lời Ông chủ xứ căn dặn. Người ta bảo tôi về thành do thám. Người ta đã dùng tất cả cực hình để tra khảo tôi. Lúc bấy giờ tôi đã nghĩ rằng : Giá mẹ tôi chứng-kiến cảnh tôi bị tra-tấn, thì chính mẹ tôi ngã ra chết giắc trước tôi. Nhưng tôi chưa chết. Tôi rất đau đớn vì người ta đã làm hư bộ não của tôi. Trí óc tôi trở thành đần-độn vô cùng. Tôi không sao nhớ nổi một câu khẩu-hiệu vừa đọc một phút trước. Nhưng tôi không oán trách ai hết. Trong chiến-tranh thì giống người nào

cũng trở thành súc-vật hết. Sau đó tôi vẫn đi học. Tôi học lớp Đệ Tam C, một lớp với Thảo. Tôi cố quên hết dĩ-vãng, quyết tâm học cho kịp vớt vát quãng thời-gian đã mất. Nhưng lúc này tôi lại khổ sở vì những lý-do quá thiết-thực. Cha mẹ tôi ở nhà quê cách trở, và lại gia-sản bị đốt phá sạch. Tôi buộc lòng phải tự kiếm tiền ăn học. Tôi đến trọ nhà người bác họ. Được hai tháng thì bác tôi ném cả sách vở áo quần tôi ra ngoài mưa và đến bữa ăn không so đĩa cho tôi, không chừa chỗ cho tôi ngồi vào bàn: tôi không sao trả nổi tiền cơm cho bác. Tôi đến gõ cửa từng nhà xin làm gia-sư. Không ai dám nhận. Vì tôi là người ở chiến-khu về. Tôi đã từng bị mật-thám Pháp bắt. Tôi xin vào trại Tê-bản, cũng không được vì Cảnh-sát chưa bắt gặp tôi hành-khật ngoài phố. Chắc Thảo còn nhớ năm học đó. Có những buổi chiều đói quá, tôi lả đi không sao ngồi học nổi, phải xin thầy ra ngoài rồi tìm lớp nào trông vào nằm đợi đến giờ bãi, cuốc bộ về trên con đường trên 6 cây số. Sau tôi đành phải hằng tháng viết thư xin tiền ở các bạn bè của ba mẹ tôi thuở trước. Thảo nghĩ tình-cảnh tôi như thế thì làm sao mà vui-vẻ với bạn trong lớp được. Dĩ-vãng tôi cũng là một yếu-tố làm xa cách. Sự nghèo đói của tôi trong hiện tại cũng đẩy tôi ra khỏi sự sung túc của các bạn. Nhưng năm đó, hình như Thảo hiểu tôi. Một mình Thảo mà thôi.: Thảo đưa sách cho tôi học không mấy khi đòi lại. Thảo biếu cho tôi một cái áo len một cách khéo léo... Qua năm Đệ Nhị vẫn một mình Thảo hiểu tôi dấu rằng suốt một năm qua tôi chỉ vồn vện nói với Thảo mấy tiếng cảm ơn và vẫn không chào hỏi Thảo khi gặp Thảo ngoài đường. Thảo vẫn chưa lúc nào tỏ ý giận tôi.

Năm này tôi không thể tiếp-tục viết thư xin bạn của ba mẹ tôi. Mà cũng chẳng còn phương thế nào khác. Sau tôi phải thức khuya để viết truyện ngắn gửi đăng các báo. Gửi năm bảy lượt, người ta mới đăng một lượt mà vẫn nhất-định không trả một xu nhuận-bút, lấy cớ là đăng để « nâng đỡ một mầm non ». Tôi không còn cách nào khác. Nhân thấy những cuốn tiểu thuyết mỏng 3 đồng một cuốn, nội-dung có tính cách khiêu-dâm, được nhiều người đọc, tôi mới viết thử hai cuốn gửi đi. Được người ta nhận đăng và trả mỗi cuốn 400 đồng nhuận-bút. Sau đó tôi tiếp tục viết. Cuốn nào đứng-đầu người ta không đăng. Tôi viết cả thầy trên hai chục cuốn, ký nhiều biệt hiệu khác nhau. Thú thật với Thảo là tuy tác-phẩm được in ra, nhưng tôi không muốn cho người ta đọc, nhất là các cô bé. Chắc Thảo còn nhớ

T. K. học một lớp với chúng ta. Năm đó T. K. cũng đã viết báo. Y phát-giác ra tôi là tác-giả những cuốn sách khiêu-dâm ấy, mới nói với tôi : « May cho mày là con trai, còn nếu là con gái thì mày đã làm đi rồi. Viết như mày tức là cho ngòi bút làm đi rồi đó ». T. K. nói đúng. Nhưng tôi còn cách làm tiền nào khác. Mà tôi thì cần phải học đã. Cuối năm tôi thi đỗ Tú-tài I. Tôi bèn xin vào làm thư-ký cho một hãng buôn để ngòi bút khỏi phải làm đi nữa. Được nửa tháng, người ta mời tôi ra khỏi hãng : tôi có tiền án, vì tôi đã bị Pháp giam tù. Thật ra tôi không biết trách vào ai nữa. Đâu phải do một người gây ra để làm khổ tôi. Thê là tôi cảm thấy cuộc đời đã bắt đầu bị chặn đứng. Tôi thấy chán nản. Tinh thần tôi xuống rất thấp. Thê xác tôi cũng bị hư nát cả rồi. Phần chịu đói lạnh đang lúc thê xác cần nhiều chất bổ-dưỡng để tăng trưởng, phần bị vi trùng sốt-rét phá hại máu óc, phần bị tù đầy tra tấn... những thứ đó hòa nhau lại tàn phá con người của tôi. Đã thê cái chết của chị tôi và của những người khác... Giữa lúc tôi đang ở trong tình-trạng tẻ nhạt ấy thì Đình-Chiến. Xứ-sở bị cắt đôi. Mấy hôm đó tôi không ăn ngủ gì được. Ba mẹ, anh chị em tôi thiếu phương tiện không di-cư vào được... Xứ sở bị cắt hai miền, cũng như cuộc đời tôi cắt thành hai phần : dĩ-vãng của tôi chìm trong máu me đau đớn, tương lai tôi không có lối đi tới mà ánh-sáng tin-tưởng trong tôi cũng chìm dần xuống bùn lầy. Tôi mệt quá rồi. Mệt lắm. Tất cả những nỗ-lực của tôi với mục-đích xây-dựng Con Người cho tôi từ lâu nay, bây giờ làm tôi kiệt-lực. Chẳng khác nào đứa bé cò bơi qua bên kia sông để hái cánh hoa về cắm trong bình cho đẹp nhà, không ngờ khi đến bên thì cánh hoa kia chỉ là những cánh hoa độc. Mà sức đứa bé đã kiệt.

Năm sau tôi vẫn đi học vì ở nhà thì không biết làm gì. Cho nên năm đó tôi đã học như thê nào Thảo cũng đã biết. Cuối năm Thảo đưa cho tôi cuộn lưu-bút còn nguyên vẹn, bảo tôi viết nhiều cho Thảo ở trang đầu. Tôi không biết từ chối và sau cũng không biết viết làm sao cho hết ý-nghĩa của mình. Đắn đo mãi tôi mới viết được cho Thảo được ba chữ ngay giữa trang giấy. Ba chữ đó bây giờ chắc Thảo còn nhớ là « CAM THẢO ÔI! » rồi ký tên và không để ngày tháng.

Rồi tôi thi hỏng. Thảo thi đỗ rồi vào Saigon tiếp-tục học. Từ đó tôi xa hẳn Thảo. Đôi khi biết Thảo có về thăm nhà

trong dịp hè, nhưng tôi lại không đến thăm Thảo cũng như tôi chẳng bao giờ đến thăm ai cả. Tôi đã sống với thế-giới của tôi. Càng hụp lặn trong thế-giới này chừng nào tôi lại càng không thể đến thăm ai, nhất là về phía các cô. Thế-giới của tôi gồm có rượu nồng, cờ bạc, gái điếm và sách báo lãng-nhãng. Tôi nói ra những điều đó cũng chẳng sợ Thảo chê cười. Bởi vì trong cuộc đời này chẳng ai có thể chê cười ai được. Và lại khi tôi đã không thiết-tha với cuộc sống nữa thì tiếng chê hay khen cũng chẳng còn có nghĩa gì nữa. Mà Thảo chắc chẳng bao giờ chê cười tôi. Phải thế không? Có điều là tôi được thuê nhận vào làm việc ở một công sở. Lương khá cao. Số lương này chỉ giúp tôi thỏa-mãn phần nào những đam-mê vật-chất mà thôi. Thú thật với Thảo, bây giờ tôi không còn có thể xem trọng hay khinh bất kỳ điều gì nữa. Và tôi cũng chẳng còn tin-tưởng bất kỳ điều gì nữa. Tuy thế tôi vẫn chưa chôi bỏ được tiếng nói của con tim. Thảo biết rằng từ bé cho đến bây giờ, tôi có bao giờ biết thế nào là tình yêu, thế nào là ái-tình! Tuổi hoa-niên của tôi đã đi qua trong máu, trong nước mắt và trong đói lạnh. Bây giờ cuộc sống của tôi tuy xô-bổ, sôi nổi bên ngoài, nhưng bên trong lại cô-độc ghê-gớm. Trong những lúc tôi cảm thấy thương cho tôi, tôi thiết-tha nghĩ đến Thảo. Tôi nhớ Thảo lắm. Có những đêm quá say, gục mặt trên gối thì hình ảnh tà áo trắng của Thảo phấp-phới trên hè phố vẫn chờn vờn nhảy múa trong óc tôi. Tà áo trắng bay lượn một chiều nào năm xưa trước rạp chớp bóng C. T. còn mãi mãi trong tôi. Tôi nghĩ đến Thảo như kẻ tha-phương cầu-thực hỏi tưởng lại thuở bé thơ được nằm trong lòng mẹ ở quê-hương... Đôi lúc tôi hầu như còn thấy bóng dáng Thảo lung-linh dưới đáy cốc rượu... Thảo ôi!

Có người thấy tôi sống không nghĩ đến ngày mai, bảo tôi chịu ảnh-hưởng thuyết hiện-sinh. Tôi ngần ngại không hiểu gì cả. Thú thật với Thảo tôi có biết hiện-sinh là cái quái gì đâu. Tôi cũng chẳng biết ông Sartre là ông gì nữa. Đành rằng tôi hay đọc sách báo, nhưng tôi đọc là để quên, đọc để ru giấc ngủ và đọc vì trong túi cạn tiền đi chơi hoang. Có thế. Có người còn ôn tồn khuyên tôi cố gắng sống cho ra con Người (Thảo ạ, có lẽ vì cô sống cho ra con người mà bây giờ tôi đến nông-nổi này). Tôi đã hỏi người khuyên tôi :

— Sống như thế nào mới ra người? Có phải sống như anh mới gọi được là Người chăng? Nghĩa là để dành tiền cưới vợ,

làm nhà, đẻ con, mua radio, lén lút cưới vợ bé, lặn dật vườn hàng xóm... Sống như thế mới ra người chăng ?

Nghe chưa hết câu hỏi của tôi, anh ta nhỏ nước bọt vào mặt tôi, hăm hăm quay đi. Tôi không thấy thế làm buồn, cũng không biết câu tôi hỏi là mất dạy. Như thế có phải tôi đã mất hết liêm-sĩ rồi không Thảo ? Tôi đã hư lắm rồi, phải không Thảo ?

— Tôi đã hư lắm rồi, phải không Thảo ?

Sáng hôm ấy tôi gặp Thảo ở sân ga, quay về nhà tôi trần-trọc nghĩ đến Thảo. Tôi nghe có người nói rằng có những mầm cây có thể sống hàng chục năm trong sa-mạc, đến khi gặp một cơn mưa, thì mầm cây ấy có thể sống lại và có thể lớn mau một cách kinh-khủng. Trong một vài tuần, cây đó có thể lớn kịp bằng những cây đã sống trước nó vài chục năm ở miền khác. Thảo ạ, tôi định ví lòng tôi là mầm cây ở sa-mạc mà Thảo sáng hôm đó là cơn mưa tình cờ ; cơn mưa định-mệnh. Viết thư này cho Thảo chắc cũng không định nói có chừng đó. Tôi cũng không nghĩ thư này có công-dụng bày tỏ, hay là kêu gọi hay là van xin ! Thảo không còn ở đây nữa. Thảo xuất-dương du-học. Con đường đi của Thảo đã vạch sẵn. Còn tôi, tôi đi giạt lùi, nếu so với Thảo. Đường đi của chúng ta nghịch chiều cho nên tuy viết thư mà tôi không hy-vọng nhờ quả đất tròn mà hai đường nghịch chiều có thể gặp nhau. Mong-manh lắm phải không Thảo ?

Nhân đây tôi cũng xin nói tại sao trước kia trong tập Luru-Bút và bây giờ ở đầu trang thư, tôi đã tự ý thêm vào trước tên Thảo một chữ CAM thành ra Cam-Thảo. Đó là dụng-ý của tôi. Xin Thảo tha thứ cho.

Nguyên lúc còn nhỏ, còn hồn-nhiên và trong trắng (nghĩa là chưa biết giết người) tôi thường la-cà qua chơi bên hiệu thuốc Bắc ở trước mặt nhà. Tôi đã biết thuốc Bắc dùng để chữa tất cả bệnh đau ốm, nhưng tôi nếm vị nào cũng thấy đắng cay, chua chát. Duy có vị cam-thảo vừa ngọt dịu, vừa thơm lại đẹp màu ngậm vào miệng lại thấy dễ chịu vô cùng. Từ đó nếu đau ốm gì tôi chỉ nghĩ đến cam-thảo. Trí óc hồn nhiên của tôi không thể quan-niệm được rằng thuốc đắng lại chữa được bệnh, chữa được ốm đau.

Lớn lên, qua khỏi tuổi hồn-nhiên, tôi chỉ thấy người ta vẫn dùng cay đắng để chữa bệnh tật. Tôi không thích như thế. Nhưng tôi bé nhỏ quá đi. Khi tôi trở về thành, tôi lại đi học

như đã nói với Thảo. Sáng đầu tiên vào lớp học tư với giáo sư U. ở G. H khi điêm danh, tôi nghe có tên Thảo. Ngay lúc đó, tôi liên-tưởng liền đến vị thuốc cam-thảo. Dịu ngọt và thơm tho. Rồi sau đó tôi học chung lớp với Thảo trong ba năm, thầy tính tình hằng ngày của Thảo, nhất là thái-độ cư-xử với tôi, tôi nghĩ rằng người như Thảo mà đặt tên là Thảo là đúng, nhưng nên thêm chữ Cam liền trước mới phải. Tôi quan-tâm đến Thảo thuở ấy cũng vì thế. Và nhất là sáng hôm gặp Thảo ở sân ga (Tại sao lại gặp Thảo ở sân ga?) sau bảy năm tròn xa cách hẳn-hoi, tôi vẫn thấy Thảo như đã thầy Thảo năm xưa. Vẫn cái nhìn triu mến âm-áp, vẫn nụ cười hiền-hòa khoan-dung, vẫn đầu tóc quần sát ra sau để thầy cái gáy nồn nà và cái răng khểnh vẫn còn duyên đậm-đà và hơn hết là giọng nói. Giọng nói cứ như là vỗ về, an-ủi. Sau bảy năm qua nhiều thay đổi ở tôi, nghe lại giọng nói của Thảo tưởng như uống được cốc nước cam (lại Cam) sau một hồi chịu khát ngoài nắng. Chính giọng nói của Thảo sáng hôm ấy bắt tôi thêm chữ Cam trước tên Thảo. Thảo quả là vị thuốc cam-thảo. Tuổi ấu-thơ của tôi đã qua đi rồi. Nhưng trong tôi, nhất là trong lúc này, thầy rằng đầu sao đi nữa, cái thời hồn nhiên chỉ thầy cam-thảo mới là vị thuốc chữa bệnh, vẫn là thời đẹp-đẽ nhất không nên xua đuổi làm gì..... Tất cả những ý-nghĩ trên, cùng với những liên-tưởng tình cờ mà xác-đáng khiến tôi gọi Thảo là Cam-Thảo và khiến tôi phải viết thật dài cho Thảo, cho Cam-Thảo.

Tôi lại muốn nghĩ như Thảo : Đáng ra tôi phải biết nhà Thảo từ mười năm trước.

Thân mến chào CAM-THẢO.

Ký tên :

NGUYỄN-MỘNG-LŨ

NGUYỄN-KHẮC-THIỆU

L.T.G.— Tên Cam-Thảo trong bài là tên tưởng-tượng, cũng như nhân-vật. Nếu có sự trùng lẩn trong thực-tế thì đó là một tình-cờ, không tránh được.

5 cụm núi quê hương

TƯỜNG-LINH

Anh thương binh về thăm nguyên quán
Một bàn tay vĩnh viễn gửi sa trường
Anh trở lại với bàn tay còn lại
Vẫy vẫy chào non nước quê hương.

●
Quê hương anh
Mây giăng đèo Ái
Chiều ầu thơ êm ở cầu hò
Nước mây nguồn sông hẹn về Cửa Đại
Ngũ-hành-sơn năm cụm núi xanh lơ.

Anh lớn lên giữa bài ca châu thổ
Những mùa thu ngọt trái nam-trân
Biển xa lộng gió
Thuyền lưới đầy khoang cá trắng ngần.

●
Mẹ thường kể anh nghe
Chuyện mẹ cùng cha
Ngày xưa đôi lứa
Trai lành, gái đảm thương nhau
Bên nước sông sâu,
Nhịp cầu, giếng xóm
Cô gái mười lăm hái hoa, bắt bướm
Nắng sớm thêm vàng máu áo lụa Duy.Xuyên
Cậu trai xóm dưới ngoan hiền
Đêm khuya khoắt học bài bên bếp lửa

Mẹ già thương hai « đũa »
Mẹ già cho lấy nhau
Vài buồng cau, mây liếp trâu
Đám cưới đi ngang bờ sông hoa gạo đỏ
Biển rộng bướm xa ăm ắp gió
Ngũ-hành năm cụm xanh xanh

Cha mẹ chỉ tay thế với núi :
— Mỗi ngón tay là một cụm Ngũ-hành
Năm cụm núi không thể nào thiếu một
Năm ngón tay không thể chia lìa

Lời mẹ đều đều như sương rụng vườn khuya.

.
Anh ra đi từ mùa thu quê hương bốc lửa
Rừng xa, xa rồi những lửa nam-trân
Mẹ đã già và cha không còn nữa
Mây giăng nhiều trên đỉnh Ái-Vân.

●
Chiều hôm nay, anh trở về nguyên quán
Một bàn tay vĩnh viễn gửi sa trường
Mẹ già đón anh

mừng vui

bỡ ngỡ

Mẹ khóc

mẹ cười

mái tóc rung hoa sương

Không theo anh về bàn tay năm ngón
Nhưng về theo anh nghìn chiến công,
Về theo anh sông đầy mây ngọn,
Mùa dậy chim ca, cá trắng, cam hồng.

Anh nhìn núi Ngũ-hành năm cụm
Mầu núi thêm xanh
Mắt bàn tay, còn quê hương thấm thiết
Mỗi ngón tay dâng một cụm Ngũ-hành.

●
Niềm vui hiện tại

Bếp ấm ân tình

Anh viết thư cho người yêu bằng tay trái
Đời vẫn xanh và núi vẫn xanh.

T. L.

Chưa dám nhận

MỘNG-HUIÊN-HOÀ

Không chỉ bằng lời suông và ý nhạt,
bằng gặt đầu miền cưỡng nhận cầu hôn,
không và không, và xin không tất cả
để tin yêu dâng trọn vẹn cho hôn.

Không xin dựng tình yêu thành điện-ngọc,
Thành lâu đài găm vóc với muôn hương,
Bằng tình chân-thành mà chỉ có đơn-phương,
vì chỉ ngại thuyến mơ về lạc bến.
vì chỉ ngại tình không tròn ý nguyện
đem cách ngăn về dựng giữa tâm hôn,
đem u buồn chần nẻo nắng vàng son,
Chân-thành, tha-thiết chỉ còn là « bốn phận ».

Vì e ngại nên tình chưa dám nhận,
sợ hoa lòng không nở trọn hương yêu,
và bên nhau đời sẽ ướp cô-liêu :
Phai vàng nắng, mưa sâu giăng khắp nẻo.



tin từ chồi để lòng không khô héo
khi ngày mai xây dựng một huy-hoàng,
một ân-tình trong lấu ngọc điểm trang
mà tim nhỏ làm bằng hình tượng đá.

Đường rải hoa không làm thành băng giá
và hương tình không lạc gió muôn phương,
xin gửi lại người giãc... mộng uyên-ương
vì lòng muốn làm người yêu chung thủy !

M. H. H.

QUÊ HƯƠNG NÀO

LÊ-MINH-NGỌC

(Lòng còn gửi đám mây Hàng)

Nguyễn-Du

Mây trắng lưng trời bay
Vùn vụt về phương Bắc
Rào rạt vào phương tây
Bốn trời mây tám hướng
Quê nhà phương nào đây?

Chiều nghiêng xuống phủ vai gầy
Tuổi già hun-hút thánng ngày quạnh hiu
Sông im, bãi vắng, xóm nghèo
Núi xanh đảo ngược, trời xiêu mái trời
Xa xa, xa tít mù khơi
Cái ta muốn thoát cái đời quân quanh
Xanh xanh, xanh tít mù xanh
Phải quê-hương đó chồn mình ước ao?...
Vấn vơ từng giải thấp cao
Đùn đùn khói tỏa lẫn vào hư không
Sáng ra sắc biếc pha hồng
Trưa lên màu tím, chiều trong xanh chiều.
Thương chừng hồn nhỏ cô-liêu
Mây năm sắc hiện — Hồn phiêu diêu hồn...

L. M. N.

Anh đi hôn tiệc thương nhiều
Ngọn soan thưa lấp bóng chiều cuối sân.
Nẻo sáu đôi dạ phân vân
Nửa thân yên ngựa nửa thân tay mình.

Có hoài tuổi đại không em
Trời thôi đáng đồ thu phiên không gian.
Mắt em đầy mộng điêu tàn
Yên nghe vãn ấy xuôi trường giang xa.

Thôi còn với tháp bao la
Ngựa đi bước nhỏ mây là cửa ô.
Mai quen với dạ bơ thờ
Hơi nghe lãng đãng sương mù nhớ nhau.

Thôi còn giấc ngủ canh thâu
Một hành lang rộng vậy sáu Phụng Liên.

V. L.

— HOÀI - KHANH —

bóng sương

ngày sương thành phố dăng mùa
bóng thu chìm tịnh cảnh thưa khởi vàng
tôi hoài trên bước lang thang
yêu em vô lượng mà man dại buồn
tóc huyền đó lạnh như sương
mắt huyền đó mộng bình thường không em
mỗi đêm gió nhớ trăng tìm
bãi sông triều dậy đi niềm chia phôi
lòng anh đã cắm neo rồi
ôi con sông đó dài trôi lạng lờ
tình anh cũng chỉ bơ vơ
một dòng sông nhỏ mịn mờ bóng sương

H. K.



William
Faulkner

TRẦN-PHONG dịch

Một bông hồng cho Emily

(*A rose for Emily*)

1 | Khi Cô Emily Grierson qua đời, tất cả thành phố chúng tôi đều đi đưa đám: đàn ông thì do lòng kính mến một tòa lâu đài sụp đổ, còn đàn bà thì phần lớn do lòng hiếu-kỳ muốn

được nhìn tận mắt phía trong căn nhà của cô — mà ít nhất trong vòng mười năm gần đây chưa có ai được trông thấy ngoại trừ một người lão-bộc, vừa làm vườn vừa trông coi bể nước.

MỘT BÔNG HỒNG CHO EMILY

Đó là một ngôi nhà gỗ rộng rãi, vuông vắn, có một thời đã được sơn trắng, và được trang điểm bằng những nóc nhà vòng tròn, những chớp nhọn, những bao-lơn xây cuộn lại theo kiểu kiến-trúc khéo léo nhưng kénh càng của những năm 70 (1). Ngôi nhà tọa lạc tại một đường phố trước đây đã từng được coi là sang trọng. Vậy mà những nhà sửa xe, những máy nghiền bột bông đã lần át và xóa mờ ngay cả đến những danh-hiệu oai nghiêm nhất trong vùng; duy chỉ còn sót lại ngôi nhà của Cô Emily, vẫn cô nằng giữ cái vẻ suy tàn ương ngạnh và đồng đánh cao lên phía trên những xe chở bông và những trạm ét-xăng. Thành ra ngôi nhà lại là một cảnh gai mắt nằm giữa những cảnh gai mắt. Và giờ đây Cô Emily lại đã bỏ đi theo những đại-diện cho các tên tuổi oai-nghiêm đó, đang nằm trong khu nghĩa trang rợp bóng cây tùng, chen giữa những nấm mồ vô-chủ của các chiến sĩ Hợp-Chúng (miền Bắc) và Liên-Bang (miền Nam) (2) đã gục chết trong trận xung chiến tại Jefferson.

Sinh thời, Cô Emily là một truyền thông, một nghĩa-vụ, một mối lo âu; một thứ bổn-phận kẻ-thừa cho toàn dân trong tỉnh, kể từ cái ngày trong năm 1894, khi Đại-tá tỉnh trưởng Satoris — là người đã ban hành sắc lệnh cấm không cho đàn bà Da Đen ra phố, nếu không quần khăn tạp-dề quanh bụng — đã miễn thuế cho

cô, sự miễn trừ này được kể từ ngày cha cô thất-lộc và kéo dài đến mãi mãi về sau. Không phải là Cô Emily đã chịu nhận một sự bỏ-thí. Đại-tá Satoris đã bịa đặt ra một câu chuyện rắc rối nhằm chứng tỏ rằng thân-phụ Cô Emily đã cho ngân-quỹ thành phố vay một số tiền, và vì những lý do có tính cách kinh doanh thành phố ưa thích được trả nợ theo lời đó. Thật chỉ có một người đàn ông ở vào thê-hệ bấy giờ với đầu óc của Đại-tá Satoris mới có thể bày đặt ra một chuyện như thế, và chỉ có một người đàn bà đã tin tưởng chuyện đó được thôi.

Cho tới thê-hệ sau, với những tư-tưởng mới, với những tân thị-trưởng và nghị-viên hội-đồng thành phố, thì sự thu xếp như vừa kể đã có gây ra một vài điều bất-mãn. Ngày đầu năm họ gọi cho cô một tờ thúc thuế. Tháng hai đã tới mà vẫn không có trả lời. Họ bèn tông-đặt cho cô một bản công-văn mời cô khi nào tiện xin đến văn-phòng viên Quận-trưởng. Tuần lễ sau nữa, chính ông thị-trưởng viết thư ngỏ ý xin đến gặp cô hoặc cho xe lại đón. Ông nhận được hồi-âm, viết trên một mảnh giấy cổ xưa, với một thứ chữ mảnh mai và nắn nót viết bằng một thứ mực lạt mầu, nói rằng không bao giờ cô đi ra khỏi nhà nữa. Tờ thúc thuế được gửi kèm theo thư, không có lời bàn.

(1) 1870-1879

(2) Union and Confederate soldiers

Hội-đồng thành phố bèn nhóm một phiên bất thường. Một nhóm

đại-biểu được cử đến gặp cô, gõ lên cánh cửa mà chưa có một người khách nào bước qua kể từ ngày cô thôi không dậy vẽ trên sứ, khoảng tám hay mười năm về trước. Lão già Da Đen đưa họ vào một căn phòng tối tăm, nơi có một cầu thang gác đưa lên một vùng bóng tối còn mịt mù hơn. Căn phòng ngột ngạt mùi bụi và mùi đồ vật để lâu không dùng — một thứ mùi bùng bít và âm ướt. Lão da đen đưa họ sang phòng khách. Trong phòng trưng bày bàn ghế nặng nề và có bọc da. Khi lão da đen kéo tấm màn che một khung cửa sổ, họ nhìn thấy lớp da bọc đồ đã rạn nứt; và khi họ ngồi xuống thì một làn bụi mỏng lười lười bay lên quanh đùi họ, rồi quyện thành đám nhỏ, chậm chạp bay trong một tia nắng đơn côi. Trên một cái giá có viền khung mạ vàng đã phai màu, đặt phía trước lò sưởi, là bức chân - dung thân-phụ Cô Emily vẽ bằng than chì.

Họ cùng đứng lên khi Cô Emily bước vào phòng. Đó là một thiếu-phụ thấp người, mập mập, đeo một sợi dây truyền bằng vàng thật mỏng, dài xuống đến ngang bụng và lún vào phía trong thắt lưng, cúi nghiêng trên một cây gậy bằng gỗ mun có đầu bọc vàng mạ nhưng cũng đã phai màu. Xương người cô thì nhỏ và mảnh dẻ, có lẽ vì thế nên vẻ mập mập của cô đối với người khác chỉ là vừa phải nhưng ở nơi cô lại là phì nộn. Trông cô như bị trương lên, giống như một xác chết bị ngâm lâu dưới

mặt nước tù hãm, và nước da thì tái mét. Đôi mắt của cô, lấp trong những nếp nhăn của khuôn mặt phì nộn trông giống như hai hòn than nhỏ đem nhận vào trong một cục bột nhào liếc nhìn từ mặt người nọ sang người kia, trong khi bọn khách trình-bày mục-đích cuộc viếng thăm của họ.

Cô không mời khách ngồi. Chính cô cũng chỉ đứng ở ngưỡng cửa và bình thản nghe cho tới khi người đại-diện ngập ngừng ngừng nói. Rồi họ có thể nghe thấy tiếng tíc-tắc của cái đồng hồ vô hình buộc ở cuối sợi dây truyền vàng của cô.

Giọng cô khô khan và lạnh nhạt : « Tôi không phải đóng thuê gì ở tỉnh Jefferson này cả. Đại tá Satoris đã giải thích rõ ràng cho tôi điều đó. Có lẽ một vị trong quý ông đây có thể tra cứu những văn-khố của thành phố và sẽ được hài lòng ».

« Nhưng, thưa Cô, chúng tôi đã làm việc đó. Chúng tôi là những nhà chức trách trong tỉnh. Thề cô chưa nhận được một cáo thị do chính ông quận trưởng ký tên hay sao ? »

« Có, tôi có nhận được một tờ giấy » Cô Emily nói. « Có lẽ ông ta tự coi mình là quận trưởng... Tôi không phải đóng thuê má gì ở Jefferson này cả ».

« Nhưng trong sổ sách không có văn kiện nào chứng minh điều đó cả. Chúng tôi phải ... ».

« Hãy đến gặp Đại tá Satoris. Tôi không phải đóng thuê gì ở Jefferson này cả ».

« Nhưng, thưa Cô Emily ».

MỘT BÔNG HỒNG CHO EMILY

« Hãy đến gặp Đại-tá Satoris » (Đại tá Satoris đã từ trần dễ đến gần mười năm rồi.) « Tôi không có thuê má gì ở Jefferson cả. Tobe ơi ! »

Lão da đen hiện ra.

« Hãy dẫn quý ông này ra công. »

2 | Và như vậy cô đã thắng bọn họ, hoàn-toàn thắng, cũng như cô đã từng thắng được cha ông của họ khoảng ba chục năm trước đó, về vụ một mùi khó ngửi. Vụ đó xảy ra khoảng hai năm sau cái chết của thân phụ cô và không bao lâu sau khi người tình của cô — người mà chúng tôi đã tưởng là thề nào cũng kết-duyên cùng cô — đã bỏ rơi cô. Sau khi chịu tang cha, cô ít khi đi ra ngoài phố; tới khi người yêu của cô bỏ đi rồi thì hầu như ít có ai thấy cô ra phố bao giờ. Có một vài bà đánh bạo tới thăm cô, nhưng không được tiếp, và cái dấu hiệu duy nhất về sự hoạt động quanh nơi cô ở chỉ là một gã Da Đen — hồi đó còn trai trẻ — cắp rô đi chợ ra, vào.

« Thật chẳng có người đàn ông — bắt kê hạng đàn ông nào — lại có thể trông coi bếp nước chu tất cho được », mấy bà nói thề và sau đó không ai ngạc nhiên gì khi thấy có mùi hôi thối ở nhà cô xông ra. Mà đó lại còn là một sợi dây liên lạc mới giữa cái thề-giới thô lậu, đang bành trướng nhanh chóng, và dòng họ cao sang quyền-quý Griersons.

Một bà hàng xóm tới than phiền với viên Thị-trưởng, thuộc đó là Quan Toà Stevens, già đã tám mươi tuổi.

« Nhưng bà muốn tôi làm những gì để giải quyết việc đó, thưa bà ? » ông ta nói.

« Coi kìa, phải gửi giấy cho cô ta làm sao cho hết cái mùi hôi thối đó đi chứ », người đàn bà nói. « Vậy ra không có luật pháp gì sao ? »

« Tôi tin chắc là việc đó không cần thiết lắm », Quan Toà Stevens nói. « Chắc đó chỉ là một xác rắn hay chuột mà tên mọi đày tớ nhà cô đã giết chết ở trong vườn đó thôi. Để rồi tôi sẽ bảo nó ».

Ngày hôm sau ông ta lại nhận thêm được hai lời kêu ca nữa: Một người đàn ông tới kêu nài với một thái-độ phản kháng rụt rè: « Thưa ngài chánh Án, chúng ta phải làm ngay điều gì mới được. Thật tâm tôi không muốn phiền trách gì Cô Emily, nhưng ta phải làm gì ngay mới được ».

Tối hôm đó, hội-đồng hàng tỉnh nhóm họp — ba ông râu bạc và một thanh-niên, đại-diện cho thế hệ trẻ trung đang lên.

« Thật khá dễ dàng, » anh ta nói. « Ta gửi giấy tới buộc cô phải tẩy uế nhà cửa. Ra hạn cho cô ta một thời-gian ngắn để làm công việc đó, và nếu cô ta không..... »

« Bậy nào, ông bạn », Quan Toà Stevens nói, « thề ông có dám tới nói thẳng vào mặt một bà quý phái lời buộc tội bà có mùi khó ngửi hay không ? »

Thề rồi đêm hôm sau, tới quá nửa đêm, bốn người lên qua sân cỏ nhà Cô

Emily, và lén lút đi vòng quanh nhà như phượng trộm cắp, đánh hơi dọc theo chân tường xây gạch và quanh những cửa hãm trong lúc một người trong bọn, trên vai vác một cái bao, và bàn tay đung đưa lên xuống theo nhịp đều đặn của động tác reo hạt giồng. Họ đẩy cửa xông vào trong hãm rồi rắc vôi khắp hãm, và trong tất cả giấy nhà ngang. Khi họ đi ngang sân cỏ để ra về, một khuôn cửa sổ trước vẫn tối om giờ đây đã thấy sáng đèn, và Cô Emily ngồi sau khung cửa, ánh đèn rọi sáng phía sau lưng, nửa thân trên thẳng tắp, bất động trông tựa như một bức tượng thần. Họ nín lặng đón đến đi qua sân cỏ và lẩn vào bóng tối dưới những vòm cây keo trồng thành hàng dọc theo lối đường. Mãi tới một hay hai tuần sau, mùi hôi thôi mới hết.

Mãi tới lúc bấy giờ mọi người mới cảm thấy buồn thương Cô Emily. Dân trong thành phố, khi nhớ lại bà cụ Wyatt là bà cô của cô ta, đã trở nên hoàn toàn điên dại trong chuỗi ngày tàn tạ, nên lại càng tin rằng dòng họ Grierson đã tự tôn lên ngôi thứ hơi quá cao so với địa vị thật của họ. Không một chàng trai trẻ nào khả dĩ xứng đáng kết bạn với cô. Chúng tôi thường nghĩ tới gia đình cô như hình ảnh của một bức họa. Cô Emily dáng hình mảnh mai, mặc quần áo trắng đứng ở phía sau; còn thân phụ cô là một bóng lớn bao trùm cả phía trước, đứng soay lưng lại phía cô, trong tay có nắm một chiếc roi ngựa, cả hai đều được đóng khung bằng cái khuôn cửa ra vào

mở rộng ra mé sau. Bởi vậy khi cô đã ba mươi tuổi mà vẫn chưa lấy chồng, chúng tôi không hẳn là vui sướng, nhưng cũng cảm thấy như được trả thù. Dù ngay có chứng điên ở trong gia-tộc, hẳn cô cũng không từ chối tất cả những dịp may nếu quả thật cô đã gặp những cơ-hội đó.

Khi cha cô lià đời, có tiếng đồn rằng tất cả của cải mà ông để lại cho cô chỉ có mỗi một ngôi nhà; và trên một phương diện, người ta lấy làm vui lòng. Bởi vì sau chót người ta đã có thể để lòng thương hại Cô Emily. Bị bỏ rơi trong cô độc, và lâm cảnh nghèo nàn, cô dễ trở thành một mẫu người bình thường với đầy đủ nhân tính. Giờ đây, chính cô cũng phải biết cái niềm vui mừng và cái nỗi đau lòng của từ một đồng xu suy hơn tính kém.

Ngày hôm sau khi cha cô chết tất cả các bà đều sắm sửa tới thăm cô, để ngỏ lời an ủi và tương trợ, theo như thông tục. Cô Emily tiếp họ ở ngoài cửa, vẫn trang phục như ngày thường, và trên mặt không có lộ nét buồn rầu chi cả. Cô nói với các bà khách là cha cô chưa chết. Cô cứ nhất mực nhắc lại điều đó trong suốt ba ngày liền, với những mục sư tới thăm cô, cũng như với các y-sĩ, cố gắng thuyết phục cô để cho họ tâm liệt xác chết. Vừa đúng lúc họ sắp sửa viện dẫn tới pháp luật và hành động cứng rắn, cô chịu thua, và họ vội vàng đem chôn xác cha cô.

Lúc đó chưa có ai dám bảo là cô điên. Chúng tôi tin rằng cô chẳng thể

MỘT BÔNG HỒNG CHO EMILY

làm điều gì khác hơn. Chúng tôi nhớ lại tất cả những người trai trẻ bị cha cô xua đuổi, và chúng tôi biết rằng giờ đây khi đột nhiên thầy không còn ai ở lại với cô, hẳn cô phải bầu víu lấy cái gì đã chiếm đoạt cuộc đời của cô, như bất cứ ai cũng đều làm thế.

3 | Cô ngã ồm khá lâu. Khi chúng tôi gặp lại thì tóc cô đã hớt ngắn, trông như một cô gái nhỏ, với dáng phảng phất giống như những thiên - thần trên các cửa kính màu nơi giáo - đường — một nét nào đó thật bi đát và bình thản.

Thành phố vừa cho đầu thầu xong công việc lát vỉa hè, và tới mùa hè sau cái chết của cha cô, họ bắt tay vào việc. Hãng thầu tới nơi dẫn theo đoàn công nhân da đen, những bầy la, máy móc, và một người đốc-công tên là Homer Barron, một dân gốc xứ Bắc (Yankee) — một thanh niên vạm vỡ, nước da đen sạm, tính tình cương quyết, có một giọng nói oang oang và một đôi mắt sáng hơn da mặt. Bọn trẻ thường tụm lại thành bọn kéo nhau theo sau hắn để nghe hắn chửi mắng bọn da đen, và bọn thợ này đồng ca theo nhịp lên xuống của các nhát cuốc. Chẳng bao lâu sau anh chàng đốc-công đã quen biết mọi người trong tỉnh. Và cứ nơi nào người ta nghe thầy nhiều tiếng cười đùa thì thể nào cũng có mặt Homer Barron đứng giữa đám đông. Và chỉ ít lâu sau, vào những buổi chiều chúa-nhật, chúng tôi đã thấy hắn cùng

Cô Emily dạo phố trên chiếc xe mui trần đi mướn, có bánh xe sơn vàng và đôi ngựa lông màu nâu lợt.

Thoạt đầu chúng tôi vui mừng vì thầy Cô Emily đã tìm được niềm vui, bởi vì các bà đều nói: « Hẳn nhiên là một người trong họ nhà Grierson sẽ chẳng bao giờ kết thân đằm thắm với một dân xứ Bắc, nhất lại là một thợ ăn lương công nhật ». Nhưng còn có nhiều người khác, những người già nua hơn, lại cho rằng dù ngay tới sự buồn phiền cũng chẳng thể làm cho một cô con nhà quý phái quên được cái *noblesse oblige* — mà không ai gọi điều đó là *noblesse oblige* (3). Họ chỉ nói: « Thật tội cho Cô Emily. Họ hàng của cô, cần phải đền với cô ». Cô có vài người bà con ở Alabama; nhưng mấy năm trước đó cha cô đã gây mối bất hòa với họ về vụ kê-tự di-sản của bà cụ Wyatt, bà cô già mắc chứng điên ấy, và rồi hai nhà không còn liên-lạc gì với nhau nữa. Ngay cả ngày đưa đám cha cô cũng không thấy họ về dự.

Và vừa lúc những người già cả nói « thật tội Cô Emily » thì những tiếng thì thầm bắt đầu nổi lên ngay. Họ bàn tán với nhau: « có thể như vậy được sao? ». « Cái đó thì đã hẳn đi rồi. Còn có thể là cái gì... ». Họ cứ thì thảo như thế, bàn tay che lấp miệng; tiếng sột soạt của những tấm màn cửa bằng lụa và sa-tanh được vén lên phía sau những bức màn màn che kín

(3) Trong nguyên-bản, in nghiêng. Có nghĩa là người quý phái không nên khinh suất.

ánh nắng trời chiều chủ-nhật, cùng cặp song-mã màu nâu lạt đi ngang qua trong nhịp vó nhẹ và nhanh clop-clop-clop : « Thật tội cho Cô Emily ».

Thề mà cô vẫn hếch đầu lên kiêu hãnh lắm — ngay cả lúc mà chúng tôi đã cho là cô sa cơ thật thề hẳn đi rồi. Dường như, hơn bao giờ hết, cô muốn buộc mọi người phải nhìn nhận cái phẩm-cách của cô, thật xứng đáng như người cuối cùng trong dòng họ Grierson ; làm như cái phẩm-cách đó cần viện tới một vài dáng điệu tầm thường của nhân-thề để xác-nhận thêm một lần nữa cái tính-cách bất-khả-thâu (4) của cô. Giống như hôm cô đi mua thuốc giết chuột, độc-dược arsenic. Chuyện xảy ra khoảng hơn một năm sau khi mọi người bắt đầu nói : « Thật tội cho Cô Emily », và nhăm lúc có hai người chị họ tới thăm cô.

« Tôi muốn mua ít thuốc độc », cô bảo người bán thuốc. Hồi đó cô đã ngoài ba chục tuổi. Vóc dáng cô còn thon đẹp tuy có gầy hơn mọi khi, với cặp mắt đen, lạnh lùng và kiêu kỳ, trên khuôn mặt có nhiều vết nhăn đỏ tới hai bên thái-dương và kéo quanh quầng mắt trông giống như khuôn mặt đặc biệt của người canh gác hải-đăng. « Tôi muốn mua ít thuốc độc » cô nói thề.

« Vâng ạ. Thưa Cô Emily, cô muốn mua thứ nào ạ ? Thưa để giết chuột phải không ạ ? Tôi cho là cô nên dùng... ».

« Tôi muốn mua thứ thuốc mạnh nhất mà ông có bán. Bất cứ là loại nào ».

Người bán thuốc kể tên vài thứ. « Những thuốc vừa kể có thể giết được đủ loại, ngay cả đên voi cũng chết. Nhưng thứ cô cần dùng là... »

« Thạch-tín, » (5) Cô Emily nói.

« Thứ ấy có tốt không ? »

« Chật... thạch-tín ấy à ? Vâng, thưa cô thứ đó tốt. Song, thứ cô cần dùng là... »

« Tôi muốn mua thạch-tín ».

Người bán thuốc nhìn cô chăm chăm. Cô ngược mắt nhìn trả lại, chăm chú, mặt trông như một lá cờ phất thẳng. Người bán thuốc lên tiếng :

« Thưa được lắm. Nếu cô muốn mua thứ đó chúng tôi sẽ bán. Song luật pháp buộc cô phải khai rõ là cô sẽ dùng thuốc đó vào việc gì ».

Cô Emily chỉ đứng đó, trân trân nhìn người bán thuốc, đầu hơi ngã ra đằng sau để cô ý nhìn vào tận mắt; cho tới khi người đó lảng nhìn ra phía khác rồi bỏ đi lấy thạch-tín và gói lại kỹ càng. Thằng bé giao hàng da đen đem gói thuốc ra cho cô, còn người bán thuốc thì không thấy trở ra cửa hàng nữa. Khi về tới nhà cô mở gói ra và thấy trên nắp hộp có dòng chữ

(4) nguyên-tác ; *her Imperiousness*, không thể dò hiểu được.

(5) arsenic.

MỘT BÔNG HỒNG CHO EMILY

viết ở phía dưới hình vẽ cái đầu lâu và hai ông xương bắt chéo : « Dùng để giết chuột ».

4 | Bởi vậy ngày hôm sau ai nấy trong chúng tôi đều nói « chắc cô ấy sắp tự - vẫn » và chúng tôi cho rằng như thế là phải hơn cả. Khi cô mới bắt đầu giao - du với Homer Barron, chúng tôi đã nói : « Chắc thế nào cô cũng lấy hắn ». Rồi chúng tôi nói : « Rồi thế nào cô cũng thuyết - phục được hắn ta », bởi vì chính Homer đã từng nói — hắn ta ưa thích tự họp đàn ông, và người ta được biết là hắn đã có lần uống rượu với bọn trai trẻ hội-viên của Elk's Club — rằng trời sinh hắn ta ra không phải để mà lấy vợ đẻ con. Về sau chúng tôi nói : « Thật tội cho Cô Emily » ở phía sau những tấm màn màn, khi hai người đi ngang qua, trong buổi chiều Chúa-nhật, trên chiếc xe ngựa bóng loáng, Cô Emily thì đầu ngẩng lên cao, còn Homer Barron thì đội mũ lệch, điều xi-gà cắn giữa hai hàm răng, cương và roi ngựa nắm trong bao tay máu vàng.

Thế rồi có vài bà coi việc đó như một sự ô nhục cho toàn tỉnh và một gương xấu cho bọn thanh-niên. Bọn đàn ông không dám can dự gì vào vụ đó, nhưng sau cùng các bà cũng ép buộc nổi vị mục-sư đạo Baptist (6) — họ nhà Cô Emily theo đạo Episcopal (7) — đến gặp cô. Vị mục-sư này không bao giờ ngờ cho ai biết những gì đã xảy ra trong cuộc gặp gỡ ấy, nhưng ông từ chối không trở

lại gặp cô lần nữa. Chủ nhật tiếp hai người lại lượn xe dạo phố ngày hôm sau vợ ông mục-sư vội viết thư cho thân-nhân Cô Emily tại Alabama.

Vậy là trong nhà cô lại thấy có người thân thuộc tới chơi, và chúng tôi bình thần theo dõi tình hình. Thoạt đầu chẳng có chuyện gì lạ cả. Sau chúng tôi tin chắc là hai người sẽ lấy nhau. Chúng tôi được biết là Cô Emily đã tới cửa hàng bạc đặt làm một bộ đồ để trang-sức của đàn ông bằng bạc trên mỗi thứ đều có khắc chữ H. B. Hai bữa sau nữa, chúng tôi lại được biết là cô vừa mua một lô đầy đủ quần áo đàn ông, kể cả chiếc áo ngủ, và chúng tôi nói : « Họ lấy nhau thật rồi ». Chúng tôi thật hài lòng, chúng tôi vui mừng vì lẽ hai cô chị họ kia quả còn điều bộ Grierson hơn Cô Emily gặp bội phần.

Bởi vậy chúng tôi cũng không ngạc nhiên gì khi Homer Barron — lúc đó vừa hề thành phố đã được lát xong từ ít lâu trước — bỏ đi đâu mất. Chúng tôi hơi bực mình vì không có cuộc vui nhộn nào được tổ chức, nhưng ai nấy đều tin rằng hắn đi khỏi chắc là để sửa soạn tiếp rước Cô Emily sẽ tới sau, hoặc là để cho cô tiện việc tông-khứ hai cô chị họ cho rồi. (Hồi đó chúng tôi kết tập thành phe đảng, thành bọn liên-minh với Cô Emily để giúp cô lung lạc hai cô chị họ). Thì quả nhiên, một tuần

(6) Tày lễ giáo phái : chủ trương chỉ làm lễ rửa tội cho người tín-giáo đã trưởng-thành.

(7) Tân giáo-phái.

lễ sau họ bỏ ra về. Và đúng như chúng tôi từng dự đoán, chưa đầy 3 ngày sau đã thấy Homer Barron trở lại tỉnh. Một người hàng xóm trông thấy tên đầy tớ da đen mở cửa bếp đón hán ta vào nhà một chiều nọ, khi trời vừa tối.

Và đó là lần cuối cùng chúng tôi trông thấy Homer Barron. Và thấy mặt Cô Emily vài lần sau đó. Tên da đen cấp rồ thức ăn đi về, nhưng cửa ra vào chính thì luôn luôn đóng kín. Thỉnh thoảng chúng tôi lại thấy cô ta đứng ở đằng sau khuôn cửa sổ trong chốc lát, như trong đêm hôm nào có bọn người lên vào rắc vôi bột quanh nhà cô, nhưng đèn đèn gần nửa năm chưa có ai gặp mặt cô ngoài phố. Song chúng tôi cũng biết trước là việc đó tất sẽ xảy đến; tưởng như là phương diện tính nết đó của cha cô để lại, đã nhiều lần mâu thuẫn với đời sống phụ-nữ của cô, nó độc địa quá, cuồng bạo quá đến không sao tiêu vong đi được.

Khi chúng tôi gặp lại Cô Emily, cô đã trở nên phì nộn và tóc đã đổi sang màu sẫm. Trong mấy năm sau đó tóc cô càng ngày càng ngả sẫm nhiều hơn cho tới khi trở màu muối-tiêu, màu sẫm của sắt, thì thôi không đổi màu khác nữa. Tới ngày cô chết, lúc đã bảy mươi tư tuổi, tóc cô vẫn giữ mãi màu sẫm mạnh mẽ ấy, giống như tóc một người đàn ông năng hoạt-động.

Kể từ thời ấy, cửa chính nhà cô luôn luôn đóng kín, ngoại trừ

trong khoảng sáu, bảy năm, vào hồi tuổi cô trạc bốn mươi, là thời kỳ mà cô nhận dạy vẽ trên sứ. Cô mở một phòng hội-họa ở một căn phòng nhà dưới, và những cô con, cô cháu những người đồng thời với đại tá Satoris đều được gửi tới làm môn-sinh cô, theo một giờ giấc đều đặn và với tâm-hồn bình thản như lúc họ được gửi đi lễ nhà thờ những ngày chúa-nhật, với một đồng 25 xu để bỏ vào hộp lạc-quyên. Thuở đó, cô vẫn được miễn thuế.

Rồi thê-hệ mới trở thành trụ cột, là linh hồn của thành phố, và những môn sinh cũ của cô lớn lên, phân-tán đi, và cũng không gửi con cái của họ tới nhờ cô dạy vẽ, mang theo những hộp mẩu, những cọ lông vô vị, và những tấm ảnh cắt từ những tạp-chí phụ-nữ. Cánh cửa ra vào khép lại sau lưng đứa học trò cuối cùng và đóng chặt như vậy mãi mãi về sau. Tới khi thành phố bắt đầu được nhận thư không phải trả tiền, Cô Emily là người duy nhất cả quyết từ chối không cho đặt tấm bảng ghi số nhà bằng sắt cùng là gắn hộp đựng thư lên cửa nhà cô. Cô nhất mực không thêm nghe ai phân giải.

Ngày trôi, tháng lại, năm qua, chúng tôi nhìn ngắm tên đầy tớ da đen mỗi ngày tóc lại bạc thêm, lưng lại còng thêm, cấp rồ đi chợ ra vào. Hàng năm, vào cứ tháng chạp, người ta lại gửi cho cô một tờ thức thuế, để một tuần sau bưu điện lại phát hoàn vì không có người

MỘT BÔNG HỒNG CHO EMILY

nhận. Thỉnh thoảng chúng tôi trông thấy cô qua một cửa sổ nhà dưới cô đã đóng thật kín mít những cửa sổ tầng trên — giống như bức tượng bán thân của một tượng thần đặt trong cái khám xây sâu vào tường, và cô có nhìn chúng tôi, hay không nhìn chúng tôi, thì điều đó không ai được rõ. Cứ như thế, cô sống từ thế-hệ trước sang thế hệ sau, — thân yếu, không ai tránh được, không ai thấu hiểu nổi, trầm lặng, và suy đồi.

Và rồi cô chết. Ngã ồm trong ngôi nhà phủ đầy bụi bặm và tràn lan bóng tối, chỉ có mỗi một lão da đen lẫn lẫn hấu hạ bên cô. Chúng tôi cũng không được biết là cô bị ồm; đã từ lâu chúng tôi cũng thôi không còn công dò hỏi gì lão da đen nữa. Hẳn chẳng buồn chuyện trò vì với ai, có lẽ hẳn cũng chẳng nói năng gì với cô chủ, bởi vì giọng nói của hẳn đã trở nên khàn và han rỉ, tựa như đã lâu không dùng tới.

Cô nằm chết ở một căn phòng nhà dưới, trong một cái giường làm bằng gỗ xúc cây hổ-đào có chằng màn rủ, mái đầu tóc sẫm đặt cao trên một mặt gối màu vàng đã mốc meo vì dùng quá lâu và vì thiếu ánh nắng trời.

5 | Lão da đen ra cửa đón người đi đầu trong bọn các bà. Hẳn dẫn các bà vào trong nhà; đem theo những tiếng nói hạ giọng và những tiếng thì thầm, những tia nhìn lâm lét và tò mò, đoạn hẳn ta lẫn mất. Hẳn đi thẳng

qua nhà ra mé sau, và không ai trông thấy hẳn đâu nữa.

Hai người chị họ đến ngay tức thì. Ngày hôm sau họ cử hành tang lễ, có cả tỉnh kéo nhau tới xem Cô Emily nằm dưới một vòng hoa lớn mua tại hàng hoa, có bức chân dung cha cô vẽ bằng than chì, dáng điệu trầm mặc, đặt trên nắp áo quan, và các bà to nhỏ thì thắm, ma quái; và những vị bò lão — có vài vị lại mặc binh-phục của quân-đội Liên-Bang thời trước, chải chuốt đàng hoàng — đứng ở lối ngõ và trên sân cỏ, nhắc nhở đến Cô Emily, làm như cô là người đồng thời với họ, cả quyết đã có lần khiêu-vũ với cô, có khi còn theo tuổi tán tỉnh cô là khác, lắm lần thời-gian với cấp-sở toán-học của thời-gian, giống như những người cao tuổi thường lắm lần, bởi vì đôi với họ quá-khứ không phải là một con đường rút ngắn, nhưng thật ra, lại là một cánh đồng cỏ mệnh mông, nơi mà mùa đông không bao giờ lan tới, chỉ còn ngăn cách họ bằng một cỗ chai chật hẹp chứa đựng những chục năm gần nhất.

Chúng tôi đã rõ là phía trên lầu còn có một căn phòng mà chưa có ai trông thấy trong suốt bốn chục năm nay, và phải phá cửa mới vào trong được. Người ta đợi tới khi xác Cô Emily đã được yên ổn vùi sâu trong lòng đất rồi mới mở ra coi.

Sức phá cửa thật mạnh dường như đã làm cho căn phòng tràn ngập bụi bặm. Người ta tưởng như có một lớp khăn phủ nắp quan tài mỏng manh,

mùi hăng hắc, bao trùm khắp mọi vật trong phòng, một phòng trang hoàng và bầy biện như phòng ngủ của vợ chồng mới cưới: phẳng phật trên những màn cửa có thêu rèm mầu hồng bạc phềch, trên những chao đèn mầu hồng, trên mặt bàn trang điểm, trên những mỹ phẩm thanh nhã bằng pha lê, trên những đồ dùng để trang sức có phía lưng bằng bạc đã hoen ố, mầu bạc đã hoen ố đèn nổi những hoa tự khắc trên đó đã mờ phai hẳn. Giữa những vật ấy có một chiếc cổ cón và một chiếc *cravate*, trông như vừa mới được côi bỏ, và khi nhắc lên, để lộ trên mặt bàn một hình trắng lười liếm mờ lạt giữa nền bụi. Trên mặt ghê có đặt một bộ quần áo, gấp nếp kỹ càng; ở phía dưới có đôi giầy cam lạng và đôi bí-tắt bỏ vương một bên.

Chính gã đàn ông nằm ở trên giường.

Trong một hồi lâu, chúng tôi đứng đó, bất động, chăm chú nhìn xuống cái miệng nhếch lên, sâu thẳm và

không còn da thịt kia. Dường như, trong một thời gian, xác hẳn đã nằm theo dáng dấp một cái ôm choàng, nhưng giờ đây thì giác miên trường kia đã bền vững hơn tình yêu, đã chinh phục được ngay cả những bộ tịch của tình yêu, đã đánh lừa được hẳn. Tất cả những gì còn lại của thân xác hẳn, tan rữa dưới những gì còn lại của manh áo ngủ, đã dính liền với mặt giường mà trên đó hẳn nằm; và trên xác hẳn, trên mặt gối đặt bên cạnh hẳn, an ngủ một lớp bụi bằng phẳng, kiên gan và bền chặt.

Rồi chúng tôi để ý thấy dấu vết một đầu người in sâu xuống mặt gối kê bên. Một người trong bọn chúng tôi lượm trên mặt gối một vật gì, và cùng cúi xuống nhìn, trong lúc làn bụi mỏng và vô hình lùa vào lỗ mũi chúng tôi cái mùi bụi khô ngai ngái, chúng tôi nhận ra một sợi tóc, một sợi tóc dài, một sợi tóc mầu sẫm sẫm.

WILLIAM FAULKNER
TRẦN-PHONG dịch

Đón đọc vào cuối tháng tám 1962:

BA SINH HƯƠNG LỬA[?]

truyện dài của Doãn-Quốc-Sỹ.

Sách dày trên bốn trăm trang. Hai phụ bản của Duy-Thanh và Ngọc Dũng. Ngoài những bản thường có in thêm hai trăm bản đặc biệt, loại A 200 đồng, loại B 150 đồng. Độc giả yêu sách quý xin viết thư kèm theo ngân phiếu hoặc trực tiếp giao thiệp theo địa chỉ sau:

Doãn-Quốc-Sỹ 338/60B Thành-Thái Cholon.

Chiều qua, mây vỡ ráng
 đem vàng rắc lối mọc canh sao
 Đàn lên dây sáng
 chẳng tiếc huy hoàng, ca lung linh

Trưa nay bức vẽ thời gian
 nền xanh vẫn khói
 Mọi cung reo gương tia vờ nắng
 Dệt vắng
 mưa trào nhịp tắt hoa

Đợi giờ ngã phương nồng rót gió
 đưa về nẻo sáo than yêu
 Trăng không dâng, nước không trôi, đẹp không qua,
 sống ít phải mơ nhiều
 Mở đêm kín
 nghe màu lay nét cỏ

Rồi cả bốn mùa cây
 cánh chim, đợt sóng, ngàn lau
 dù tạm quên vào bóng
 nay mai, quanh đây, xa biển vạn đời sau
 sẽ thấy tiếng đề cùng quen giọng mới

Đất, biển, núi, muôn loài chung khổ
 với những con người mất nhạc
 trở về uống mát
 thả vang điệu trắng lạc trời thơ.

Hòa-Âm số XI

D. T

ĐIỀM SÁCH

CỔ PHƯƠNG-THẢO

Tên sách: Thành-Cát Tư-Hãn

Tên tác giả: Vũ-Khắc-Khoan.

Nhà xuất bản: Quan-Điền.

TRONG cái không khí tiêu điều của ngành thoại-kịch xứ ta, Thành-Cát Tư-Hãn của Vũ-Khắc-Khoan thổi về cơn gió bốc lên từ những chiều đông của miền sa mạc.

Vở kịch gồm có ba hồi và thêm hai màn, một màn giáo đầu, một màn vĩ thanh.

Ba hồi của kịch xảy ra trong chiếc lều vải của vị Đại Hãn, khi tia nắng quái chiều đông gởi vào những màu ánh sáng vàng vọt cuối cùng. Hai màn, mở đầu và kết thúc, khép mở trong đêm tăm tối, chập chờn lửa củi một nơi quán vắng nghèo nàn.

Trong Hồi thứ nhất, người ta được thấy Thành Cát Tư Hãn đối thoại với một ông già, sứ giả của dân Tây Hạ. Tây Hạ đã thua trận rồi, nhà vua đã chết, kho vàng trống không, ông già kính dâng lên vị Đại-Hãn báo vật cuối cùng là mấy quyển sách để xin Đại Hãn lui quân. Đại Hãn không lui, ngài đang bận tâm mua chuộc Thái tử Tây-Hạ và diệt cho xong

những mầm đời kháng cuối cùng. Đại tướng Dương-Bân trở về, báo tin Thái tử đã bị giết chết bởi Cổ-Giã-Trường một kẻ tâm phúc của chính Thái tử, không muốn Thái tử đầu hàng. Hành tung bí mật của Cổ chỉ có một người biết rõ. Người ấy, trước khi lia đời Thái tử đã nói, đó là Sơn-Ca, em ruột của Cổ. Sơn-Ca đã được gọi đến. Sơn-Ca không vào. Y xin ba điều: tha chết cho người sứ giả già nua, cho gã nghỉ ngơi được một đêm nữa và ngủ với một đàn bà. Cuối cùng, Thành Cát Tư Hãn chấp thuận ba điểm yêu cầu.

Trong Hồi thứ hai, Ông già gặp gỡ Sơn Ca trong lều Đại-Hãn. Trong khi chờ đợi nhà vua, hai người cùng nói với nhau để làm sáng tỏ quan niệm của nhau. Ông già luôn luôn nghĩ đến quốc gia, dân tộc, Sơn Ca luôn luôn chỉ biết đến mình. Ông già nói đến cuộc sống cá thể hòa nhịp vào trong đại khởi, Sơn Ca nói đến lý tưởng cá nhân thoát ly ra khỏi cộng đồng. Cho đến lời nói yêu cầu

tha chết cho ông già kia, đòi với Sơn Ca cũng chỉ là một trò đùa. Và khi Dương Bản xuất hiện, Sơn Ca đẩy ngay ông già vào giờ hành quyết. Ông già đi rồi Thành Cát Tư Hãn hiện đến. Một già một trẻ lại nói với nhau về rượu và về đàn bà. Giữa lúc ấy một đại tướng Mông là Thúc Bột Đào mưu phản bỏ đi rồi lại tự ý quay về. Một sự va chạm xảy ra và Thúc bị đưa ra chôn pháp trường. Đại Hãn tiếp tục tra hỏi Sơn Ca về Cổ Giã Trường rồi khoét hai mắt của Sơn, rồi đem hành quyết bao nhiêu sinh mạng của dân Tây Hạ để làm lay chuyển lòng người trẻ tuổi. Cuối cùng công chúa Giang Minh can thiệp xin tha cho bao nhiêu kẻ vô tội và hứa sẽ đưa họ Cổ về hàng.

Trong Hồi thứ ba, Dương Bản đến tìm Đại Hãn nhưng không được gặp. Đại Hãn đang bận uống thuốc trường sinh, vị Đại tướng phải liều vèn rèm mà vào, báo những tin dữ vừa qua cho Đại Hãn rõ ; cái chết của Thúc Bột Đào làm cho quân sĩ hoang mang, đào ngũ. Sau khi Dương Bản vạch sự gian trá của môn thuốc tiên, Đại Hãn cho vị đạo sĩ ra chôn pháp trường. Lễ vật của Cổ Giã Trường đưa đến. Giờ ra, đầu của quân sư Lý Tử bị Cổ giết chết. Dương Bản muốn lấy thủ cấp của nàng Giang Minh để làm một cuộc đổi chác, nhưng nàng đã đem mạng mình đổi đổi lấy mạng Truật Xích (con của Đại Hãn) vừa bị quân Cổ bắt được. Cuối cùng, Đại-Hãn nhượng bộ và nàng Giang Minh ra đi, để lát sau đây con ngựa của nàng chở về cái xác không hồn của gã Truật-Xích. Cuộc phản công của toàn dân Tây Hạ bắt đầu. Dương Bản tử trận.

Thành Cát Tư Hãn, lăm lăm, khốc liệt ngồi yên trên ngai... trở thành một pho tượng đá.

Đó là sơ lược câu chuyện của ba hồi kịch. Nhưng màn giáo đấu đã cho ta thấy Sơn-Ca, mù lòa, xuất hiện bắt đầu kể lại ba hồi kịch trên với một số khách đi đường dừng bước trong một quán vắng, và ở trong màn vĩ thanh, nhân vật Sơn Ca lên đường hướng về phía mặt trời mọc.

Thành Cát Tư Hãn là vở kịch lớn. Trên 6, 7 năm văn học, sau vở Thành Cát Tư Hãn của Vi Huyền Đắc xuất bản vào năm 1957, bây giờ mới lại có một kịch phẩm đầy đủ tác phong đứng đắn của một công trình nghệ thuật ra đời.

Nhưng lớn hay nhỏ, tác phẩm đều phải có một linh hồn. Linh hồn vở kịch Thành Cát Tư Hãn của Vũ-Khắc-Khoan chính là nhân vật Sơn Ca. Vấn đề của nhân vật ấy tức là chủ đề, nội dung tác-phẩm.

Tất cả những nhân vật khác — từ vị Đại Hãn cho đến Dương Bản, từ nàng Giang Minh đến Cổ Giã Trường, từ vị sứ giả già nua của dân Tây Hạ đến vị đại tướng mệt mỏi nổi loạn là Thúc Bột Đào, tất cả chỉ là cái cơ đề mà xác nhận Sơn Ca.

Vì vậy, nói đến Thành Cát Tư Hãn không thể không nói Sơn Ca, không thể không thấy Sơn Ca, và tưởng chỉ cần tìm hiểu mỗi nhân vật ấy là đủ để hiểu nội dung tư tưởng cũng như trình độ nghệ thuật của tác phẩm ấy.

Sơn Ca là người thế nào ?

Sơn Ca gần như có mặt hầu hết suốt năm màn kịch. Sơn Ca là một người trẻ, gần như điên rồ, sùng đời lang thang. Sơn Ca cho cuộc sống mình vô nghĩa, bởi vì : « Không có cuộc sống nào đáng sống cả. Lỡ sống thì đành nhận lấy cuộc sống. Nhưng phải tìm lấy cách sống riêng biệt cho mình » (trg 83) Và sống riêng biệt theo như Sơn Ca, là « tìm mọi cơ hội để chứng tỏ rằng mình sống, rằng mình làm chủ cuộc sống của mình », không muốn bắt chước ai hết « không muốn làm thứ tượng đất đức khuôn, dầu là khuôn vàng » (trg 83).

Nhưng Sơn Ca có làm chủ được cuộc sống của mình như gã đã từng tuyên bố với vẻ kiêu hãnh cô làm ra dáng lạnh lùng ? Thật ra, tác phẩm đã cho ta thấy một sự trái ngược. Sơn Ca từ đầu đến cuối, chỉ là một kẻ lệ thuộc, một thứ nạn nhân, cô tìm lối thoát một cách tuyệt vọng. Sơn Ca bị bắt đền trại quân Mông và xin ngày mai mới vào yết kiến Đại Hãn, đây là làm chủ cuộc sống đó chăng ? Hay chỉ là sự yếu sách của một tên tù biết họ đang còn cần mình nên cô vờ vĩnh để được nán lại một đêm và ngủ với một... thị tỳ của giặc ? Sơn Ca làm trì hoãn lại cái chết của người sứ giả già nua một ngày rồi đẩy ông ta vào giờ hành quyết để mình nói chuyện được vui vẻ hơn, là làm chủ được cuộc sống đây chăng ? Hay chỉ là một trò đùa độc ác ở giữa hai hạng lệ thuộc, một hạng đang được ưu đãi và hạng đang bị bạc đãi ? Sơn Ca làm chủ cuộc sống

minh, hay chỉ là kẻ bị người bắt đền, bị người móc mắt cho thành mù lòa, bị người coi như phê nhân và không còn muốn giết đi vì lòng thương hại mà thôi ? Không, từ đầu đến cuối, Sơn-Ca không hề làm chủ bao giờ. Sơn-Ca còn sống là vì Sơn-Ca là kẻ tàn tật, là vì những hạng lớn mạnh ở trong cuộc đời (Đó là Thành-Cát-Tur-Hãn và có thể là Ông Già và Cô Già Trường) đã xem Sơn-Ca như một trẻ con không đáng kẻ đền, không cần phải giết cũng đã chết rồi.

Sơn Ca đã tách ra ngoài cuộc đời để đi con đường của mình, nhưng đi về đâu khi đã mù lòa ? Làm sao mà gã tìm tới cái quán bên đường giữa đêm đen tối khi không có người dắt dẫn ? Tác-giả đã giúp đưa gã tới đó. Nhưng chính gã không đóng nôi cánh cửa và phải kêu lên « Đóng hộ cho tôi. Mắt tôi bị hỏng, không nhìn được nữa » (trang 24) kia mà ? Rồi gã về đâu ? Gã bảo « đi về phía mặt trời mọc, ánh sáng mặt trời soi sáng cho tôi » (trang 25) nhưng chính tác-giả cũng đã nói rằng mắt gã « từng từng nhìn thẳng mà như chỉ thấy bóng đen dày đặc ». (trang 23)

Tóm lại, Sơn Ca xác nhận những điều mà chính tác-giả không chịu thừa nhận, Sơn Ca không chịu thừa nhận những điều mà chính tác-giả xác nhận. Giữa người sáng-tác và nhân vật chính của mình tưởng như có sự cảm thông, nhưng thật có sự đuổi bắt lẫn lẩn lẫn chỉ

vì tác-giả không hiểu rõ mình nên không hiểu rõ nhân-vật.

Đó là đầu mối của biết bao nhiêu mâu thuẫn ở trong tác-phẩm. Sơn Ca nói rằng làm chủ cuộc sống nhưng bị đẩy mãi vào sự lệ-thuộc, nói rằng đi tìm ánh sáng nhưng chỉ thấy bóng tối đen dày, Sơn Ca tỏ ra coi thường phụ nữ nhưng rất thèm thuồng đàn bà, từ chối quá khứ với vị sứ giả già nua nhưng lại nhận mình có một quá khứ với vị Đại Hãn... Sơn Ca còn nhiều mâu-thuẫn khác nữa, những mâu-thuẫn ấy chung qui vẫn là thông nhất.

Thông nhất ở vào điểm nào ? Thông nhất ở cái tinh-thần không chịu trách nhiệm, và một mặc cảm tự tôn giả tạo để che đậy sự thấp kém của mình. Khi vị tác-giả già nua của dân Tây Hạ viện đến quá khứ để đòi hỏi sự hi sinh, Sơn Ca vội vàng từ chối quá khứ để khỏi bị ràng buộc vào trách nhiệm. Gã nói : « *Kẻ hậu sinh này chưa chớm hai mươi, làm gì mà có quá khứ* » (trg 81). Khi gặp Đại Hãn quân Mông khinh miệt Sơn Ca là đồ con trẻ thì gã lại quàng cái quá khứ ấy vào mình để có một chút hãnh diện. Gã nói : « *Ta già hơn người Mông-Cổ. Các người không có quá khứ.* » (trang 95)

Sơn Ca lệ thuộc quá khứ, dựa cậy quá khứ như thế mà không tự biết. Sơn Ca là một kiểu loại vong ân bội nghĩa chỉ vì mãi lo nghĩ đến cho mình. Đó là hiện thân của một tinh thần ích kỷ phát hiện đến độ tốt cao, đến

mức điên loạn. Nhưng tưởng nên thấy điều này : nếu Sơn Ca có cái gì là Sơn Ca, có ít ảo tưởng về sự làm chủ cuộc sống của mình, là nhờ ở một điểm tựa, đó là dân tộc. Chính Cổ Giã Trường làm nên Sơn Ca mà người em út lạc nòi không dám tự nhận. Sở dĩ Sơn Ca dám nói vài lời yêu sách xỉ xàng với tên Đại Hãn Mông Cổ là vì Đại Hãn cần biết chỗ ở của Cổ Giã Trường. Không có họ Cổ để cho Sơn Ca đầu cơ chỗ ở mà kiếm một đũa tở gái quân Mông vui vầy một đêm, thì liệu Sơn Ca là cái thứ gì trước mặt Đại Hãn ? Do đó Sơn Ca vẫn không dám nói chỗ ở của Cổ Giã Trường, một kẻ anh hùng dân tộc, bởi vì ở trong thâm tâm gã vẫn hiểu rằng đó là chỗ tựa vĩnh viễn của gã. Đã không có thể từ chối quốc gia dân tộc, tại sao lại không chồng đòi Thành Cát Tư Hãn ? Là vì gã đã gặp gỡ Đại-Hãn ở điểm ích kỷ tốt độ của mình. Cả hai người ấy gặp nhau không phải ở chỗ vinh quang, lớn lao không phải ở sự gan dạ phi thường gì hết mà họ chính là biểu hiện khác nhau của một tư tưởng duy ngã hết sức hẹp hòi. Một đảng là sự ích kỷ đang độ hăng say, muốn tóm thâu hết về mình, một đảng là sự ích kỷ đang độ chán chường muốn từ chối hết. Sơn Ca quả thật già hơn Thành Cát Tư Hãn, nhưng chính cái quá khứ ấy ở đây phải hiểu là do Thành Cát Tư Hãn tạo nên. Nói một cách khác, Sơn Ca là một hiện thân của vị Đại Hãn ở giai đoạn chót. Sơn Ca giễu cợt Thành Cát Tư Hãn là điều cợt cái con người đầu tiên của mình và

Thành Cát Tư Hãn tha cho Sơn Ca là vì Sơn Ca chỉ là hình ảnh thoát xác của đời Thành Cát Tư Hãn về sau. Hãy nghe hai con người ấy đối thoại :

Thành Cát Tư Hãn : *Nhà người đã yêu ai bao giờ chưa ?*

Sơn Ca : *Yêu là yêu nhau. Hiện thời ta chỉ nghĩ đến ta.*

Thành Cát Tư Hãn : *Đúng. Giống ta.*

Sơn Ca : *Ta hiểu. (Hai người nâng bát) (trg 95).*

Cứ xem cung cách điệu tuồng họ nói rõ ràng là hai con người tri kỷ hay là hai kẻ đồng tâm đồng chí một phút gặp nhau. Tuy nhiên ở trong nghịch cảnh mà họ lâm vào, đáng lẽ thì phải một còn một mất, nhưng kẻ mạnh hơn chỉ làm thiệt thời cho kẻ yếu hơn đến mức độ nào, vì trên căn bản ở đây, họ không hề chống đối nhau.

Sự thiệt thời ấy (khoét hai con mắt) chỉ có mục đích giữ vững uy-tín cho nhau. Thành Cát Tư Hãn do đó còn có một chút khoan dung, còn có một vẻ trí-thức gặp người đồng điệu và gã Sơn Ca, dù muốn, dù không, cũng đã hi-sinh đôi mắt cho Cổ-giã Trường. Cả hai người ấy sở dĩ còn đứng ở trên sân-khấu, cũng như đứng giữa cuộc đời, là vì hai điểm vừa nói — tác-phong trí-thức và tinh-thần dân-tộc — dù cái màu sắc trí-thức và dân-tộc ấy mờ nhạt hết sức, gượng gạo hết sức.

Vì vậy, chủ-đề của vở *Thành-Cát Tư-Hãn* là một vấn-đề trí-thức : Ở

đây không phải là kịch, mà là một tấn bi-kịch, một thứ bi-kịch hãnh-diện của một tầng lớp trí-thức, một sự sa-đọa cao-ngạo của một số người. Sự sa-đọa ấy bắt nguồn từ cái chủ-nghĩa duy-kỷ, cộng với quan-niệm nhân sinh ảo mộng (thể hiện trong những câu nói về sau của vị Đại-Hãn) chề thêm tư-tưởng hưởng lạc (rượu và nhất là gái được nhắc nhở mãi ; trong 3 hồi chính thì đến hai hồi kết thúc bằng cách đưa gái vào buồng) và pha vào ít nhiều tư-tưởng của phái hiện-sinh. Tính chất cao-ngạo, hãnh-diện ấy chẳng qua là cái vỏ ngoài tự tôn, cốt mượn tinh-thần khi-biêm (cynique) để mà cô tự thừa-nhận, đó là một thứ bong bóng sắc sỡ nhưng khá mong manh dùng làm chiếc phao cho kẻ cảm thấy mình đang chết đuối. Vì quá ích kỷ, và thiếu trách nhiệm, Sơn Ca cô tình từ chối lịch-sử, tuy vẫn góp phần ít nhiều cho nó một cách bị động, và cô thoát ly ra khỏi sinh-hoạt chung quanh. Sơn Ca không đi với những khách trọ trong quán — vốn là tượng trưng cho đám quần - chúng luôn luôn thiết tha đối với lịch-sử — mà tin ở sự sáng-suốt mù-lòa của mình. Sơn Ca không muốn sống như mọi người, nhưng thích làm kẻ điên rồ lang thang đây đó — sống bằng đàn-bà của bọn cướp nước, uống rượu của giặc và xin củi lửa, cơm gạo của kẻ qua đường (trang 23) — nghĩa là chỉ muốn sống nhờ hơn là làm việc. Sơn Ca lệ thuộc như thế mà còn tự - chủ nổi gì ? Sơn

ĐIỂM SÁCH

Ca mượn tên của một loài chim « càng bay cao hát lại càng hay » (trang 56) để làm biệt hiệu, nhưng liệu bay cao hát có hay chăng? Tính chất véo von nhờ sự cách bức tạo nên, chính là một thứ tài năng giả hiệu lấy sự xa cách kiểm tra quán chúng làm một giá-trị. Những thứ tài năng vào kiểu loại đó, xét theo yêu cầu quốc-gia xã-hội ngày nay, thực là phù-phiếm, nếu không nói là độc-hại. Do đó quan-điểm của chính Sơn Ca chỉ là quan - điểm hình - thức. Bất cứ đối diện với một cảnh nào, với một người nào Sơn Ca không dám nhìn vào bên trong — bởi vì gã sợ nội dung, bởi lẽ nội dung đòi hỏi trách nhiệm — nên chỉ ngấm nhìn hời hợt bên ngoài. Gã xin hoãn lại cái chết ông già một ngày chỉ vì gã « *Sợ lịch sử lại phải ghi thêm tên tuổi một vị anh hùng.* » (trg 82) và nói về quân Mông Cổ, kẻ thù xâm lược của tổ quốc gã : « *Thương thay cho quân Mông Cổ, tự nhiên lặn lội đèn đây, dậm dậm chém chém, để chỉ làm giàu thêm cho lịch sử thiên hạ* » (trg 82) gã đã cố làm một kẻ chủ động, một kẻ đứng vững, nhưng nào có được! Ông già sứ giả vẫn cứ phải chết và chết oanh liệt như thường cho đến phút cuối. Chính sự chết trẻ một ngày đã làm cho ông lão thêm phần sắt đá, thêm sự anh hùng đó thôi. Gã có cản ngăn được lịch sử không? Quân Mông mà gã làm bộ thương xót, đã khoét mắt gã và khiến cho gã bất lực trong sự mù lòa sau này. Trong khi gã cố đóng kịch, làm ra con người thần nhiên

không biết run sợ và phá lên cười (để tránh tiếng khóc?) « *người ta nhận thấy từng cô gắng in hằn lên nét mặt héo hắt, mồ hôi nhỏ giọt* » (trg 112) của gã, bởi vì gã tuyệt vọng rồi, đã biết lỡ đại đùa chơi với lửa, bây giờ phồng tay không dám xuyết xoa, phải cố gượng cười để giữ thể diện. Thể diện, sĩ diện, đó là một thứ mặt nạ khủng khiếp che giấu bao nhiêu bi kịch. Chính cái quan điểm hình thức của con người gã chỉ khiến cho gã luôn luôn có cái mặc cảm che đậy, cố tạo một cái bề ngoài của con người khác để tự dối mình, đã khiến gã không làm sao thấy được sự thực, chẳng hạn sự thực về điểm hi sinh cao cả của ông già, chẳng hạn sự thực về sự tàn ác của quân Mông Cổ. Gã chỉ làm bộ điều cốt người này, thương xót kẻ nạn để che giấu sự bất lực, hèn yếu của mình đó thôi. Không sự hiện diện của gã, ông già vẫn phải i sinh, không sự phạm binh của gã quân Mông cũng cứ tàn sát dân tộc Tây Hạ, gã đứng như kẻ đui mù ở trong lịch sử, quờ quạng nói lời vô nghĩa, không hề tác động đến ai, vai trò của gã không thay đổi gì động tác chính yếu của kịch. Thành Cát Tư Hãn và Dương Bàn, Công chúa Giang Minh và Cổ Giã Trường, những nhân vật chính cứ đóng vai trò của mình và đẩy lịch sử đi tới, gạt gã ra ngoài đêm tối. Gã đã hoàn toàn vô dụng đối với tất cả, thế mà gã có thể tưởng gã là tất cả! Bi kịch và cả hài kịch lại là ở đây.

Tất cả thái độ tự-tôn giả-tạo ấy như trên đã được trình bày — chỉ

là một thứ tình cảm duy-kỷ luôn luôn cõ tạo cho mình một cái dáng điệu khác người, để mình trở nên đặc biệt. Sơn Ca cho mình « *vốn không có tài bất chước..., không muốn làm thứ tượng đất đúc khuôn, dầu là khuôn vàng* ». (trang 83) Nhưng liệu Sơn Ca có giống một kẻ nào không ? Sơn Ca có lặp lại những tư tưởng cũ kỹ, lỗi thời của một đôi nhà triết-học hiện-sinh hay không ? Và vì có gì mà gã Sơn Ca lại sợ mình giống kẻ khác đến thế ? Sơn Ca lo rằng sẽ bị khuất chìm ở trong đám đông hay chẳng ? Nhưng nếu Sơn Ca quả thực có tài, quả thực có đức, Sơn Ca sợ gì chung lẫn và lo gì sự lầm lẫn với một kẻ khác ? Chẳng qua Sơn Ca bất tài, kém đức nên cõ khư khư giữ lấy một thứ ảo-tượng độc-lập về bản thân mình để làm giá-trị, một thứ giá-trị làm bằng mặc cảm tự-ti. Chẳng qua Sơn Ca ích-kỷ sợ sự chia xẻ với người, phải hao tổn quá cho mình cho nên bo bo giữ lấy cái vốn càng ngày càng nghèo nàn thêm của mình. Cuối cùng, Sơn Ca phải ra đi trong đêm tối, bỏ hết mọi người, là vì lẽ đó. Sơn Ca không đi về phía mặt trời, Sơn Ca đâu thấy mặt trời, cho đến cánh cửa trước mắt Sơn Ca cũng không nhìn thấy.

Chính cái ích-kỷ của Sơn Ca đã khiến Sơn Ca cô - độc ra đi một mình. Sơn Ca cũng như Thành-Cát-Tur-Hãn là hai con người cô-độc. Chính cái ích-kỷ của Sơn Ca đã khiến Sơn Ca tàn nhẫn đứng đứng trước những cái chết của mấy ngàn

dân Tây-Hạ không chút động lòng. Sơn Ca cũng như Thành-Cát-Tur-Hãn là hai con người tàn - nhẫn. Tàn-nhẫn chính là thuộc-tính đậm nhất của lòng ích-kỷ.

Nếu đem tất cả nhân-vật của kịch sắp xếp theo một hệ-thống ý-thức của chính tác-giả, người ta có thể nhận thấy toàn bộ các nhân-vật ấy là một con người. Trong con người ấy, thì Cổ Giã Trường chính là trạng thái ý-thức cao nhất, sáng nhất (nhưng xa vời, không có mặt trên sân khấu), Thành Cát Tur Hãn và gã Sơn Ca là tượng-trung cho đục-vọng (một thứ đục-vọng từ điểm bột phát đến mức suy đồi, biến-thể, hoạt - động trong những khung cảnh u-tối của nắng chiều thoi thóp, bóng tối nhấp nhem), Dương-Bân là một trạng-thái ý-thức lệ thuộc đục-vọng (nên dù sáng suốt cũng không thay đổi gì được hoàn-cảnh), ông già sứ-giả là biểu hiệu cho nghị-lực, một thứ nghị-lực cô-độc bị lòng đục-vọng (Thành Cát Tur Hãn) đàn áp và bị biến thể của lòng đục-vọng (Sơn Ca) cợt đùa, rồi cuộc phải bị hủy-hoại. Còn nàng Giang-Minh là thứ lương-tri cố gắng vùng dậy, ngoi lên dưới sự đàn áp của đục-vọng (Thành Cát Tur Hãn) và hướng về phía ý-thức sáng nhất, cao nhất là Cổ Giã Trường. Rồi cuộc ở trên sân khấu của vở Thành-Cát-Tur-Hãn, chỉ còn sót lại một thứ lương-tri yếu ớt, tuy bị ô-uế song vẫn còn đủ sáng suốt để hướng về phía lẽ phải, và rõ hơn hết là một biến thể của lòng đục-vọng trở thành đui mù cõ gắng tự xác nhận mình giữa đám

quần chúng đã thành xa lạ là những người khách ở trong quán trọ. Do đó, trong con người ấy — con người giả định của toàn bộ vở kịch — đã có một thể bất ổn, một sự lệch-lạc, một cái ý-hướng phát triển không được đồng đều, khi tỉnh, khi say và say nhiều hơn tỉnh. Cũng vì vậy, trong con người ấy đã có một thứ bi-kịch nội-tại, nói một cách khác, tác-phẩm Thành Cát Tư-Hãn có thể phản ảnh một tấn bi-kịch ở trong tâm hồn của Vũ-Khắc-Khoan.

Nhưng qua các nhân-vật, một điểm rất đáng chú ý là sự hiện-diện thường trực của gã Sơn Ca không khiến người ta chú ý bằng sự khiêm diện hoàn-toàn của Cô Giã Trường. Có thể nói rằng Cô Giã Trường là điểm thiếu nhất mà đầy đủ nhất, mờ nhất mà sáng tỏ nhất ở trong vở kịch. Tất cả nhân-vật ở trên sân-khâu của vở Thành-Cát Tư-Hãn, dù muốn dù không, cũng bị chi-huy, điều-động bởi Cô Giã Trường. Từ sự lo lắng của Dương-Bân, đến sự cuồng nộ hay ngọt ngào của Thành-Cát Tư-Hãn, sự vững lòng tin tưởng của viên sứ-giả, sự chán nản của quân Mông, sự khôn ngoan gan-dạ của nàng Giang-Minh, tất cả những trạng thái ấy đều bị chi-phối hoặc ít hoặc nhiều bởi một sức mạnh, là Cô Giã Trường. Cho đến nhân-vật Sơn Ca — như trên đã được trình bày — dù có yêu sách, dù có mĩa mai cũng là nương tựa vào cái uy-tín của Cô. Và sau này, khi Cô

thành công, con người đã mĩa-mai Cô, đã uống rượu chung với giặc và ngủ với gái của giặc, đã tự cho mình giống với kẻ thù của cả dân-tộc, con người ấy phải ra đi quờ-quạng giữa đêm tăm tối, là lẽ dĩ-nhiên. Bởi vì, Sơn Ca không sao chịu nổi ánh sáng huy hoàng của Cô Giã-Trường, dù Sơn đã mù-lòa rồi. Bởi vì Sơn Ca là một con người giàu lòng tự-ái và nhiều sĩ-diện xuất phát từ điểm cá-nhân chủ nghĩa nên thích đòi mình là đi tìm ánh mặt trời — khi mình đã mù — hơn là chấp nhận sự thực.

Nhưng mà sự thực vẫn là sự thực. Người đọc đều yêu mến Cô Giã-Trường như nàng Giang-Minh đã yêu mến Cô, như những người khách trong quán đã ca ngợi Cô. Chính Cô mới là ánh sáng mặt trời, Sơn Ca còn tìm đâu nữa, trong sự mù lòa cô-độc của mình ?

Cho nên xét về chủ-đề tác-phẩm, người ta nhận thấy một sự trở-trêu — không phải là của định-mệnh, mà của sự thực : trong khi cô làm nổi bật Sơn Ca ở trên bình-diện ý-thức, tác-giả đã phủ-nhận nó trong cõi tiềm-thức. Và khi gác ra ngoài vòng một Cô Giã - Trường, tác-giả đã phủ lên đây một lớp hào-quang sáng chói. Chính đây là điểm mà người ta còn mỗi cảm tình đòi với tác-giả, sau khi tưởng như có thể bất bình. Bởi vì, trước hết

CỔ PHƯƠNG-THẢO

tác-giả còn là người thành-thực. Dù phải bênh-vực cho nhân-vật chính Sơn-Ca, tác-giả vẫn không giảm sự đề-cao một Cổ-Giã-Trường. Trong khi Thành-Cát Tư-Hãn chỉ là con người « *Lâm lì, khốc liệt, hầu như vô-giác* » (trang 3) và Sơn Ca « *gậy guộc bước đi lênh - khênh như chiếc nai tơ* », ... với « *mắt nhìn sâu thẳm, nét cười héo hắt mĩa mai... , không đẹp không thường* (tr. 78) thì tác giả vẫn dành cho Cổ Giã Trường những tiếng đẹp nhất để mà mô-tả một kẻ phi-thường. Đó là con « *người cao mà thẳng như cây dừa sa mạc. Vai như vai con gâu núi. Tay vươn ra như tay vươn. Mũi thẳng như trái mật heo. Đôi lông mày là hai nét móc. Đôi mắt sáng ngời như sao Hôm, sao Mai... , văn võ kiêm toàn, tính tình cương trực* (tr. 41)... *ấn hiện như người nhà trời* (tr. 42) và suốt tác-phẩm, tất cả động tác đều hướng về con người ấy như khối từ thạch vĩ-đại lôi cuốn bao nhiêu chất sắt rời rạc.

Tất cả những sự kiện này không hề phản-bội tác-giả, nó chỉ làm cho vở-kịch còn được chấp nhận phần nào và đã nói lên những phần sự thực vốn có ở trong tác-giả. Chính nhờ điểm đó người ta biết được ở nơi sâu kín tâm hồn tác-giả vẫn còn tàng-ẩn những thứ ý-tình cao-cả. Ngoài ra, ở Vũ-Khắc-Khoan còn có cái nhìn khoan-dung nhân-hậu đối với con người. Ông dễ nhận thấy những khía cạnh tốt cũng như những sự hư-hèn bất-lực ở trong nhân-vật, do đó đối với bất cứ kẻ nào ta vẫn có thể chia xẻ một phần ưu-ái. Thành-Cát Tư-

Hãn không còn là kẻ đáng sợ dưới mắt ta, Dương-Bân thật là một người đáng quý và Thúc-Bột-Đào dễ thương không biết chừng nào. Nói gì đến vị sứ-giả già nua, đến nàng Giang-Minh, đến Cổ Giã Trường, là những con người rất đẹp, rất tốt đáng nên quý mến lâu dài. Chỉ có mỗi gã Sơn Ca, xét trên lẽ-lôi ra vào, nói năng của gã là có nhiều vẻ tàn-nhân vô-lương nhưng ngoài tính cách bê-tha phóng túng và sự kiêu hãnh vô-lôi ta vẫn thấy gã đáng thương, nhất là khi gã than thở « *tôi không có tiền* » (trg 23) và nhờ người khác đóng hộ cánh cửa (trg 24) quờ quạng một mình trong đêm tăm tối. Ngoài sự phiến-hà vô ích mà nhân-vật ấy gây cho cuộc đời ta vẫn có thể tìm thấy bên trong Sơn-Ca một số đặc-điểm để mà yêu mến, đó là ít nhiều tác-phong trí thức và cái tinh-thần dân-tộc đã nói trên kia. Sau cái nụ cười khi-biêm, sau cái vẻ mặt chán-chường, còn có con người ham sông, khao khát đi tìm mới lạ. Lương tri của con người ấy vẫn còn, chứng cứ là dù thấy mình giống với Thành-Cát Tư-Hãn, Sơn Ca vẫn không khai rõ chỗ ở của Cổ Giã Trường. Sơn Ca đã hi-sinh cho dân-tộc mình đôi mắt nhưng Sơn không muốn tự nhận như thế. Sơn sợ danh . từ to lớn để khỏi có cái mặc cảm bị lừa, để có một cái kiêu hãnh *thỉnh-thoảng* làm vài hành động phi-thường một cách rất là giản - dị. Sơn Ca đưa cọt ông già, lạnh-lùng trước những cái chết bao người vì chính Sơn không có thể làm gì hơn được để tự bảo-vệ cho mình và bảo-vệ cho lẽ

phải. Sơn Ca không thể khẳng-khái chửi rủa quân thù vì Sơn còn phải để dành mạng sống (Sơn chỉ hi-sinh tới một mức độ nào đó mà thôi, nếu làm anh-hùng thì có thể bị đòi hỏi hi-sinh tất cả là điều mà Sơn nhận thấy nguy - hiểm) nhưng Sơn vẫn không khuất phục, vẫn không đầu-hàng, đó là một điều đáng kể. Ở nơi Sơn Ca đứng ra chỉ có mỗi thứ mặc cảm tự - ti của một tư tưởng cá-nhân chủ - nghĩa đang độ phá-sản lung lạc khiến Sơn khó tự uồn theo lẽ phải vốn thuộc về của số đông, khó tự hòa trong đại-thể dẽ-dàng vì bị ảo ảnh của một cái « Tôi » sặc-sỡ làm chướng ngại vật. Người ta vẫn thương Sơn Ca là thương con người quá trẻ (quá trẻ ở trong cuộc sống tập-thể) nên nhiều dự-vọng, thương một trạng-thái tinh-thần không còn giữ vững quân-bình, thương một cuộc sống tươi-tốt đã bị quan-điểm hình-thức biến thành con người cô độc, con người lập dị, con người hèn dỗi...

Nếu thay vì quá sẵn sóc đèn Sơn Ca, tác giả làm cho nhân-vật chính này trở nên gàn dở hơn nữa, bị sự khinh miệt và sự thương xót « tội-nghiệp » (trg 24) nhiều hơn để đèn cuối cùng quờ quạng ra đi giữa vùng tăm tối chứ không phải giữa « tia nắng sớm chớm lên » (trg 190) thì nội-dung của vở kịch mới phản ánh đúng sự thực. Bởi vì Sơn Ca không phải là người tạo ra lịch-sử, chính Sơn cũng tự thấy thế — Sơn không thể chiêm cảm-tình cũng như tâm-trí của những kẻ khác. Mãi mãi, Sơn sẽ đi giữa

đêm dày, nếu Sơn không từ chối hẳn cái phần duy-ký nặng-nề của mình. Lịch sử vĩnh-viễn thuộc về quần chúng và Cổ Giã Trường, hãy dành chỗ ngồi sáng sủa, vinh-quang cho họ.

Nhưng chữ *nếu* ấy thực là vô-lẽ. Bởi vì như thế là muốn tác-giả đổi thay quan-điểm của mình.

*
*
*

Xét những yêu cầu về nội-dung ấy tức là tìm hiểu đặc tính nghệ-thuật của vở Thành-Cát Tư-Hãn.

Vì bạn dành cho Sơn Ca một tia nắng sớm vào lúc cuối cùng (chỉ một tia nắng mà thôi, vì Sơn không thể có được quá nhiều, e đó cũng là một sự khiêm tốn của tác-giả) cho nên các màn lớp khác đều phải chìm trong nắng chiều, bóng tối. Màu sắc tàn tạ, thế lương của thời-gian này là một màu sắc tượng-trưng cho quan-điểm của tác-giả. Tác-giả muốn từ chối cái thế-giới của Thành Cát Tư-Hãn và Cổ Giã-Trường, hay ít ra cũng âm thầm chúc cho nó suy-tàn chóng vánh, để gã Sơn Ca sớm được dễ chịu một mình trong cảnh mù lòa. Và muốn phát - huy Sơn Ca, tất nhiên phải tạo một Cổ Giã-Trường để có cái cơ cho Sơn gặp vị Đại-Hãn và tạo một sự suy đổi về sau cho quân Mông-Cổ. Cổ không thể nào hiện-diện ở trên sân khấu, bởi lẽ Cổ thuộc về thế-giới khác, thế-giới của sự hùng mạnh, của sự chiến thắng, Cổ sẽ gây nên một lỗi-điệu bằng sự có mặt của mình. Hơn nữa, và đây là điểm

chính yêu, Sơn Ca không dám gặp Cổ, đúng hơn, không thể gặp Cổ. Hai con người này tuy là anh em nhưng ở hai đầu thái-cực. Nói một cách khác, họ không cùng một lập trường, gặp nhau Sơn Ca sẽ bị thương-tồn quá nhiều. Cứ thầy bà chị Giang-Minh ở trên sân-khâu khi đối diện với cậu em Sơn Ca đã bị mù lòa, mà cả hai người không hề quen nhau lấy một chút nào, không chịu tỏ ý cảm thông lấy một mảnh nào thì ta đủ rõ họ không thể nào hợp-chất. Sơn ca chỉ có thể hợp với Thành Cát Tư Hãn nhưng phải là một Thành Cát Tư Hãn về già, bắt đầu mệt mỏi, tự tô cáo mình. Và để phục vụ Sơn Ca, cả vị Đại Hãn, cả Thúc-Bột-Đào đều phải thặm mệt, đều muốn yên-nghỉ, đều thích ca hát, làm thơ, sống đời lẩn thân biếng lười chẳng hạn « *nằm dài nôt quăng đời thừa trên bãi cỏ để ngắm dòng sông chảy* » (trg 103) hoặc « *ngồi ngắm hoài đến người đàn bà Mông Cổ ấm nồng như men rượu* » (trg 104) Cho đến ông già Sứ Giả cũng có góp phần củng cố luận điệu Sơn Ca khi cứ nói mãi về sự già nua, chệt chóc.

Tất cả sự kiện này đã khiến cho sự xây dựng nhân-vật có được một điểm tập trung, hướng cả về một nội-dung rõ nhất nhưng vì cái nội-dung ấy khó lòng được đa số người chấp-nhận cho nên nhân-vật bị đơn giản hóa hẳn đi, thành những con người giả-tạo, gượng ép. Do đó trong sự đối đáp họ không tránh được những điệu làm tuồng (chẳng hạn Thành Cát Tư Hãn hát điệu trẻ thơ) hoặc đối đáp nhau dăm-dẫn như

những con người trí-thức làm dáng, ra vào cửa ngõ hiện-sinh. Những ví dụ này không thiếu, nhất là ở trong hồi hai, qua sự đối đáp của vị Đại-Hãn với gã Sơn Ca.

Thiệt tướng, dù chỉ là những cái có, nhân-vật còn là con người có những bản sắc của sự sống họ. Tác giả lập lại nhược-điểm của một số người viết những tác phẩm luận-đề là quá nghĩ đến nhân-vật chủ-luận của mình mà đặt nhẹ đi cái phần sự thực, nhân hiệu sự thực cần thiết để gây dựng một không khí lịch-sử, dù là lịch-sử giả-tạo, hầu cho người đọc có thể đi vào vở kịch mà không ngỡ, sợ sùng. Vì có lắm lúc người ta tưởng lạc vào một hí viện Tây phương, nghe những nhân-vật La-Mã, Hi-Lạp tân thời, những loại nhân-vật đã bị màn ảnh cải hóa, đối thoại cùng nhau.

Thật khác với điều nhận xét của Nhật-Linh, trong *Viết và đọc tiểu-thuyết* cho rằng Ông Vũ-Khắc-Khoan viết rất Việt-Nam, chúng ta nhận thấy tác-giả Thành Cát Tư Hãn viết rất Tây phương. Nơi ông có sự sáng sủa, rõ ràng thật là đặc biệt nhưng quá gọn ghẽ đơn giản nên khó phát biểu một cái sắc thái dân tộc rõ rệt. Đáng rằng trong sự đối-thoại của kịch, tất cả phải được đo lường, nhưng thể cách nói của chính tác-giả vẫn thiếu một cái màu mè cần thiết về những cá tính, về những tâm hồn nhân-vật. Nhiều khi tác giả chỉ nghĩ phần lý mà quên phần tình, chỉ nghĩ đến cái điều nói mà đặt nhẹ hẳn cách nói. Chính cái tinh-thần Sơn Ca đã quyết

định hẳn lời văn, cho nên ở đâu ta cũng gặp lại ít nhiều lạnh lẽo khô khan của miền sa mạc. Ở nơi Thành Cát Tư Hãn những lúc phần nộ ta không gặp lại bão tố cuồng phong ngày trước, ta tưởng gặp một con người kiêu hãnh, thông minh, quyết đoán ta chỉ gặp được một kẻ muồn già, ban đầu làm vẻ hung bạo nhưng sau nói toàn những lời văn vợ thác-mắc, lẩn thẩn tìm thuốc trường sinh, và thương và muồn đàn bà, tuy cứ một hai bảo rằng chẳng biết yêu-đương gì cả. Ở nơi Dương-Bân cũng những lời nói êm xuôi, phục tòng, ở nơi ông già cũng những kiểu-cách trong sự khảng-khái. Nội-dung đã không sôi nổi, lớn lao, thiếu hẳn say sưa, quyết liệt, thì những sắc màu nghệ-thuật cũng không có cái khả-năng lôi cuốn khác thường nào được. Do đó, lời văn nhiều khi mất hẳn cái đà hứng khởi, sau nhiều câu nói thiếu một hơi dài trợ-lực, khiến cho người đọc bực-tức khi cảm thấy mình bị chặn nghẹn lại bởi một ý-tình đáng lẽ chưa xong, đáng lẽ còn được tiếp nối, còn được đổi thay. Rất nhiều trường hợp nhân vật bị suy nhược hẳn, đã nói những câu quá thường, không hợp với cái tạng-chất mà người đọc sách trông đợi ở họ.

Nhiều người không muồn xét đến cái nội-dung ấy có thể tội trách tác giả đã quá chăm sóc tác-phẩm khiến cho ngôn từ quá đổi mực thước, khô khan. Nhưng những cây đũa ốc-đảo nếu ít lá cành là vì mặt trời sa mạc chứ không phải vì gió cát.

Ngoài lời văn, chính nội-dung kịch đã khiến cho phần bổ cục tác phẩm trở nên nặng nề. Hai màn giáo đầu, vĩ thanh là để gây một ấn tượng đặc biệt về Sơn Ca đã làm không khí sân khấu trở nên u-tối và có một sự công kênh, nặng-nề quá đáng vì phần thực chất về gã Sơn Ca không phù hợp với bề thế của phần kiến-trúc dành riêng cho gã ở trong toàn bộ tác-phẩm.

Nhưng để bổ-túc cho một nội-dung khô-héo, tác giả đã vận-dụng được khá nhiều thủ-thuật, tiểu-xảo để gây bất ngờ, hồi-hộp khiến cho người đọc được dẫn-dắt đi trong sự chờ đợi. Từ quyển sách mà vị sứ giả dâng lên ở trong hồi đầu đèn viên ngọc quý mà vị đại-hãn thưởng cho kẻ ấy để rồi cuối cùng về tay một gã bất lực, từ cái dùi kiềng đưa lên để rồi dừng lại, đèn món lễ-vật của Cô Giã Trường... tác-giả đã khéo gia-vị để lôi cuốn được người đọc, chứng tỏ những sự từng trải sân-khâu và nhiều điều-luyện trong một phương-thuật thôi-miên văn-nghệ của một ngòi bút sắc-sảo.

Tóm lại, trên một ý-thức cấu-toàn, tất nhiên người ta phải nhìn thấy những khuyết-điểm của vở Thành Cát Tư-Hãn. Nói lên những điểm chưa được toại-nguyện chỉ là bày tỏ một sự mong đợi và nhiều đòi hỏi ở một ngòi bút đã gây được nhiều uy-tín và nhiều cảm tình trong những tầng lớp bạn đọc. Chúng ta dễ đồng-ý rằng dù có tài năng tuyệt vời, tác giả cũng khó vượt qua những sự chỉ định

CÔ PHƯƠNG-THẢO

một mối của một nội-dung chật-hẹp. Nhưng với Thành Cát Tư-Hãn không chỉ là một cái cớ, đó là một sự thử-thách, hơn thế, là một đồ-thách đối với cuộc đời của một tâm trạng có thừa chán nản và thừa kiêu hãnh.

Như thế Thành Cát Tư-Hãn cũng đã chiến thắng và chiến bại rồi. Dù có lắm lì, khốc-liệt bao nhiêu, Thành Cát Tư-Hãn bây giờ cũng đã trở thành một pho tượng-đá.

CÔ-PHƯƠNG-THẢO

NHẬT BÁO

NGÔN LUẬN

TỜ BÁO ĐẦY ĐỦ NHẬT

THỎA MÃN ĐƯỢC
CỦA
TRONG

MỐI

NHU CẦU
NGƯỜI
GIA ĐÌNH

Trong tháng 8-1962 phát hành :

● **JACQUES PERRY** và thế nào là phi lý ?

THẾ-PHONG giới thiệu

trong loại văn học quốc tế, cuốn đầu nói về *Virgil Constant Gherghin* đã xuất bản.

● **THỨC GIÁC TRONG VĂN CHƯƠNG HIỆN ĐẠI BA-LAN** để hiểu JAN KOTT, WAZYK, RUDNICKI... là ai ? những nhà văn thơ tiến bộ tiên phong của Trần-Dần, Phùng-Quán, Lê-Đạt, Hoàng-Cầm... với Nhân Văn, Dạ Đài, Trăm Hoa, xét lại Trotsky ?

● Đọc sách **ĐẠI-NAM VĂN-HIẾN** xuất-bản-cục là góp vào sự tiến bộ của văn học, nghệ thuật, nhân bản mới Việt-Nam.

THẾ-PHONG chủ-trương

201-II, Nguyễn-Huệ, Phú-Nhuận — Saigon

QUAN NIỆM HỘI HỌA

do NGUYỄN-NGU-Ĩ phụ trách

VIII



Trương-Thị-Thịnh

★ TRƯƠNG-THỊ-THỊNH.

Sanh ngày 13-6-1928 tại Huế.

Thủ khoa khóa I trường Cao đẳng Mỹ thuật quốc gia (1957).

Triển lãm chung với các họa sĩ khác ở phòng Triển lãm Đô thành (1958, 1959, 1960), do nghiệp đoàn Hội họa, hội Văn hóa Việt-Nam tổ chức và dự Triển lãm mùa Xuân (1959, 1960).

Triển lãm riêng tại phòng Triển lãm Đô thành năm 1960 và 1961.

Hiện giáo sư Hội họa trường trung học Trương-Vinh-Kỳ.



Căn nhà gọn gọn xinh xinh ở cạnh đường quốc lộ ấy vừa là nơi bày tranh, nơi làm việc và chốn nghỉ ngơi của anh chị.

Nên khi tôi bước qua cái sân nhỏ là bước vào cái tiểu thế giới của cặp vợ chồng nghệ sĩ trẻ trung này.

Anh chị mời tôi ngồi xuống cái ghế thấp con con, bên cái bàn nho nhỏ, rồi cùng ngồi. Và trong khi chị lo thu vén đồ

đặc ngổn ngang trên chiếc bàn con, thì anh đưa tay ra khoác một cử chỉ rộng, mỉm cười như để phân trần : «Đó anh xem, tranh chúng chiếm hết chỗ của chủ và của khách ! »

Mà quả thế, tranh treo lên tường, tranh dựa vào vách, tranh chưa vô khung cuộn lại, tranh còn vơ dờ dang nằm chờ, tranh mới phác họa..., tôi bất giác nhìn ra cửa : ngoài kia, vài thước, là con đường quốc

★ NGUYỄN-TRÍ-MINH.

Sinh ngày 15-12-1924 tại Chợ-Lớn.

Thủ khoa trường Mi thuật Trang trí Gia-Định, năm 1946.

Học thêm với ông Bâte (Grand prix de Rome).

Triển lãm lần đầu ở rạp hát Tây chung với họa-sĩ toàn quốc (1948).

Họa sĩ chánh thức của Hội chợ Triển lãm Sài-Gòn 1949.

Tham dự cuộc triển lãm do Pháp văn Đồng minh hội tổ chức tại tòa Đô chánh (1954).

Đã triển lãm riêng :

— tại phòng Triển lãm Đô thành 3 kì : 1959, 1960, 1961 ;

— tại Musée d'Art moderne de la ville de Paris, 1959.

— tại Pháp văn Đồng minh hội năm 1960 và năm 1961.

Triển lãm chung với các họa sĩ khác tại phòng Triển lãm Đô thành : 1956, 1957 (2 kì), 1958 (2 kì), 1959 (3 kì), 1960 (3 kì), 1961 (2 kì) 1962.

*
**

gia số 1 với tất cả cái bon chen, ò ạt, lộn xộn của cuộc đời tranh đua gắt gay của máy móc và của con người, thì đây, lại là sự êm dịu của màu sắc, sự điều hòa của đường nét, sự kiếm tìm và thực hiện âm thầm.

Tôi thấy cần biết sơ qua gia đình nghệ sĩ này.

— Các cháu không ở chung với anh chị à ?

Cái mỉm cười vui vui chưa nở hết trên môi chị thì anh đã vỗ vai tôi :

— Anh coi, gian nhà có bao nhiêu đây thì «nhét» hai đứa con vào đâu cho được chớ. Chúng tôi để chúng ở với người vú ở cái nhà nhỏ xéo bên kia đường.

Chị nói lời anh :

— Chúng tôi nấu nướng và ăn bên ấy, còn làm việc và ở bên này.



Nguyễn-Trí-Minh

(Dưới nét vẽ Trương-Thị-Thịnh)



Kioto — Một con đường phố
(Nguyễn-Trí-Minh)

— Thế khi các cháu qua chơi, các cháu có ngứa tay mà «tô điểm» thêm các công trình nghệ thuật của ba má không?

Chị lắc đầu nhẹ, anh sung sướng ra mặt, đáp:

— Cái đó, anh khỏi lo cho chúng tôi. Chúng nhìn, chúng ngắm, mà tuyệt nhiên không mó tay vào, không lục lợi phần màu của tụi tôi.

Rồi anh quay qua phía chị:

— Có phải thế không, Thịnh?

Và người được hỏi xác nhận bằng cái gật đầu nhẹ.

Tôi bèn hỏi chị:

— Xin phép chị được... tò mò một chút. Chị đi con đường Hội họa có gặp gì khó khăn không?

Chị hơi cau đôi mày, như để nhớ lại:

— Không anh à. Có lẽ tôi được may mắn hơn các bạn cùng phái. Ba tôi vốn theo mới và thích vẽ, thấy tôi có khiếu về môn này, tỏ ý muốn trở nên họa sĩ, thì ba tôi đồng ý ngay.

— Nhưng còn bạn bè, bà con, người chung quanh... có thì thăm gì khi thấy cô sinh viên đầu tiên và độc nhất của khóa đầu trường cao đẳng Mĩ thuật Gia-Định mang giá đi vẽ đó đây cùng bạn trai?

— Bạn bè và bà con không ai phản đối việc tôi vào trường Mĩ thuật, mà lại còn khuyến khích tôi. Còn như người ta thấy cái cảnh hơi lạ mắt như anh vừa nói thì ban đầu hơi lấy làm lạ, cũng có người tò mò hỏi han hay theo dõi, nhất là phái phụ nữ. Nhưng sau đó, họ hiểu và có cảm tình với người phái yếu đầu tiên «mạo hiểm» vào con đường nghệ thuật người phái yếu đầu tiên ở trường Cao đẳng Mĩ thuật Gia-Định.

— Nhưng này, chị, chẳng hay nghệ thuật có ảnh hưởng gì đến sự chọn lựa người bạn đời của chị không?

Chị nhìn tôi, như muốn tôi hỏi lại. Thì anh đã mau mắn:

— Nghĩa là anh Ngu-Í hỏi Thịnh vậy chứ đã là nghệ sĩ, Thịnh có mơ một người bạn trăm năm cũng nghệ sĩ như mình không? Có phải anh định hỏi nhà tôi như thế không, anh Ngu-Í?

Tôi mỉm cười gật đầu.

Chị dăm chiêu một chặp.

— Không. Giấc mơ con gái của tôi về «người ấy» nó giản dị lắm. Tôi mơ được gặp người hiểu mình, thương mình, hợp tính với mình. Thế thôi.

— Thế ra ông Hoàng tử của Thịnh không có cầm trong tay một cái cọ à ?

Chị cười nhỏ nhẹ, ngó nhìn anh, có chiều như xin lỗi.

Tôi vỗ vào mu bàn tay :

— Còn anh ?

— Tôi à ? Thì tôi cũng vậy. Không nghĩ đến người bạn đường của mình sẽ cùng một chí hướng như mình, mà chỉ mong sao « Nàng » tánh tình hợp với mình.

— Nhưng duyên trời run rủi, anh chị lại cùng nghề thì càng quý chớ sao ?

Hai anh chị nhìn nhau, cười xác nhận.

— Xin lỗi anh chị nhé. Cùng là hoạ sĩ cả, anh chị hẳn có hai quan niệm riêng hay là cùng chung một lối ?

Mắt anh thoáng chút bất bình và cái vết thương nhẹ đang kéo da non trên trán anh như nhú lại.

— Nếu vợ chồng tôi mà kéo nhau đi một ngã đường, thì tranh chúng tôi giống nhau hết cả ! Không đâu, anh. Về Hội hoạ, Thịnh là Thịnh, Minh là Minh, mỗi người giữ cái gì riêng của mình. Đúng vậy, Minh là Minh, mà Thịnh là Thịnh.

Tôi đùa một câu :

— Thế mà tôi cứ tưởng là : Thịnh cộng Minh chia hai !

Anh chị cười tùm tùm.

— Chết chưa. Anh quên, mà Thịnh không nhớ nhắc anh. Nãy giờ, quên mời anh Ngu Í uống cái gì. La-ve anh nhá ?

— Anh cho tôi thứ giải khát gì ngọt. Kem-sôđa chẳng hạn.

— Bộ sợ uống la-ve, ngà ngà, không phỏng vấn tụi tôi được à ? Vậy tôi la-ve anh kem-sôđa, nhà tôi xá-xì vậy.

Chị vừa đứng dậy, thì anh đã mau mắn bước vào trong, lấy đồ giải khát trao cho chị.

— Này, anh chị có thấy vợ chồng mà cũng nghệ sĩ có lợi hay hại gì không ?

Chị toan pháp biểu ý kiến, thì anh đưa tay ra.

— Xin lỗi Thịnh. Để anh nói trước. Rượu vào lời ra mà !

Anh để li la-ve xuống bàn.

— Anh Ngu-Í cũng đủ rõ chớ. Chúng mình sống ở ngoài đời nhiều hơn ở nhà. Đi chơi có, thăm bạn bè có, vào thư có, tìm cảnh vẽ có... Mà gặp người vợ không hiểu điều đó cho mình, muốn mình đi làm rồi, thì ở nhà hú hí với vợ con, hoặc đi có giờ về có giấc, thì nguy quá ! Còn về phía nhà-tôi, gặp ông chồng không phải người cùng giới, thấy vợ đi cả ngày, việc gia đình bê trễ phần nào, nổi máu ghen lên, thì cũng chết !

— Song có cái này, cùng nghề, phê phán nhau, chỉ trích nhau, đôi khi cũng... gây nhau sơ sơ chớ ?

Chị dịu dàng trả lời :

— Gây nhau, thì không có, anh à. Bàn với nhau, góp ý kiến cùng nhận xét thì có. Có khi nghe nhau, có khi không. Rốt cuộc rồi, ai thích lối nào cứ đi lối đó.

Anh phà xong một hơi thuốc, tiếp :

— Nói một cách khác, khi bàn về nghệ thuật, thì chúng tôi coi nhau như

là hai người bạn. Có gì chưa hiểu thì hỏi nhau; có gì thấy trái thì chỉ trích; thấy gì cho là hay hơn thì góp ý. Rồi có cho phải thì nghe, bằng không thì thôi. Không ai buộc người kia phải làm theo ý của mình.

— Thế thì anh chị thấy vợ chồng cùng họa cả hai đều có lợi cho nhau trong cuộc sống hằng ngày cũng như trong việc phụng sự Nghệ thuật?

Cả anh chị cùng gật đầu.

Nhưng chị bỗng cười:

— Trường hợp hai chúng tôi là thế. Nhưng chẳng biết các bạn cùng cảnh thì có như vậy không.

Anh gục gặc đầu, trả lời chị.

— Thịnh dè dặt thế cũng phải, nhưng anh tin rằng trường hợp chúng mình nằm trong trường hợp chung.

Tôi chợt nhớ một điều, giật mình:

— Chết chửa! Tôi quên mất anh chị phải lên đường đi Nhật với phái đoàn giáo sư Mĩ thuật! Vậy xin hẹn gặp lại anh chị một tháng sau vậy.

Anh bắt chặt tay tôi, cười:

— Chúng tôi vắng Sài-Gòn có ba tuần thôi, nhưng dù bận rộn đến đâu, chúng tôi hứa sẽ ngẫm nghĩ những câu hỏi chánh của anh nêu lên trong bức thư phỏng vấn. Và biết đâu, đi Nhật về, chúng tôi lại chẳng có thêm vài ý kiến hay hay...

*
*
*

Tiếng chuông chưa dứt reo thì chị đã nhanh nhẹn chạy ra mở cửa ngoài, và anh



Mơ

(Nguyễn-Thị-Thịnh)

cũng đã hiện ra ở ngưỡng cửa trong, với một nụ cười tươi và một câu thân mật:

— Sẵn sàng để trả món nợ phỏng vấn của anh đây.

Thấy tôi nhìn chăm chỉ cái hộp quẹt giấy để trên bàn, anh lấy trao cho tôi:

— Quà nước Nhật đó! Các hiệu khách sạn họ cho mình, chớ khỏi mua. Anh xem đây, bên ngoài màu sắc thế, còn bên trong, diêm sinh ở đầu cây quẹt, màu cũng được nghiên cứu kĩ càng cho hợp với màu ở ngoài bao. Cũng là một công trình nghệ thuật. Ở Nhật, giáo dục về Mĩ thuật được áp dụng vào cuộc sống cho đời thêm tươi. Nhưng xin trả lời các câu hỏi chánh của anh đã, rồi sau sẽ kể anh nghe vài điều nghe thấy xứ người.

« Về xu hướng Hội họa ở nước ta, chúng tôi thấy mình có đủ cả, nhưng có điều mình đi sau, đi chậm sánh với người

ta. Tỉ như xu hướng Dã thú, nay mình mới tập tành, nhưng nó xuất hiện ở Pháp hồi cuối thế kỉ trước. Mà một khi mình đi sau, đi chậm, thì sự cố gắng hoài hoài là điều không có không được.

« Riêng tôi, khi ở trường học cũng như khi ra đời, vè, không bao giờ tôi tự hỏi : « Mình nên theo xu hướng gì ? » hoặc... « Mình đang đi theo đường lối nào đây ? » Các nhà phê bình cho tôi thuộc phái Ấn tượng, thì tôi cũng nhận vậy.

« Tôi chú trọng nhất là màu sắc. Màu tôi dùng không bạo, mà dịu, nhẹ, tươi ».

— Thế còn chị thì sao ?

Chị đang đùa với mấy chiếc que diêm Nhật-Bổn, ngưng tay, nhỏ nhẹ :

— Tôi dùng màu xám có hơi nhiều. Mà như anh biết đấy, cái gì đen, xám dễ gọi buồn. Anh chị em xem tranh tôi thường bảo tranh tôi buồn, cũng vì lẽ đó.

— Màu thì thế, còn đường nét ?

— Đường nét của tôi không có góc cạnh gắt gao, không « chặt dứt » như vài bạn nhận xét, cũng không gút mắc. Có lẽ vì là đàn bà, nên tôi tránh những gì cứng ngắt, ngang bằng sổ thẳng ; mà thường nét vẽ của tôi để lộ sự chải chuốt không ít thì nhiều.

Rồi chị chỉ tôi xem bức « *Áo ảnh* ».

— Đây là bức tranh tôi thích nhất.

Thấy tôi dang ra xa, anh cười :

— Anh lại gần mới thấy rõ.

Đến lượt tôi cười :

— Đã là ảo ảnh, thì phải đứng xa mà ngắm chớ. Những bóng người xám hồng chen lẫn, những mảnh sáng, trắng

vàng... Người chạy theo ảo ảnh... Có phải thế không, chị ?

Chị cười mà không đáp. Có lẽ chị nghĩ : đã là ảo ảnh, thì ai hiểu sao cũng đều phải cả.

— Phim « *Ảo ảnh của cuộc đời* » có ảnh hưởng gì tới tranh đây không, chị ?

— Không, anh à. Tôi từ một ý nghĩ trong đầu mà thể hiện tranh này. Ngoại giới không ảnh hưởng gì tới.

— Chị có thể...

— Về bức tranh này, người xem — trong đó có anh — muốn hiểu sao thì hiểu. Tôi không muốn giải thích. Anh coi, làm bạn vẽ theo lối Vô Hình dung mà không chịu giải thích, huống hồ là tôi, vẽ có Hình dung.

Tôi quay qua anh.

— Chị là đàn bà. Chị muốn không nói gì hơn thì người phỏng vấn đành chịu. Nhưng anh, thì không thể như... đàn bà.

— Thì tôi sẽ nói một ít để gọi là có giải thích với anh. Đây, *Âm điệu trên sông*. Sông Thị Nghè. Một buổi sáng tinh sương. Chiếc ghe, mặt nước, khi trời, cái gì cũng đang từ mơ hồ chuyển sang rõ rệt. Tôi đã dùng đường nhẹ, màu êm để cố gọi lên một sự hoà hợp dịu dàng và có chiều mong manh trong buổi sáng ấy.

« Thế là hết. Anh đừng hỏi thêm về « *Âm điệu trên sông* » nữa nhé. Để bù lại, tôi nói thêm về quan niệm vẽ của tôi.

« Tôi cho rằng mình không thể ham mê chỉ một màu, như nhạc sĩ không thể sáng tác với một âm giai độc nhất. Mỗi bức tranh phải là một sự sáng tạo, một sự hoà hợp về màu, về nét, về bố cục.

« Chiu ảnh hưởng các bậc thầy, hay bạn hữu, thì được. Mà mô phỏng, cóp nhặt, thì không. Phải thể hiện những gì của riêng mình lên tranh: sao cho họa phẩm mình, chẳng kí tên, người xem tranh cũng biết tác giả là mình. Cái « Dấu » của mình, mình cần phải có.

« Tôi thích các xu hướng cận đại hơn và tôi có hơi nghiêng về xu hướng ở khoảng giữa Hữu hình và Vô hình.

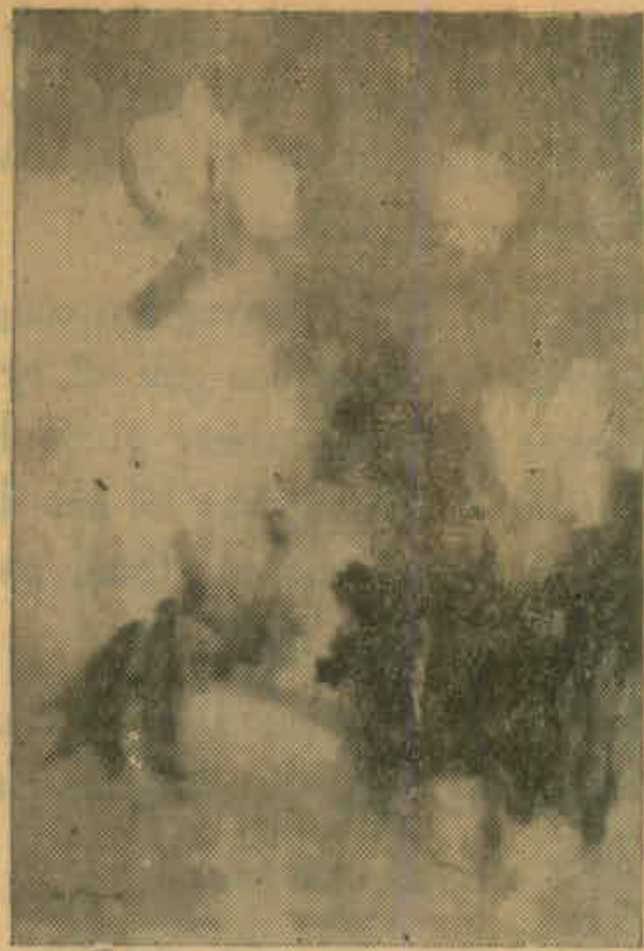
« Tôi thấy mình phải tìm tòi, học hỏi sao cho mỗi ngày mỗi tiến, chớ hiện tôi chưa biết mình mỗi ngày ở đích nào hay rẽ vào ngõ nào. Tôi hằng cố tìm một lối vẽ riêng, không giống ai, nhưng chưa biết bao giờ mới tìm thấy.

« À, anh có coi phim « Cái thế giới của Suzie Wong » chớ? Tôi nghĩ mà buồn cười anh chàng họa sĩ trong phim. Dành một số tiền, để sống một năm, vẽ thử xem ra sao. Đã quyết đi con đường Nghệ thuật, thì lao đầu vào đấy mà hiến cả cuộc đời, chớ không phải tính từng năm từng tháng như con người ấy được».

— Vậy chắc là khi anh bước chân vô nghề...

— Xin lỗi phải cắt lời anh. Với tôi, Hội họa không phải là một nghề. Lúc nhỏ, tôi thích vẽ và ôm ấp cái mộng lớn lên, thành tài, sẽ đi từ Nam ra Bắc, gặp cảnh đẹp, người hay, thì dừng chân, đặt giá. vẽ. Anh nhớ rằng thời chúng mình mười tám, hai mươi, nếu muốn kiếm một cái nghề để sống, thì người ta học làm bác sĩ, bác vật, kĩ sư, hay thợ hồ thợ điện chớ mấy ai đi học vẽ.

« Lúc ấy, tôi chẳng hề nghĩ mai sau mình sẽ làm giàu nhờ Hội họa. Tôi học



Áo ảnh

(Nguyễn-Thị-Thịnh)

vẽ vì thấy mình thích. Không vẽ, thì mình thấy đời mình sẽ thiếu thốn, mình sẽ bị tù hãm đời đời. Còn những cái khác, tôi đều cho là phụ cả».

— Cả sự bán tranh nhiều hay ít?

— Cả sự bán tranh được hay không. À, mà sao anh hỏi tôi câu này? Thôi tôi biết rồi. Chắc anh cũng đã nghe người ta bàn tán về việc tranh tôi bán chạy?

— Quả có thể.

— Và chắc anh nghe nhiều anh em cho rằng tôi đã «đánh hơi» đúng thị hiếu của một số người mua tranh nên tranh tôi vẽ bán được nhiều?

Tôi gật đầu. Giọng anh trở nên sôi nổi.

— Đó là điều có lần làm tôi khổ tâm. Nhưng nay thì hết. Ai cấm được người đời gán cho mình những động lực không

hay. Thú thật với anh, tôi chỉ làm những gì tôi thích, và khi tôi đứng trước giá vẽ, là chỉ còn có tôi với Nghệ thuật, vợ con không biết đến, nói chi là những người mua tranh! Tôi chỉ được cái may là thị hiếu của người mua tranh lại giống với lối vẽ của tôi ở một giai đoạn nào đó.



Âm điệu trên sông

(Nguyễn-Trí-Minh)

« Vả lại, chân giá trị của một họa sĩ nào phải ở chỗ tranh bán được hay không bán được. Và tôi không hề có chút tự hào nào khi thấy tranh mình được bán chạy. Chỉ có cái vui, vui là số tiền bán tranh sẽ giúp mình có phương tiện để mà tìm tòi, học hỏi, đi đó đi đây hầu thực hiện trên vải những gì mình đã nghĩ trong đầu.

« Đáng lẽ các bạn đồng nghiệp của tôi nên chú ý đến sự thành công hay thất bại của tôi trong tranh tôi triển lãm hơn là đến sự tranh tôi bán ít hay bán nhiều.

« À, sẵn đây, tôi kể anh một chuyện. Có một thanh niên xin học vẽ với tôi; thấy anh ta tha thiết, tôi đã thuận, nhưng khi anh ta hỏi: « Thừa thầy, như sức em, học bao giờ thành tài? ». Thấy tôi làm thinh, anh ta bèn cất nghĩa: « Nghĩa là em muốn biết học độ bao năm, em mới vẽ tranh có người mua ». Tôi nổi giận, « xạc » cho một trận: « Thành tài, chưa biết bao giờ mới thành. Bởi người họa sĩ không được quyền tự mãn. Còn như anh muốn học vẽ, chẳng phải để thỏa mãn

một sở thích, mà để mong làm giàu, thì anh hãy học nghề khác. Còn như tôi, từ lúc vẽ được cho đến khi tranh bán được, đâu có phải là một sớm một chiều. Thôi, anh hãy tìm người khác mà học ».

Anh ngừng nói, vẻ bất bình còn đọng ở bàn tay bóp chặt lấy li.

Chị nhẹ nhàng rót thêm la-ve cho anh.

Tôi thử đánh câu chuyện sang hướng khác.

— Anh nghĩ sao về lối vẽ của... Buri chẳng hạn: dán chiếc vó ở chỗ này, cột mảnh bao bố ở chỗ kia, gắn vỏ trứng ở chỗ nọ... , rồi đốt, rồi thui... cho biến thể chất liệu...

Anh lắc đầu:

— Tôi không nhận đó là Hội họa. Bức tranh phải mang hồn người vẽ, và họa sĩ ý thức việc mình làm. Còn như trên là



Thành thoi

(Nguyễn-Trí-Minh)

phó cho sự rủi may, là cố tìm sự cầu kì để đập vào mắt hơn là để thấm vào hồn người thưởng ngoạn. Mà này, xin anh cho tôi nghỉ xả hơi một chút. Nhà tôi nghe tôi nói nãy giờ coi bộ cũng sốt ruột rồi đó.

— Anh có muốn nghỉ thì nghỉ, chớ đừng gán cho người ta cái tánh « cà-nanh ». Vả lại...

Anh không để chị dứt lời :

— Vả lại « Minh với ta tuy hai mà...

Cái nguit yêu của chị làm anh cười, không đọc hết câu thơ.

Chị nhìn tôi :

— Anh quên hỏi tôi một điều. Làm tôi chờ đợi mãi.

— Chết chửa ! Điều gì đó chị ?

— Anh tự phỏng - vấn lấy anh thì biết.

— À ! Đó là ý nghĩ của một người dạy vẽ ở một trường trung-học công lập chớ gì ?

— Đúng vậy. Tôi thấy có nhiều bạn đồng nghiệp phàn nàn giờ dạy Vẽ ở học-đường ít quá. Nhưng tôi lại nghĩ khác. Giờ dạy ít là vì bộ Quốc-gia

Giáo-dục cho Hội-họa là một môn phụ. Đã cho là một môn phụ từ căn-bản, thì chỉ có một giờ trong tuần là điều dĩ nhiên. Có lẽ bộ nghĩ rằng ở xã-hội ta hiện giờ, sự ích lợi của Mĩ-thuật đối với đời sống của người dân chưa cần đặt thành vấn-đề. Tôi thấy bộ nghĩ vậy cũng có phần đúng. Vậy giáo-sư Hội-

họa không nên phàn nàn chỗ ít giờ dạy Vẽ, mà chỉ mong sao cho đủ phương tiện khi dạy để thu được kết-quả tối thiểu. Phải có phòng vẽ riêng, phải có một số tranh chuyên bản màu (reproduction) các danh họa cổ, kim... như thế sự cố gắng của ngời dạy mới khỏi là công dã tràng.

— Cô giáo Hội-họa đã cạn lời, giờ xin người Họa-sĩ lên tiếng. Chị thấy Hội-họa nước mình hiện tình ra sao và có triển-vọng gì ?

— Theo chỗ tôi biết, thì trước 1959, họa-sĩ nước ta có thể bảo là đếm được ở đầu ngón tay. Nhưng sau đó, Hội-họa tiến triển trông thấy, về lượng cũng như về phẩm. Với cái đà này, nếu được Chánh-phủ quan-tâm hơn nữa, thì ngành Hội-họa mình còn có thể đi xa hơn nữa.

— Xin chị nói rõ ở điểm Chánh-phủ quan tâm hơn nữa.

— Ví như cho thêm học bổng họa-sĩ trẻ nước ta được đến xứ người trau dồi nghệ - thuật, tạo những cuộc gặp gỡ giữa họa-sĩ các nước khác với họa-sĩ nước nhà.

Anh tiếp :

— Và nhất là lập một viện bảo-tàng Tranh !

— Anh nghĩ xả hơi rồi à ? Vậy xin hỏi cả anh lẫn chị : ...Anh chị nghĩ gì về Dân-tộc-tính và Quốc-tế-tính trong tranh ?

— Anh hỏi hai mà như hỏi một. Vì chúng tôi đồng một ý nghĩ : Chúng tôi không chú trọng đến Dân-tộc-tính. Bức tranh mình thấy đẹp — của thiên-hạ hay của chính mình — là chúng tôi thích, Chớ không cần coi tranh ấy có phản ảnh cái gì của đất, nước mình không.

Anh gõ ngón trỏ trên đầu điều thuốc, rồi để xuống cái gạt tàn.

— Bây giờ đến lượt nhà phỏng vấn nghĩ xả hơi, để chúng tôi nói đôi điều về chuyến đi Nhật-Bổn vừa qua nhé.

« Anh nhìn cái vỏ hộp quẹt và cái cây quẹt này, thì thấy dân Nhật họ được giáo dục về Mĩ thuật thế nào. Từ cách chưng dọn trong nhà tới lối trang hoàng một cửa hiệu, hay ở một món đồ dùng, ở đâu ta cũng thấy sự có mặt của Nghệ thuật. Chương trình giáo dục của họ đặc biệt chú trọng về Họa, về Nhạc, ngay từ lớp Mẫu giáo. Thịnh có gì nói về điểm này cho anh Ngu-Í biết thêm...

— Đi thăm vài trường Âm nhạc và Mĩ thuật, tôi thấy học trò nữ có phần đông hơn học trò nam. Và thăm qua vài gia đình Nhật, tôi thấy ở đâu cũng có bàn tay rất mĩ thuật của người phụ nữ Phù-Tang : cái bình hoa, cái màn trúc, y phục..., mỗi đều được chọn lựa thế nào cho hình dáng, màu sắc hòa hợp với cảnh nhà, với gian phòng, với đồ đạc...

— Đi một chuyến thế, ngoài những điều thấy, nghe, anh chị có còn mang được cái gì về ?

Gương mặt xương xương của chị thoáng một vẻ vui nửa như tự hào nửa như an phận :

— Người xưa xuất giá tòng phu, tôi nay xuất dương cũng theo đấng phu quân để... lo cho... chồng. Nên tôi chẳng đem về cái gì đáng giá, còn ảnh thì, anh xem...

Và chị vô phòng, ôm ra trên mười tám tranh sơn dầu, cái vô khung rồi, cái còn chờ vô khung, rồi chị lại đem ra mấy tập vẽ phác-họa. Tranh vải, tranh giấy... ghi lại những cảnh sanh-hoạt, chùa-chiền, đường-sá, bến thuyền... của những nơi phái đoàn Mĩ-thuật viếng thăm.

— Anh vẽ được bao nhiêu tranh ?

— Tôi không nhớ rõ. Độ vài chục tấm. Mang về một số ít, còn một số sẽ về theo tàu thủy.

— Thật là chẳng uống một chuyến đi !

— Công của nhà-tôi cả đấy, anh à. Xe đưa chúng tôi ngừng ở một nơi nào, ai nấy điều lo tìm nơi mua đồ ăn, tôi đã có nhà-tôi, nên chỉ lo nhìn, rồi đặt giá, bôi màu. Rồi nhà-tôi đến, tôi vừa ăn, vừa vẽ, có gì thì nhà-tôi phụ một tay đắc lực. Không có người nội trợ nghệ-sĩ này, thì tôi cũng như các bạn họa-sĩ đồng hành : không có thì giờ để mà vẽ cho xong lấy một bức tranh, đừng nói chi đến mấy chục bức.

— Có kỉ niệm gì hay hay, anh kể cho nghe.

— Có kỉ niệm này, chẳng có gì đáng gọi là hay hay ; nhưng cũng kể cho

nghe. Họa sĩ Nhật sao ít vẽ ngoài trời như Họa sĩ Pháp. Hay là nhằm lúc họ... nghĩ xấu hời. Lần đầu tôi vừa đặt giá vẽ xuống, thì chẳng những trẻ con mà người lớn bu lại xem, như là một điều lạ. Có một cô thanh nữ Nhật, dáng như là nữ sinh viên, lén chụp hình tôi đang vẽ, chẳng ngờ một bạn đồng hành thấy hay hay, bèn chụp cả... cô ấy lẫn tôi. Thật là...

— Thiên bất dung gian ! » Chị ngó vào mắt anh mà cười.

— Còn chị ?

— Tôi có một kỉ niệm giờ nhắc lại còn làm tôi xúc động. Một bà họa sĩ Nhật đọc bài nói về tôi trong báo «Times of Việt-Nam», thấy có ảnh tôi, bà bèn theo đó họa lại, theo lối Dã thú, và gửi cho một anh bạn tùy viên Văn hóa nước ta tòng sự ở sứ quán Việt ở Nhật. Chúng tôi qua, anh bạn kia cho xem tranh và mời bà lại gặp chúng tôi. Bà vui lắm và biếu tôi nào áo, lược, quạt... đồ của ông bà để lại, như thể là bà quý mình lắm, vì họ xem đó như là gia bảo. Để đáp

lại tình bà, tôi vẽ bà và biếu bà tranh ấy để làm chút duyên gặp gỡ.

— Chị vẽ bà ấy cũng theo lối Dã thú ?

— Không đâu, theo lối tôi vẽ anh Minh đấy.

— Còn hai anh chị có chung kỉ-niệm gì ?

— Chúng tôi nhớ mãi sự đón tiếp nồng nàn và chân thật của anh chị em họa-sĩ Nhật. Mình muốn biết gì, là họ đâu bận rộn đến đâu, cũng chỉ vẽ tận tình, đến nơi đến chốn.

Thấy tôi đứng lên, anh vội vào trong, rồi trở ra với một bọc ni-lông nhỏ.

— Chúng tôi xin có chút kỉ niệm này gửi anh. Của không tốn, mà lòng...

Tôi không nghe anh nói hết câu vì quá thích thú với món quà tặng bưng màu sắc ấy : những cây diêm thân trắng nõn nà và đầu, xanh êm dịu có, đỏ huy hoàng có, mà cũng có tím mơ màng...

NGUYỄN-NGU-Í viết lại

ĐỂ SỐNG MỘT ĐỜI SỐNG TỰ-DO

hằng ngày các bạn hãy đọc

nhật báo **TỰ-DO**

TIẾNG NÓI CỦA NGƯỜI VIỆT TỰ-DO

SINH - HOẠT

TRANG - THIÊN

Sống và viết, theo ý của William Faulkner

Sau ngày William Faulkner tạ thế, trên tạp chí này đã có một bài biên khảo về cuộc đời và văn nghiệp của nhà văn hào ấy.

Lần này vẫn là về chuyện đời sống và chuyện sáng tác văn nghệ của W. Faulkner, nhưng không phải do ai biên khảo nữa, mà là do chính W. Faulkner nói ra. Nhà văn có tiếng là tối tăm khó hiểu này lại có lối nói chuyện giản dị, rất thẳng thắn, thành thực đến nỗi đột ngột, bất ngờ, và do đó rất lý thú. Sau đây là gộp nhặt các câu nói của ông, mà chúng tôi xin sắp đặt lại theo một thứ tự riêng.

*
*
*

Trước hết là mấy ý kiến về vấn đề sáng tác:

— Nhiều người kêu rằng không thể nào hiểu nổi sách của ông, mặc dầu đã

đọc đi đọc lại đến hai, ba lượt. Ông bảo họ nên làm thế nào?

— Họ nên đọc bốn lượt.

— Theo ý ông, có phải tại vì phải tả những cảnh ngộ rắc rối mà thành ra văn của ông cũng đâm ra rắc rối chăng?

— Không, tôi không tin như vậy. Tôi cho rằng chính đề tài, chính cốt truyện đẻ ra cái bút pháp thích hợp với nó. Tôi nghĩ nếu một tác giả mà mất thì giờ chăm chú nhiều quá vào bút pháp, thì rốt cuộc tác giả ấy chẳng làm được cái quái gì, chỉ có được cái bút pháp mà thôi...

— Có một công thức nào giúp ta thành ra đại tiểu thuyết gia không?

— 99% tài năng... 99% kỷ luật... 99% công phu làm việc. Không bao giờ được thỏa mãn về sáng tác của mình. Bao giờ cũng nhắm một cái đích cao hơn là sức mình có thể vươn tới. Đừng chỉ mong

vượt các tác giả trước mình và đồng thời với mình mà thôi, còn phải tìm cách vượt ngay chính mình nữa mới được. Người nghệ sĩ là người bị ma quỷ xúi dục. Họ không biết tại sao phải chọn lựa như thế, và họ có nhiều việc quan trọng hơn nên cũng không quan tâm đến điều ấy nữa. Họ hoàn toàn phi luân, theo cái nghĩa là họ sẵn sàng vay mượn, trộm cắp, xin xỏ, miễn là có thể hoàn thiện tác phẩm nghệ thuật của mình.

— Như vậy, ông cho rằng nhà văn phải hoàn toàn bất sá, không được ngần ngại gì cả sao ?

— Nhà văn chỉ có mỗi một trách nhiệm đối với nghệ thuật mình mà thôi. Nếu là một nhà văn có tài thì phải hoàn toàn không bận tâm ngần ngại gì cả. Họ mang nơi mình một giấc mộng. Giấc mộng ấy dày và ray rứt họ đến cái mức họ phải thoát nó ra. Thoát nó ra được, họ mới yên. Họ không còn đếm xỉa đến gì nữa hết : danh dự, lòng kiêu hãnh, vẻ đoan chính, sự yên ổn, hạnh phúc, tất cả, họ có thể vứt hết tất cả miễn là viết được đến cùng tác phẩm của mình. Nếu cần phải ăn cắp ngay của mẹ mình, một nhà văn cũng không ngần ngại...

— Ông đã sử dụng một kỹ thuật ra sao để đạt tới trình độ hiện nay ?

— Nhà văn nào mà chú trọng tới kỹ thuật thì nên đi làm thầy mổ ngoại khoa hay là làm thợ nề. Không có đường lối kỹ thuật nào khiến ta viết văn được cả, không có lối tắt nào cả. Chàng văn sĩ trẻ nào mà nghe theo một lý thuyết là một kẻ ngốc. Mỗi người phải tự rút kinh nghiệm ngay nơi những lầm lỗi của chính mình : người ta chỉ có học hỏi bằng sự sai lầm. Người nghệ sĩ chân chính cho rằng không ai có thể

khuyến nhủ được mình cả. Họ có một lòng kiêu hãnh vô biên. Dầu họ có khám phục một văn sĩ tiền bối đến bậc nào đi nữa, họ cũng muốn vượt bậc tiền bối ấy.

— Vậy thì ông phủ-nhận hiệu-quả của kỹ-thuật ?

— Không. Đôi khi kỹ-thuật tự nó đến, bắt buộc nghệ-sĩ phải theo, điều khiển giấc mộng của nghệ-sĩ trước khi người nghệ-sĩ kịp tìm ra nó. Trong trường-hợp « bắt buộc » ấy thì việc hoàn thành tác-phẩm chỉ giản dị là xếp ghép lại những viên gạch có thứ tự, bởi vì nhà văn đã biết sẵn từng chữ mà mình định viết ra thế nào rồi, biết từ dòng đầu tiên cho đến dòng cuối cùng trước khi bắt tay viết.

Đặc tính cần thiết của người nghệ-sĩ, là xét tác-phẩm mình một cách khách-quan ; là thẳng thắn và can đảm dùng tự lựa đối mình về giá-trị của tác-phẩm mình. Trong tất cả các tác-phẩm tôi viết ra, tôi chưa bao giờ đạt tới chỗ tôi muốn, bởi vậy tôi phải xét chúng nó theo tiêu chuẩn này : tác-phẩm được thích nhất là tác-phẩm gây cho tôi nhiều khác-khoài băn khoăn nhất, cũng như bà mẹ thương đứa con trộm cắp và sát nhân hơn là đứa con đã thành một giáo sĩ.

— Sự quan sát riêng đã giúp ích vào sáng-tác của ông đến mức nào ?

— Tôi không biết, tôi không bao giờ tính toán mức độ. Cái tính mức ấy không có quan trọng gì. Một nhà văn cần ba điều : kinh-nghiệm, quan-sát, tưởng-tượng. Nếu thiếu đi một, hoặc đôi khi thiếu đi hai yếu-tố ấy cũng vẫn được, nhờ yếu-tố còn lại bù đắp vào. Về

phần tôi, mỗi truyện bắt đầu bằng một ý tưởng giản-dị, một kỹ-niệm hay là một tâm ảnh nào đó. Viết một câu truyện chẳng qua chỉ là làm công việc cầu-thiết để cắt nghĩa tại sao các sự việc đã xảy ra, hoặc là nó đã đưa tới những hậu-quả như thế nào. Nhà văn cố gắng trình-bày những nhân-vật xác-thực đặt trong những hoàn cảnh cảm-động và giống như thực, trình-bày cách nào cho được cảm-động nhất.

Đĩ nhiên là khung cảnh quen thuộc của nhà văn phải là một trong những yếu tố được họ sử dụng. Âm nhạc là phương thức diễn tả tiện nhất, bởi vì nó là phương thức đầu tiên đã xuất hiện trong quá trình lịch sử của con người. Nhưng vì tôi đã dùng lời nói làm phương tiện, thì tôi phải diễn tả bằng lời nói, một cách vụng về, nhưng điều mà âm nhạc thuần túy có thể diễn tả hay hơn nhiều. Nói một cách khác âm nhạc là một phương thức diễn tả cao hơn và giản dị hơn, nhưng tôi thích dùng lời nói, bởi vì tôi thích đọc hơn là nghe, tôi thích sự im lặng hơn là tiếng động, mà hình ảnh do lời nói gợi lên hiện đến trong im lặng. Tôi muốn nói rằng: âm nhạc của tân văn cùng những sắc nét giống tổ của nó diễn ra trong sự im lặng.

— Ông đã nhấn mạnh về sự quan trọng của kinh nghiệm, quan sát và tưởng tượng đối với nhà văn. Còn về vấn đề cảm hứng, ông nghĩ thế nào?

— Tôi không biết gì về cảm hứng, bởi vì tôi không được hiểu nó là cái gì. Tôi có nghe nói về cái ấy, nhưng tôi không được trông thấy nó bao giờ.

Nhưng về đời sống của mình, W. Faulkner có lẽ có những ý kiến còn độc đáo hơn là về vấn đề nghệ thuật.

— Ông đã làm những loại công việc gì để thỉnh thoảng kiếm một tí tiền tiêu?

— Bất cứ chuyện gì. Tôi biết làm hầu hết mọi việc: cầm lái ghe thuyền, sơn nhà, lái máy bay. Tôi chưa bao giờ cần nhiều tiền, bởi vì hồi đó cuộc sống ở Nouvelle-Orléans không đắt đỏ lắm, và tất cả sự mong muốn của tôi chỉ là có được một chỗ ngủ, chút ít đồ ăn, thuốc lá và rượu Whisky.

Bản tính tôi thích lêu lổng, lang bang. Tôi không thích tiền bạc lắm đến nỗi phải làm việc để kiếm tiền. Theo ý tôi, trên cõi đời này người ta phải làm việc nhiều quá, đó là một sự nhục nhã. Đáng buồn nhất là chỉ có một điều con người có thể tiếp tục trong tám giờ, hết ngày này tới ngày kia, ấy là làm việc. Anh không có thể ăn suốt tám giờ, cũng không thể uống luôn trong tám giờ, cũng không thể làm ái tình cả tám giờ đồng hồ; chỉ có một điều mà anh có thể tiếp tục luôn trong tám giờ, ấy là làm việc. Chính vì lẽ đó mà con người đã làm cho chính mình và cho kẻ khác khổ sở và rầu rĩ đến nông nỗi này.

— Ông viết văn ra sao?

— Thực ra tôi không phải là một nhà văn theo cái nghĩa ông hiểu. Tôi đã tổ chức cuộc đời đầu đó xong xuôi rồi trước khi bắt đầu viết văn. Tôi là một nhà nông. Đời tôi là cuộc đời một điền chủ, một người nuôi ngựa, công việc của tôi là gieo hạt, là trồng trọt. Tôi khởi sự viết bởi vì tôi thay thích. Tôi chăm sóc ruộng đất và đàn ngựa, rồi khi nào có thì giờ tôi

mời viết, hoặc nếu tôi có cái gì thực sự muốn viết ra thì tôi chắc thế nào cũng tìm ra thì giờ để viết.

Tôi là một thi sĩ bị thất bại. Có thể là các tiểu thuyết gia đầu tiên đều muốn làm thơ, thấy rằng mình không làm được rồi mới thử viết truyện ngắn, đây là loại khó khăn nhất sau thi ca. Viết truyện ngắn cũng hông luôn, rớt cuộc họ mới quay ra viết tiểu thuyết.

* * *

Nhưng câu nói ngộ nghĩnh hơn hết của W. Faulkner có lẽ là câu trả lời về khung cảnh thích hợp nhất đối với nghệ sĩ. Đại khái ông cho rằng theo ý riêng của ông : làm chủ nhà điếm là thích nhất. Đó là khung cảnh hoàn toàn đối với một nghệ sĩ. Được tự do về kinh tế, khỏi lo đói, lo rét, kiếm tiền dễ dàng. Ban đêm vui nhộn ồn ào, nghệ sĩ khỏi lo gì sầu muộn. Buổi sáng thì xung quanh im lặng, tha

hồ sáng tác, khỏi bị quấy rầy. Việc tính chia tiền trong nhà đã có vợ lo. Xung quanh mình toàn phụ nữ kính trọng mình, thừa mình bằng Ông ! Thế mà không thích nhất à ?

W. Faulkner có khiếu khôi hài. (Tác phẩm cuối cùng, xuất bản vài tuần lễ trước khi ông mất — quyển *The Reivers* — là cuốn truyện có giọng hài hước dí dỏm). Dấu sao khung cảnh mơ ước của ông cũng chứng tỏ rằng nghệ sĩ quả là « người bị ma quỷ xúi dục » như ông đã nói. Ở Việt Nam hiện thời, nếu muốn tìm « khung cảnh hoàn toàn » theo kiểu ấy, trước hết thế nào ông cũng bị phạt cả tiền lẫn tù, chiếu theo luật bảo vệ luân lý. Nhà lao lại không được W. Faulkner xem là khung cảnh thích hợp cho nghệ sĩ.

TRÀNG THIÊN

(viết theo tài liệu báo *Arst*
số ra ngày 11.7.62)



NGUYỄN PHÚ kể

Nét sầu và niềm tin trong thi ca Việt-Nam

Trường Quốc gia Âm nhạc và Kịch nghệ sáng chủ nhật hôm ấy (1) gần như không còn chỗ trống. Mà đa số thính giả là sinh viên và học sinh Trung-học nam, nữ. Đề tài buổi nói chuyện trên đây cùng tên diễn giả là hai động lực chính giải thích sự kiện trên đây.

Và tràng vỗ tay nồng nhiệt khi vị đệ nhất Phó chủ tịch Trung tâm Văn Bút Việt-Nam, kịch gia Vi-Huyền-Đắc, giới thiệu tên người nói chuyện, cũng như khi diễn giả đứng lên chào tạm biệt người

(1) Ngày 5.8.1962

nghe, đã nói lên một cách hùng hồn mỗi cảm tình đậm đà của thính giả đối với nhà giáo kiêm nhà văn trẻ tuổi Doãn-Quốc-Sĩ.

Có lẽ bị méo mó về nghề nghiệp, tác giả « Sợ lửa » mở đầu câu chuyện một cách rất nhà trường : ông nói trước dàn bài bài diễn thuyết, rồi mới nhập đề. Phần nhập đề cũng là « sách vở » : ông theo sử gia Trần-Trọng-Kim mà phân chia dòng lịch sử Việt ra từng đoạn, để người nghe thấy rằng cái sâu của dân tộc ta có nguồn gốc sâu xa.

Tác giả « Dòng sông Định mệnh » kết thúc đoạn mở đầu bằng nhận xét : Lòng lịch sử của ta là một nét sâu dài, một cảnh trường kì gian khổ, còn thêm phải chống với một Thiên nhiên gay gắt để kiếm miếng ăn hàng bữa, điều mà ca dao đã ghi :

Ai ơi bụng bát cơm đầy

Dẻo thơm một hạt đắng cay muôn phần.

Nhưng khi đem thi ca — từ ca dao đến các thi phẩm vô danh, hữu danh, các thi gia gần ta — để chứng minh nét sâu và niềm tin của dân tộc Việt ta, thì giọng thiết tha và lập luận lôi cuốn của diễn giả làm quào chúng cảm tưởng hơi khó chịu lúc đầu.

Viện ca dao, ông chọn bài « Đếm qua ra đếm bờ ao... » ; nhờ tác giả vô danh, ông đưa ra bài « Nhân Nguyệt vẫn đáp ». Đến tác giả hữu danh, Nguyễn Trãi, được mời với bài « Chiếc thuyền lơ lửng bên sông... », kể Hồ-Xuân-Hương với « Chiếc bách buồn về phận nổi nênh », tiếp Nguyễn-Công-Trứ « Kiếp sau xin chớ làm

người », tiếp « Sông kia rày đã nên dòng » của Trần-Tế-Xương.

Diễn giả nhấn mạnh ở điểm : say sưa chiến đấu như Nguyễn-Trãi, ngạo đời như Xuân-Hương, cương cường như Công-Trứ, chua cay như Tú-Xương, mà rồi cũng để cái sâu bao vây lấy.

Nhưng trỗi lên cao nhất trong thi ca nước ta, là hai nét sâu độc đáo của Nguyễn-Du và của Tản-Đà.

« Thập loại chúng sinh » đã làm sống dậy cái ảo não luân li của bao oan hồn vất vưởng, nhưng còn có lòng Thương của tác-giả, còn có đức Từ bi của Phật-tổ.

« Đoạn-trường tân thanh » là một tiếng « đứt ruột » người, song cô đi Đạm-Tiên còn được người khách viễn phương nhỏ cho một giọt lệ và đắp cho một nắm mồ, nàng Kiều phải bán lấy thân, nhưng ở lâu xanh, được gặp một Mã-Kiều, và khi vào tay Hoạn-Thư, lại được mù quẫn gia an ủi.

Trong cái khổ sâu mênh mông, còn loé lên đôi tia sáng của niềm Tin.

Còn Tản-Đà thì buồn đấy khổ đấy, sâu đấy, nhưng rồi cũng trỗi lên tình yêu thương tha thiết, hồn hậu, tươi lành...

Chỉ một bài « Thề Non Nước » cũng đủ đem lại một niềm Tin bền bỉ như nước như non.

Nước non nặng một lời thề,

Nước đi đi mãi không về cùng non.

.....

Non non nước không người lời thề.

Cái buồn có rẻo rất, cái chán có dây dưa, cái sầu có đặng dặc đi nữa, cũng chỉ tạm thời làm nhọc tâm hồn thi-sĩ nhưng rồi với tình thương đậm đà, với lòng tin bền bỉ, người thơ lại sừng sững giữa cuộc đời; như cây thông đứng ở giữa trời.

Xét lại thi ca nước ta, bên nét sầu vạn cổ, với song song là niềm tin sâu rộng, còn có nụ cười dí dỏm, còn có sự thể hiện những nét buồn vui tủi nhục « thật người » của một kiếp người sóng gió.

Nhìn lại dòng lịch-sử, ta thấy dân-tộc ta sầu nhiều vì số phận, mà vẫn

manh tin vào cuộc đời, có bi-quan mới biết lạc-quan, có gặp nhiều ngang trái mới biết cần răng chịu đựng cùng đấng cay đau khổ càng biết trì chí kiên tâm, và tình người càng sâu xa thấm thía. Nhờ thế mà ta mới có một yếu-tố tinh-thần quyết định khiến ta bền bỉ chống trả với kẻ thù đông, mạnh, với Thiên nhiên khát khe để mua cuộc Trường tồn và để hưởng Vinh-quang. « Lịch-sử chúng ta cho đến nay tuy vẫn chưa gặp thanh nhàn, nhưng con sông càng dài giang khổ càng mang về nhiều phù-sa bồi đắp cho cánh đồng... »

NGUYỄN-PHÚ



NGUYỄN-NGU-Í kể

Hẳn cái tên Nguyễn-Hữu-Hào khiến phần đông bạn đọc nhớ đến một người đồng thời thân phụ cựu hoàng hậu Nam-Phương, mà nơi an nghỉ cuối cùng ở gần thác Cam-Li ở Đà-Lạt không lạ gì với du khách đến thăm « kinh đô nghỉ mát » này.

Nghĩ rằng đa số thính giả dự cuộc diễn thuyết ra mắt của hội nhà Văn Việt-Nam hôm ấy ở viện Quốc gia Âm nhạc và Kịch nghệ (ngày 29-7-62) có thể hiểu lầm về tác giả áng văn Nôm nói trên, ông Phạm-Đình-Tân, phó tổng thư kí lâm

Song-Tinh Bất-Dạ truyện

của NGUYỄN-HỮU-HÀO

thời của hội, đã nói ngay : Nguyễn-Hữu-Hào đây là một danh tướng chúa Nguyễn, nhà Trịnh-Nguyễn phân tranh, cách ta gần ba trăm năm. Và áng văn Nôm giá trị viết từ đầu thế kỉ XVIII là món quà ra mắt công chúng của hội nhà Văn Việt-Nam, mà người tặng quà là nhà thơ Đông-Hồ, chủ tịch lâm thời của hội.

Mở đầu câu truyện, Đông-Hồ nhắc đến những lăng tẩm, thành quách, cổ vật lâu đời bị chôn vùi trong lòng đất, thỉnh thoảng được khai quật, giúp ta được rõ trình độ văn minh, sinh hoạt xã hội thời

xưa, rồi ông so sánh với những áng cổ văn bị lãng quên, tình cờ được khám phá. Ông được cái may mắn khai quật được một áng cổ văn, ra đời cách chúng ta gần ba thế kỉ.

Đó là truyện « *Song-Tinh Bất-Dạ* » tác giả *Nguyễn-Hữu-Hào*.

* * *

Rõ ràng hơn, người khai quật áng văn xưa này là bác tác giả, *Hữu-Lân Lâm* tiên sinh khoảng 1.900, tại Hà-Tiên, quê hương diễn giả. Bất gặp nó ở nhà một người hàng xóm, thấy nó có giá trị, *Lâm* tiên sinh xin về, phiên âm chữ Nôm, chép sang chữ quốc ngữ. Sau đó là cuộc phiêu lưu của bản sao chữ quốc ngữ và cả bản cái chữ Nôm, từ hồ Đông ra hồ Hoàn-Kiểm trong khoảng ba mươi năm trời, để tìm tác giả, nhưng nhóm Nam-phong, rồi nhóm Đông-thanh đành chịu (1).

Và do một sự tình cờ may mắn, nhà khảo cổ *Trần-Văn-Giáp* tìm được người cha của « *Song-Tinh Bất-Dạ* »: *Nguyễn-Hữu-Hòa*, con của *Nguyễn-Hữu-Dật*, thuộc về một họ lớn ở Thanh-Hóa, có công to với chúa *Nguyễn* trong việc khai thác, mở mang và gìn giữ cõi Nam-Hà.

Nhờ đó mà *Đông-Hồ* lần phăng ra năm soạn « *Song-Tinh* », năm chắc chắn thì không rõ, nhưng nó nằm trong khoảng tác giả ra trấn thủ Quảng-Bình đến năm tác giả mất, tức là năm 1704 đến năm 1713.

Rồi diễn giả giới thiệu cốt truyện: chàng thư sinh *Song-Tinh* tự *Bất-Dạ* đến

ở nhà người cho nuôi để tiện bề kinh sử, lưu luyến với cô em nuôi là *Ngụy-Châu*, một trang tiểu thư tài sắc vẹn toàn. Họ yêu nhau, khổ vì thấy không lối thoát; may thay chàng đau tương tư quá nặng, xuýt chết, khiến cha mẹ nuôi phải hứa gả con gái cho chàng. Được lời, chàng mạnh, lo bề đèn sách, và thi đậu *Trạng nguyên*. Và vì chung tình với vị hôn thê, chàng bị sai đi dẹp giặc *Phiên*. Nhờ tài đối đáp, chàng cảm hóa được vua *Phiên*, và ca khúc khải hoàn. Về nhà mới hay *Ngụy-Châu* bị tiến cung, nhảy xuống sông, để lại di ngôn, xin chàng kết hôn với *Thế-Vân* một ả nữ tì trung tín của nàng mà nàng đã xin cha mẹ nhận làm con nuôi. *Song-Tinh* miễn cưỡng làm theo ý muốn người chết, nhưng không cùng người mới vậy duyên cá nước. Chàng phải về kinh, để vợ lại. Cha mẹ vợ chàng đành cho *Thế-Vân* qua ở với mẹ chàng để làm dâu, tới đó, *Thế-Vân* gặp lại *Ngụy-Châu*, vốn được hai gia đình của *Song-Tinh* cứu vớt đem về ở đấy. Ít lâu sau, *Song-Tinh* vinh qui bái tổ, gặp lại mẹ già và hai vợ.

Giá trị tác phẩm trong văn học sử được diễn giả xét đến, ông nhận thấy nó có một « liên hệ quan trọng trong Văn học sử và có một giá trị đặc biệt trong văn chương Việt Nam ».

Nó là thể truyện diễn ca đầu tiên, mở đường trước cả một thế-kỉ cho *Hoa-tiên*, *Nhị-độ-Mai*, *Đoạn trường tân thanh*, *Lục-Vân-Tiên*, và xứng ở ngôi tiên chỉ.

Song-Tinh Bất-Dạ được viết trong một cuộc hưu-chiến của hai họ sau mấy

(1) Biến cố 1945 khiến bản Nôm ra tro bụi, nhưng bản Quốc ngữ nay còn « sống sót ».

phen tranh hùng bắt phân thắng bại, cho nên nó là « một hơi thở khoan-khoái nhẹ nhàng của người dân đã tạm trút bỏ được nỗi kinh sợ lo âu đè nặng trong hai thế-kỉ » Mà đó cũng là sự biểu lộ niềm hân hoan của con nhà tướng được dịp giã từ võ-khí để về vui thú điền viên với vợ con đã mỏi mắt trông chờ.

Đông-Hồ lại cho rằng Nguyễn-Hữu-Hào đã kí thác khá nhiều tư tưởng, tâm trạng vào « Song - Tinh ». Yêu chuộng hòa-bình, dùng đức độ để cảm hóa kẻ thù, lấy nhân-nghĩa để chinh-phục phương phiến-loạn, đánh giặc mà không muốn ra sức cung đao, những điều này kết-tinh trong nhân-vật chánh. Và diễn-giả cho rằng truyện *Song-Tinh* đã phản ảnh sắc-thái của thời-đại, tâm lí cùng tư-tưởng và ước vọng của nhân-dân thời có con sông Gianh chia hai một giống nòi.

Đến phần giới thiệu văn-chương của *Song-Tinh*, tác-giả trích và ngâm những đoạn tả cảnh, có tiếng đàn tiếng sáo họa theo.

*Vâng lời bái biệt từ huyên
Đeo cầm lộng hạc, gác yên giục lừa.
Thức nhàn hây hây gió đưa,
Ý xuân giục khách, hạn thơ quên người.*

Biết bao thủy tú sơn kè ;

Cảnh vui mấy chốn thơ thì mấy thiên.

Diễn-giả lại nhận xét lời thơ Nôm trong *Song-Tinh* tuy chất phát mà vẫn hoa-mĩ thanh-tú, có chãi chuốt hơn lời Nôm thời Hồng-Đức, thời Trạng-Trình, nhưng chưa điều - luyện như lời Nôm Chính-phụ, Hoa-Tiên. Còn một điểm đặc biệt, là trước dòng thơ vốn thiên về đạo lí, chuộng nhân, với *Song - Tinh* dòng thơ vẫn còn đạo lí, còn tư - tưởng hưởng nhân của thế-kỉ XVI, nhưng đã nhóm lên khuynh hướng trữ tình, tâm-trạng khổ đau thương nhớ của hai thế kỉ XVIII, XIX. Quả *Song-Tinh* là một cái cầu nối liền hai dòng thơ vậy.

* * *

Bạn đọc nào muốn thưởng thức toàn- vẹn áng văn Nôm này, xin hãy an tâm. Người có công khám phá ra nó tự cho mình cái [bổn phận] [phổ]-biến nó. Và một ngày gần đây, ta sẽ có dịp cầm nó trên tay, và chắc không xa đây, bộ Quốc-gia Giáo-dục sẽ ghi nó vào chương-trình, bên cạnh những Chính-phụ, Hoa-Tiên, Kiều, Lục-Vân-Tiên...

NGUYỄN-NGŨ-Í

ĐÍNH CHÁNH

Bách-Khoa sô rỗi mục Hộp thư về « 25 truyện Việt hay nhất », cột 2, truyện chọn sô 14, xin đọc :

14. — Bà mẹ, cô con và mở tóc — Thụy-An.

Bách-Khoa vừa nhận được :

- **Thăng ăn cấp** (Hoàng-Hoa) **Trường Grand - Lebrun** (Lê-Uyên-Nguyên) **Bàn cờ tướng** (Lê-Tất-Điền) **Đề án nghiên cứu về « chất đốt dân mông »** (Phan-V-Minh) **Khúc hát buồn** (Trương - Hoài - Lê) **Buồn** (Tinh-Huyền) **Đợi chờ** — **Bài ca 16...** (Giang-Trang) **13 lời buồn nhất** (Ly-Ly) **Khởi sầu** (Huy-Giang) **Nhung dài già biệt...** (Cô-Lữ) **Lý do nào đã khiến vua Gia-Long chọn đất Phú-Xuân làm kinh đô Nguyễn triều** (Trương-Ngọc-Phú) **Hệ thống Ấn giáo** (Nguyễn-Huy-Dang) **Ninh thuận** (Song-Nguyên) **Thân phận** — **Khúc buồn 6-8 số 1, 7, Mùa thu tình yêu** — **Phiên khúc già từ** (Nguyễn-Dã - Thảo) **Nàng về bên kia sông** (Vương-Văn) **Cảnh tuyết Hắc Lâm** (Nguyễn Văn-Thôn) **Những giọng viết cho Vân...** (Ngỵ do thái) **Một chuyến đi** (Hằng-Ngọc-Liên) **Mưa chiều thành phố...** (Viễn-Hà-Nhân) **4 bài hát ru em** — **Đôi mắt em** (N. N. Sa-Mạc) **Hận tháng bảy** (Nguyễn-Đình-Tạc) **Nhạc thu** (Triều-dương) **Nỗi buồn khi nhớ thương em** (Phạm-Lê-Vũ) **Hoa trắng** (Hoàng-Ngọc-Hiền) **Hà đông** — **Vào thu** (Ngô-Thế-Phiệt) **Giàu sang** — **Thơ đạo** (Nguyễn-Đức-Tiểu) **Chi Lan Cho mình đi** (Nhất-Y-Sa) **Còn đây** — **Còn một...** (Thư Nhất-Phương) **Quà cho em...** **Hương đêm** (Độc dạ hành) **Hai bàn tay** (Băng-Hồ) **Hẻm nhỏ vào thương** (Yên-Vũ) **Nhọc nhàn** — **Lời du tử** (Tô-Phạm) **Ngàn năm giấc ngủ** — **Tôi tiền**

nàng đi (Triều-Hoa-Đại) **Gửi mẹ hiền ..** (S. K) **Của em** (Sao-Biển) **Ngày khánh thành** — **Cô đơn...** (Nh = n) **Lớp học ngoài trời** (Ngô-Hạp) **Dư ảnh** — **Thao trường đấu trận...** (Yên-Vũ) **Gió cuốn** — **Lạc giữa rừng...** (Trúc - Xanh) **Ca thương 23** (Hoài-Ly-Giang) **Bỏ phố** (Du-Tử-Lê) **Vấn thể** (Vũ-Quốc-Thanh) **Phạm Thái** — **Quỳnh Như** **Tuyệt vọng** (Nguyễn-Đình-Tạc)

Xin trân-trọng cảm ơn các bạn. Tất cả những bài trên đây nếu bài nào qua bốn kỳ Bách-Khoa mà vẫn chưa đăng, **trừ THƠ** và trường hợp đặc-biệt có thư riêng, thì xin các bạn coi như là không đăng mà thông cảm cho. Đa tạ.



SÁCH BÁO MỚI

Bách-Khoa đã nhận được :

- **Nhật bản sử lược** (tập II) của **Châm vũ Nguyễn-Văn-Tần**, cơ sở Tự Do xuất bản và gửi tặng. **Sách** dày 330 trang; **Bản đặc biệt** không đề giá.
- **Nước đã đến chân**, nguyên tác : **Suzanne — Labin**, dịch giả : **Hải-Chi**, cơ sở Tự-Do xuất bản và gửi tặng. **Sách** dày 114 trang; **Bản đặc biệt** không đề giá.
- **Việt-Nam ca từ biên khảo** của **Đỗ-bằng-Đoàn** và **Đỗ-Trọng-Huê**, do tác giả gửi tặng. **Sách** dày gần 700 trang, giá 180 đ.

SÁCH BÁO MỚI

— **Tim hiểu Hội họa** của Đoàn-Thêm, Nam chi từng thư xuất bản tác giả gửi tặng. Sách dày trên 290 trang, in trên giấy couché, trình bày mỹ thuật, gồm những bài « tim hiểu Hội Họa » đã đăng trên Bách Khoa năm 1961 có sửa chữa, sắp xếp lại và thêm phần phụ-lục cùng 206 tranh in đen, 24 bản in màu. Giá bán 185 đ.

— **Trời một phương** thi phẩm của Vũ-Hoàng-Chương, do tác giả xuất bản và gửi tặng. Sách dày

gần 60 trang, gồm 26 bài thơ, in trên nền do thi sĩ Đình-Hùng vẽ bìa do họa sĩ Lập-Ngôn vẽ. Bản đặc biệt không đề giá.

— **Mắt người yêu** thi tập của Vũ-Thành do tác giả xuất bản và gửi tặng. Sách dày trên 40 trang, gồm 20 bài thơ, giá 25 đ.



Xin trân trọng cảm ơn các tác giả nhà xuất bản và ân cần giới thiệu cùng quý vị độc giả.

NHÀ XUẤT BẢN « PHÙ-SA »

ĐÃ XUẤT BẢN :

● Nguyễn-Trung-Trực, anh hùng dân chài, khảo cứu của *Son-Nam* và *Ngọc-Linh* (1959, đã hết).

● Tim hiểu đất Hậu-Giang khảo cứu của *Son-Nam* (1960).

MỚI XUẤT BẢN :

● Hương rừng Cà-Mau, truyện ngắn của *Son-Nam*

● Hoa trắng thối cài trên áo tím, thơ của *Kiên-Giang*.

VỪA PHÁT HÀNH :

● Buổi chiều lá rụng, tiểu thuyết của *Ngọc-Linh*.

SẮP XUẤT BẢN :

● Trương-Công-Định, khảo cứu của *Son-Nam* và *Ngọc-Linh*.

● Chuyện đời xưa, của J. B. P. Trương-Vĩnh-Ký.

● Xin giao thiệp với : Ô. Dương-Đại-Tâm 66, đại lộ Nguyễn-Huệ

SAIGON

THÔNG CÁO THI LỊCH ESSO

Hãng Dầu Esso đang chuẩn-bị cuộc tuyển-lựa họa-phẩm để in lịch Esso 1963. Đây là năm thứ tư Hãng tổ chức cuộc thi lịch.

Nhân dịp này Hãng sẽ tổ-chức một cuộc triển-lãm các họa-phẩm dự thí vào thượng tuần tháng 9 tới tại Văn Phòng Hãng, số 8 Đại-lộ Thống-Nhứt Saigon.

12 bức tranh đặc sắc nhất sẽ được chọn để in lịch Esso 1963 và sẽ được phổ biến khắp cõi Việt-Nam và cả ở ngoại quốc.

Hãng trân trọng kính mời quý vị họa sĩ tham-gia đông đảo cho cuộc triển lãm thêm phần hào-hứng.

NÊN HÚT THUỐC LÁ JOB

請吸金字烟

Cigarettes JOB Surfers

COBAT CHOLON

MAI

Bộ mới số 3 — ra ngày 10-8-62

- Tư tưởng chính trị Tây Phương : « Bực Vương Giả » của Machiavel (*Hoàng-Quốc-Tấn*)
- Lào quốc trung lập — Điều kiện thống nhất Âu Châu dưới con mắt người Âu Châu (*Hoàng-Minh-Tuyuh*)
- Thuế Thổ trạch thị trấn và thuế Đặc biệt đánh trên giá thuê nhà quá đáng (*Phạm-Hoàng và Minh-Nhật*)
- Linh hồn Faulkner (*Phạm-Công-Thiện*)
- Tình trạng bất quân bình giữa các dân tộc về dinh dưỡng, y tế, thọ mệnh (*Vũ-Thanh-Thiên*)
- Con Heo đất (*Vũ-Nghi*)
- Buồn chi Lạ (*Lưu-Nghi*)
- Giải thác mắc.
- William Faulkner (*Đ.N.Q*)
- Tinh thần khoa học (*N.N.*)
- Hoàn vũ truyền hình (Mondovision) (*C.L.*)

QUÝ-VỊ HÃY DẶN DÀNH LẠI NGAY TỪ BÂY GIỜ
MỘT MÁY ĐÁNH CHỮ LÀM TẠI THỤY-SĨ

HIỆU

HERMES



LOẠI XÁCH TAY



LOẠI ĐỂ BÀN GIẤY



tại nhà in I.N.D.E.O.

IMPRIMERIE NOUVELLE D'EXTRÊME-ORIENT

Đường Nguyễn-Sieu — Téléphone 20.821 — SAIGON

VĂN NGHỆ

Tạp chí văn học nghệ thuật

Xuất bản hàng tháng

SỐ 16

— Phần đặc biệt : văn hào William Faulkner.

— Một truyện ngắn đặc sắc của William Faulkner.

— *Thơ văn của các tác giả* : Lê Huy Oanh — Sao Trên Rừng — Lý Hoàng Phong — Phan Nguyên — Trần Dạ Từ — Đỗ Quý Toàn — Nguyễn Trung — Hoàng Bảo Việt — Dương Nghiễm Mậu — Trần Thanh Phương — Hà Hoài — Viên Linh — Vương Tân — Nguyễn Thạch.

— THỜI SỰ VĂN NGHỆ : điểm sách — diễn thuyết — triển lãm hội họa — sinh hoạt...

ĐÃ PHÁT HÀNH :

☆ NGHỆ - THUẬT LÀM VĂN ĐỌC VĂN

(In lần thứ 3 — Hoàn toàn sửa chữa và bổ khuyết. Sách dày độ 700 trang. Một công trình biên soạn. Khảo luận tinh tường, nghiên cứu về nghệ thuật viết văn của các văn thi tài Việt-Nam, từ cổ điển đến cận kim hiện đại, đối chiếu với các nhà văn ngoại quốc — **KHAI-TRÍ xuất-bản**).

☆ ĐẠO LÀM NGƯỜI CỦA NGUYỄN-CÔNG-TRÚ

(Ngoài phần phân tích dựa trên cơ sở văn học, tâm lý và đạo đức, ngoài phần thư văn trích giảng, có soạn kèm theo những điều cần biết để làm một bài giảng văn — một đề nghị luận văn chương và các câu hỏi sau một đoạn văn thơ, theo chương trình mới 1962 trong kỳ thi Trung-học Đệ-Nhất-Cấp và Tú-tài I A. B. C. D. — **KIM-Ý xuất-bản**).

THE CHARTERED BANK

Anh-Quốc Ấn-Chiều Ngân-Hàng

(Thành-lập tại Anh-Quốc do Ấn-Chiều năm 1853)

SỐ VỐN : 6.600.000 Anh-kim

DỰ TRỮ : 7.150.000 Anh-kim



LUÂN - ĐÔN TÔNG - CỤC

38, Bishopsgate, London E. C. 2



SAIGON CHI - CỤC

CHI - CỤC CHÍNH : 3, Đường Võ-Di-Nguy

CHI - CỤC PHỤ : Đại - lộ Thống - Nhất

(Immeuble Esso Standard Eastern Inc.)



NAM - YANG CHI - CỤC

10, Phlaur Preah Kossamac



CHI-NHÁNH THÀNH-LẬP TẠI CÁC NƯỚC VIÊN-ĐÔNG



Phụ-trách tất cả các công việc ngân-hàng

Có Đại-diện khắp hoàn-cầu

BÁCH-KHOA

Bán nguyệt-san

Biên Khảo, Nghị Luận, Văn Nghệ

160, Phan-Đình-Phùng

Đ. T. 25.537 - H. T. 337

SAIGON

-:-

PHIẾU MUA BÁCH-KHOA DÀI HẠN

Phương danh độc giả _____

Địa chỉ _____

Thời hạn mua (1) _____ bắt đầu từ _____

Thê thức trả tiền _____

_____ ngày _____ tháng _____ 1962

Ký tên,

Giá báo dài hạn :

Một năm: 180 \$

6 tháng : 90 \$

(1) Một năm hoặc 6 tháng.

(2) Trả tiền mặt, bay bằng chi phiếu hoặc gửi bưu phiếu.

• Mua dài hạn Bách-Khoa

— Các bạn ở Saigon sẽ có người giao báo tận nhà.

— Các bạn ở xa sẽ được gửi đến chỗ ở, thất lạc số nào nhà báo sẽ gửi lại số đó.

— Trả trước 180 \$, các bạn sẽ tiết kiệm được mỗi năm 60 \$ (20 số thường 200 \$ + 2 số đặc biệt và số Tết 40 \$ = 240 \$)

• Mua dài hạn Bách-Khoa để gửi tặng các bạn quen là một món quà trang nhà trong mọi dịp kỷ niệm mà người nhận sẽ vui thích và lưu giữ mãi mãi.

FOREIGN EXCHANGE BANK

THE BANK OF TOKYO LTD

HEAD OFFICE : TOKYO JAPAN

SAIGON OFFICE

No 12 - 22, Dai Ito HAM NGHI

Tel : 25.807-25.808 P.O. Box No M. 7

DOMESTIC OFFICES

Head Office - Ginza - Yaesu-dori - Ninyocho - Marunouchi -
Yurakucho - Hibiya - Shimbashi - Asakusa - Uchisaiwaicho -
Yokohama - Shimizu - Nagoya - Akotsuka - Osaka - Senba -
Shinsaibashi - Kobe - Tor Road - Hiroshima - Shimonoseki -
Fukuoka - Nagasaki - Sapporo - Otaru,

OVERSEAS OFFICES

New York - San Francisco - Los Angeles - Seattle - Rio De
Janeiro - Sao Paulo - Buenos Aires - London - Hamburg -
Dusseldorf - Paris - Karachi - Bombay - Calcutta - Vientiane -
Kuala Lumpur - Singapore - Hong Kong.

REPRESENTATIVES OFFICE

Chicago - Houston - Toronto - Mexico City - Lima - Brussels -
Lagos - Johannesburg - Beyrouth - Baghdad - Teheran - New Delhi -
Rangoon - Bangkok - Phnom-Penh - Djakarta - Manila - Sydney

THE BANK OF TOKYO OF CALIFORNIA

San Francisco - Los Angeles - Gardena

THE BANK OF TOKYO TRUST COMPANY

New York